

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

MỘT TRANG SỬ MỜI TRONG CUỘC CÁCH
MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

MỘT VÀI NÉT ĐẶC BIỆT VỀ ĐẢNG CỘNG
SẢN ĐÔNG DƯƠNG

của TRẦN HUY-LIỆU

NGHIÊN CỨU VÀ ĐÁNH GIÁ VỐN CŨ TRONG
VĂN HỌC DÂN TỘC. — TRUYỆN TRÊ CỐC

của VĂN-TÂN

NHỮNG VẤN ĐỀ KHOA HỌC CỦA VĂN HỌC

(Tiếp theo và hết)

LÝ LUẬN CHỦ QUAN ĐUY TÂM VÀ LÝ LUẬN
ĐỊA LÝ HỌC

12

THÁNG 12
— 1955 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN



Tên sách : TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 12

Tác giả : NHIỀU TÁC GIẢ

Nhà xuất bản : BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Năm xuất bản : 1955

Nguồn sách : Thích Đức Châu

Đánh máy : Linh_tt, hongxuan, thienlinh252, kimduyen

Kiểm tra chính tả : Trần Kim Trọng,

Mạc Anh Lan, Vũ Thị Diễm Tuyết, Đỗ Thúy Nhi

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 07/03/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỔ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn CÁC TÁC GIẢ và BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA đã chia
sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

MỘT TRANG SỬ MỚI TRONG CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC, DÂN CHỦ, NHÂN DÂN

MỘT VÀI NÉT ĐẶC BIỆT VỀ ĐẢNG CỘNG-SẢN ĐÔNG-DƯƠNG

I. VẤN ĐỀ ĐẢNG SỬ

II. ĐẢNG CỘNG-SẢN ĐÔNG-DƯƠNG ĐÃ THÀNH LẬP TRONG NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ NÀO ?

III. MỘT VÀI NÉT ĐẶC BIỆT

1. Độc quyền lãnh đạo cách mạng từ năm 1980 tới giờ
2. Đường lối chính sách của đảng từ ngày thành lập tới giờ, về căn bản đều đúng
3. Không có những phân phái đối lập ở trong đảng
4. Đảng của giai cấp cũng là đại biểu của dân tộc

IV. KẾT LUẬN

MỘT BỨC THƯ CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ GỬI BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU VÀ ĐÁNH GIÁ VỐN CŨ TRONG VĂN HỌC DÂN TỘC TRUYỆN TRÊ CỐC

TÓM TẮT TRUYỆN

XÃ HỘI TRUYỆN TRÊ CỐC LÀ XÃ HỘI NÀO ?

GIÁ TRỊ TRUYỆN TRÊ CỐC

NHỮNG TIÊU CHUẨN ĐỂ NHẬN ĐỊNH SỰ THÀNH HÌNH DÂN TỘC

I. NHỮNG YẾU TỐ CẤU THÀNH DÂN TỘC

1. Thế nào là cộng đồng ngôn ngữ ?
2. Thế nào là cộng đồng lãnh thổ ?

3. Thế nào là cộng đồng sinh hoạt kinh tế ?

4. Thế nào là cộng đồng tâm lý ?

II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH SỰ THÀNH HÌNH DÂN TỘC

III. QUÁ TRÌNH THÀNH HÌNH DÂN TỘC

IV. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DÂN TỘC

NHỮNG VẤN ĐỀ KHOA HỌC CỦA VĂN HỌC

IV. VĂN HỌC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VÀ NHÂN DÂN

V. HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG

VI. CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC XÃ HỘI

TÌM HIỂU VỐN CŨ TRONG VĂN HỌC DÂN TỘC GIỚI THIỆU TRUYỆN « PHAN TRẦN »

LƯỢC THUẬT TRUYỆN « PHAN TRẦN »

HOÀN CẢNH XÃ HỘI TRONG TRUYỆN « PHAN TRẦN »

LỄ GIÁO PHONG KIẾN TRONG « PHAN TRẦN »

TRUYỆN « PHAN TRẦN » RA ĐỜI VÀO THỜI NÀO TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA ?

GIÁ TRỊ TRUYỆN « PHAN TRẦN »

KẾT LUẬN

LÝ LUẬN CHỦ QUAN DUY TÂM VÀ LÝ LUẬN ĐỊA LÝ HỌC

Ý KIẾN BẠN ĐỌC : CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO TRONG THƠ HỒ XUÂN-HƯƠNG

TẬP SAN NGHIÊN CỨU
VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu
THÁNG 12-1955

MỘT TRANG SỬ MỚI TRONG CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC, DÂN CHỦ, NHÂN DÂN

CÁCH đây mười năm, ngày 6-1-1946, nhân dân Việt-nam từ Mục-Nam-quan đến mũi Cà-mâu, đã làm xong cuộc tổng tuyển-cử theo lối phổ thông đầu phiếu và bí mật để bầu đại biểu vào quốc hội và do quốc hội thảo ra hiến pháp, lập ra chính phủ. Đây là một cuộc tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và cũng là một cuộc tổng tuyển cử đầu tiên từ ngày lập quốc.

Cuộc khởi nghĩa tháng Tám đã giành chính quyền từ trong tay phát xít Nhật, đã thủ tiêu chế độ quân chủ của phong kiến từ hàng nghìn năm. Cuộc tổng tuyển cử tháng giêng mới đem lại cho mỗi người quyền ứng cử và quyền tuyển cử để nhân dân trực tiếp tham gia chính quyền.

Chúng tôi muốn nêu ra mấy đặc điểm của nó.

Đặc điểm thứ nhất là cuộc tổng tuyển cử đã thoát thai từ một cuộc cách mạng mới thành công. Cách mạng đã đem lại quyền độc lập cho đất nước, quyền dân chủ chân chính cho nhân dân. Cuộc tổng tuyển cử đây là kết quả của một cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ từ non một trăm năm của nhân dân Việt-nam. Vì vậy, nó chẳng những đầy tính chất dân chủ, mà còn đầy tính chất cách mạng.

Đặc điểm thứ hai là : cuộc tổng tuyển cử đã cử hành trong một hoàn cảnh vô cùng phức tạp : thực dân Pháp, do quân Anh giúp sức, đương gây lại chiến tranh ở miền Nam ; bọn phản động trong nước dựa vào quân đội Tưởng Giới Thạch đương quấy rối ở miền Bắc. Nhưng nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ-tịch, Đảng và Chính phủ, đã vượt mọi khó khăn, quyết tâm thực hiện cuộc tổng tuyển cử một cách đường hoàng. Tại miền Nam, nhân dân bỏ phiếu giữa làn khói đạn. Tại miền Bắc, nhân dân bỏ

phiếu bất chấp mọi thủ đoạn phá hoại của bè lũ phản động. Vì vậy, những lá phiếu của mỗi người công dân bỏ trong ngày 6-1-1946 là một biểu hiện ý chí của dân tộc, nhất định bảo vệ đất nước và xây dựng nền móng của chính quyền dân chủ nhân dân.

Đặc điểm thứ ba là : cuộc tổng tuyển cử đã tỏ rõ một tính chất cấp tiến và dân chủ triệt để. Trong khi nhiều nước tư bản khác, dưới chính thể dân chủ tư sản hàng trăm năm vẫn chưa đem lại cho mọi người dân quyền phổ thông đầu phiếu, phụ nữ chưa được tham chính ; trong khi nhân dân nước bạn ta là Trung-quốc, sau cuộc cách mạng tư sản dân chủ (Tân-hội 1911) đã hơn 30 năm, vẫn bị bọn Tưởng Giới-Thạch kìm hãm trong cái lồng « huấn chính », không cho bước sang hiến chính để hưởng quyền tự do dân chủ, thì nhân dân Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ-tịch, Đảng và Chính phủ, đã từ một người nô-lệ bị mất nước, mất tự do nhảy vọt lên làm người chủ nhân ông đất nước, cầm lá phiếu để định đoạt vận mệnh quốc-gia.

Ngày 6-1-1946 đã mở một trang sử mới trong cuộc cách mạng dân-tộc dân-chủ nhân dân.

Ngày 6-1-1946 đã đặt nền tảng cho chính quyền dân-chủ nhân dân của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Quốc-hội do cuộc tổng tuyển cử bầu ra, gồm đại biểu các tầng lớp nhân dân, các dân tộc trong nước là một cơ quan tối cao của nhân dân và cũng là một hình thức dân chủ rộng rãi nhất, một khối đoàn kết to lớn nhất.

Quốc-hội do cuộc tổng tuyển cử bầu ra đã sống qua những ngày quyết liệt nhất, gian khổ nhất, vinh quang nhất của dân tộc, đã giúp Chính phủ vừa điều khiển cuộc kháng chiến anh dũng, vừa củng cố chính quyền dân chủ nhân dân và kết quả đã đem lại thắng lợi, lập lại hòa bình ngày nay.

Kẻ thù của chúng ta hiện nay là đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai của chúng đương âm mưu chia cắt nước ta, phá hoại nền dân chủ của ta, phá hoại công trình vĩ đại mà nhân dân ta đã xây dựng từ ngày tổng tuyển-cử

đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Chúng bày đặt ra những trò tuyền cử giả dối, quốc-hội phi pháp, hiến pháp phi pháp ở miền Nam. Nhưng nhân dân ta đã được rèn luyện trong cuộc đấu-tranh dành độc lập, thống nhất và dân chủ, đã tự tay mình dựng ra quốc-hội duy nhất từ Bắc đến Nam, thảo ra hiến pháp, lập ra chính phủ, quyết đập tan những mưu mô phi pháp, phản nước dối dân.

Rồi đây, để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, làm cho tổ quốc được độc lập, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh, chúng ta còn phải phấn đấu nhiều, cũng như trong việc phát triển dân chủ, chúng ta còn phải xây dựng nhiều. Nhưng ngày lịch sử 6-1-1946 vẫn là ngày mở một kỷ nguyên mới, cắm mốc đầu tiên trên con đường dân chủ nhân dân, tiến tới xã hội chủ nghĩa.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

MỘT VÀI NÉT ĐẶC BIỆT VỀ ĐẢNG CỘNG- SẢN ĐÔNG-DƯƠNG

của TRẦN HUY-LIỆU

I. VẤN ĐỀ ĐẢNG SỬ

NĂM nay, kỷ niệm ngày thành lập đảng Cộng-sản Đông-dương năm thứ 26, chúng tôi nhớ đến đại hội Đảng năm 1950 đã thông qua một đề nghị của một đại biểu về việc biên soạn quyển lịch sử Đảng. Đến nay đã 5 năm rồi, nhưng nghị quyết ấy vẫn chưa được thực hiện, hay nói đúng hơn, vẫn chưa bắt đầu thi hành.

Thực ra, nói đến lịch sử đảng Cộng-sản Đông-dương là nói đến cả một giai đoạn lịch sử cách-mạng cận đại và hiện đại Việt-nam. Hiện nay, đảng Lao-động Việt-nam là đảng thừa kế đảng Cộng-sản Đông-dương. Muốn hoàn thành một công tác vĩ đại này cần phải có một tập đoàn chuyên trách dưới quyền điều khiển của bộ chính-trị của Đảng và đòi hỏi một thời gian khá lâu. Nhân dịp này, chúng tôi, những cán bộ công tác Văn Sử Địa của đảng, xin kính cần đề nghị T.Ư. lưu ý về việc này để nghị quyết của đại hội chóng được thực hiện, để các đồng chí trong đảng và nhân dân được nghiên cứu, học tập lịch sử quang vinh của đảng.

Nhân kỷ niệm ngày thành lập đảng, tôi muốn nêu ra một vài nét đặc biệt về đảng theo nhận xét của tôi. Đây chưa phải là một bài nghiên cứu toàn bộ lịch sử đảng, mà chỉ là mấy nét đặc biệt của nó. Chúng tôi vừa viết vừa phấn khởi thấy mình được đấu tranh dưới lá cờ của đảng và nhắc đến những trang lịch sử đấu tranh vĩ đại của đảng giữa lúc công nhân và toàn thể nhân dân đang sôi sục chuẩn bị kỷ niệm ngày thống nhất đảng và ngày tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt-nam dân-chủ cộng-hòa.

II. ĐẢNG CỘNG-SẢN ĐÔNG-DƯƠNG ĐÃ THÀNH LẬP TRONG NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ NÀO ?

Như chúng ta đã biết, đảng Cộng-sản là đội tiền phong, là bộ phận có tổ chức, là hình thức cao nhất về tổ chức giai cấp của giai cấp công nhân. Như vậy, đảng Cộng-sản chỉ có thể thành lập ở một xứ mà giai cấp công nhân đã thành hình. Nhưng cũng không phải giai cấp công nhân thành hình là có ngay đảng Cộng-sản. Còn phải tới khi mà ý thức giai cấp của công nhân đã lên cao, trong cuộc đấu tranh lẻ tẻ của từng cá nhân, từng tập đoàn đã đòi hỏi phải có một bộ tham mưu chung để lãnh đạo đấu tranh thì vấn đề lập đảng mới đề ra. Nước Việt-nam ta, nói chung là cả xứ Đông-dương, từ khi bị thực dân Pháp xâm chiếm, đã trở nên một xứ thuộc địa bán phong kiến, bán tư bản. Cuộc phát sinh và phát triển của giai cấp công nhân đi song song với sự phát triển của cuộc khai thác của thực dân Pháp. Từ năm 1888, thực dân Pháp bắt đầu bỏ vốn kinh doanh vào các ngành kỹ nghệ mỏ, giao thông vận tải, tơ sợi, nấu rượu, làm diêm, thuốc lá v.v... thì công nhân Việt-nam cũng do đó, dần dần nảy nở. Những nông dân phá sản, dân nghèo thành thị rải rác ở các nơi đã dần dần tập trung tại các hầm mỏ, đồn điền và xí nghiệp.

Nhưng đến lúc nào thì công nhân Việt-nam mới có thể thành hình một giai cấp ? Năm 1913, công nhân khai mỏ, chủ yếu là mỏ than và kể cả thiếc, sắt, phốt phát v.v... vẫn không quá 12.000 người. Năm 1910, công nhân trong ba nhà máy sợi tại Hà-nội, Nam-định và Hải-phòng vẫn không đầy 2.000 người. Các nhà máy gạo tập trung ở Sài-gòn – Chợ-lớn mới có 3.000 công nhân. Bốn nhà máy rượu lớn của tư bản Pháp ở Hà-nội, Nam-định, Hải-dương và Chợ-lớn cũng mới có 1.200 công nhân. Nhiều nhất là ngành giao thông công chính, trong công việc xây dựng đường xe lửa Hà-nội – Vân-nam, Sài-gòn – Mỹ-tho, Bắc-giang – Lạng-sơn, Hà-nội – Vinh, Huế – Đà-nẵng, Huế – Quảng-trị, Nha-trang – Sài-gòn, trước đại chiến thứ nhất,

dùng tới 30 vạn công nhân làm thường xuyên. Tuy vậy, những công nhân kể trên hầu hết là phu bắt ở các địa phương, trả theo công nhật, nghĩa là không phải công nhân chuyên nghiệp. Còn công nhân nông nghiệp tại các vườn cao su, thì từ năm 1905 đến 1914, việc trồng cao su đã bắt đầu phát triển, nhưng bọn chủ đồn điền vẫn chưa giải quyết được vấn đề nhân công. Nói tóm lại, trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp (từ sau thời kỳ bình định bằng quân sự đến khi nổ ra đại chiến thứ nhất), công nhân Việt-nam đương phát triển, đương tập trung, nhưng vẫn chưa đủ thành hình một giai cấp.

Đại chiến thứ nhất bùng nổ, cuộc khai thác của thực dân Pháp phải ngừng lại, các nhà công thương Việt-nam được dịp phát triển. Công ty tàu thủy của nhà tư sản dân tộc Bạch Thái-Bưởi có tới hàng nghìn công nhân. Nhiều xí nghiệp khác của các nhà tư sản Việt-nam cũng dùng tới hàng trăm công nhân. Nhiều ngành thủ công và tiểu công nghệ cũng phát triển. Những điều kiện ấy đã đẩy cho giai cấp công nhân Việt-nam thành hình.

Sau cuộc đại chiến thứ nhất, nhất là từ năm 1921 đến 1929, thực dân Pháp trở lại khai thác lần thứ hai càng làm cho giai cấp công nhân Việt-nam hùng hậu, tiến mau tới độ trưởng thành. Bản thống kê từ năm 1918 đến năm 1930, lấy năm 1930 làm mức, thì số công nhân tại các xí nghiệp kỹ nghệ và thương mại lên tới 86.624 người ; công nhân nông nghiệp 81.188 người, công nhân khai mỏ 53.240 người. Cộng 221.052 người. Ấy là chưa kể số thợ thủ công, tiểu công nghệ như làm chiếu, làm bị, cối, dệt cửi, làm đồ gốm, đăng ten, thêu, chạm, khảm v.v... ở rải rác mọi nơi có tới hơn một triệu người. Mặc dầu đế quốc Pháp, cũng như các đế quốc khác, không chủ trương lập kỹ nghệ nặng ở thuộc địa, cũng như chúng hết sức phản đối việc kỹ-nghệ hóa xứ Đông-dương ; nhưng con số công nhân kể trên (cả công nhân xí nghiệp và thợ thủ công) đã nói lên số lượng không nhỏ của giai-cấp công nhân. Nhất là một phần lớn trong số công nhân này lại có điều kiện tập trung tại các nơi trung tâm kinh tế. Con số công nhân tại các hầm mỏ,

đồn điền cao su và một số xí nghiệp lớn tại các thành phố kỹ nghệ như Sài gòn, Chợ-lớn, Hải-phòng, Nam-định v.v... càng nói lên một cao độ tập trung của giai cấp công nhân.

Số lượng và cao độ tập trung của giai cấp công nhân như vậy, còn ý thức đấu tranh của giai cấp công nhân ra sao ? Một điều mà chúng ta phải chú ý là, từ khoảng năm 1922 trở đi, tại các vùng hầm mỏ và đồn điền cao su đã luôn luôn xảy ra những vụ đánh giết bọn cai, kỳ, cấp rằng là tay sai tham ác của lũ chủ đã trực tiếp bóc lột và sát hại công nhân. Những cuộc « khủng bố cá nhân » này cố nhiên không phải là hình thức đấu tranh cách mạng. Nó diễn ra một cách lẻ tẻ của từng cá nhân và thường đưa đến kết quả tai hại. Tuy vậy, nó cũng biểu lộ lòng căm thù đến cực độ của những người bị bóc lột, bị áp bức và đã tự động vùng dậy chống lại những áp bức và bóc lột ấy. Trong tình trạng tự phát, giai cấp công nhân đã cảm thấy phải có một đội tiên phong, một bộ tham mưu của giai cấp gồm những người hăng hái hơn hết, giác ngộ hơn hết, hy sinh hơn hết để lãnh đạo giai cấp và nhân dân trên trường đấu tranh chống kẻ thù của giai cấp, của dân tộc. Thật thế, ...*những khó khăn trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, những điều kiện phiền phức trong cuộc đấu tranh ấy, những chiến lược và sách thuật, đến những lực lượng hậu bị và những thuật vận động, tiến công và thoái thủ. Ai có thể nhận rõ các điều kiện ấy ? Ai có thể định phương hướng đúng mực cho hàng triệu người vô sản ? Không một đạo quân nào ra trận mà lại không cần đến một bộ tham mưu đầy kinh nghiệm nếu nó không muốn thất bại. Rõ ràng là giai cấp vô sản không thể không cần đến một bộ tham mưu như thế nếu nó không muốn đem mình làm mồi cho những kẻ tử thù. Nhưng tìm đâu ra một bộ tham mưu như thế ? Chỉ có đảng cách mạng của giai cấp vô sản mới có thể là bộ tham mưu ấy. Không có một đảng cách mạng thì giai cấp công nhân là một đạo quân không có bộ tham mưu.*¹

Trong khi những điều kiện chủ quan ở trong nước đương đòi hỏi có một chính đảng của giai cấp công nhân, thì, ngoài quốc tế, cách mạng thế

giới đã nằm trong phạm trù của cách mạng vô sản. *Cuộc Cách mạng tháng Mười đã mở một thời kỳ mới, thời kỳ những cuộc cách mạng thuộc địa trong những nước nhược tiểu liên minh với giai cấp vô sản, dưới quyền chỉ đạo của giai cấp vô sản*². Khẩu hiệu của quốc-tế cộng-sản thành lập năm 1919 là « *Giai cấp vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại !* » Vì giai cấp vô sản tại các nước tư bản muốn được giải phóng không những phải đánh đổ giai cấp tư bản ở trong nước, mà còn phải đánh đổ chủ nghĩa đế quốc ở các thuộc địa và bán thuộc địa, nơi dự trữ lực lượng của chủ nghĩa đế quốc. Chỉ khi nào chủ nghĩa đế quốc đã bị đánh tan ở các thuộc địa và bán thuộc địa thì cách mạng vô sản mới được thắng lợi hoàn toàn. Như vậy cuộc cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận của cách mạng thế giới và thực chất của nó vẫn là cách mạng giai cấp. Nói riêng về cách mạng Việt-nam, sau cuộc đại chiến lần thứ nhất, ảnh hưởng của tư trào quốc tế, dội vào những tầng lớp người mới xuất hiện ở trong nước, nên từ quan niệm đến hành động, nó không giống với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp nửa cuối thế kỷ 19, cũng không giống như những phong trào đầu thế kỷ thứ 20. Từ năm 1925 trở đi, các chính đảng kế tiếp thành lập, mặc dầu đường lối đấu tranh và thành phần đảng viên của nó chưa rõ rệt ; cách mạng Việt-nam đã hướng về Liên-xô, thành trì cách mạng thế giới, đã trực tiếp chịu ảnh hưởng của phong trào đại cách mạng tại Trung-quốc (1925-27) do Đảng Cộng-sản Trung-quốc lãnh đạo.

Những điều kiện chủ quan và khách quan kể trên đã quyết định những bước đột biến của cách mạng Việt-nam. Việc phân liệt tại đại hội đại biểu của đảng Việt-nam Thanh-niên cách mạng tại Hương-cảng ngày 1-5-1929 không phải là một sự ngẫu nhiên, mà là một sự thể tất nhiên trên bước ngoặt của lịch sử. Chủ trương lập đảng Cộng-sản của các đại biểu miền Bắc hồi đó cũng không phải là do ý chí của một vài cá nhân, mà là một quyết tâm của một số đông công nhân có tổ chức, trước ngày đó đã quy tụ thành những tiểu tổ Cộng sản tại các xí nghiệp rồi. Thật thế, trong khi giai cấp

công nhân đã đến mức độ trưởng thành, đã qua những cuộc tự phát tự động, và dưới quyền chỉ huy của đảng Thanh-niên cách-mạng đồng-chí hội, một số cuộc đình công, bãi công, biểu tình đã nổ ra. Thế tất nhiên trên bước đường tiến triển của nó, họ đòi phải có một bộ tham mưu chính thức của giai cấp để lãnh đạo đấu tranh theo đường lối chân chính của vô sản, họ đòi phải có một danh nghĩa đường hoàng, rõ rệt là chính đảng của vô sản. Hai đảng tiền bối của đảng Cộng-sản Đông-dương là Thanh-Niên và Tân-Việt đã đến lúc hết sứ mạng lịch-sử của nó, cũng như con ngà trút lột thành con tằm để cách mạng Việt-nam tiến lên một giai đoạn mới khác.

III. MỘT VÀI NÉT ĐẶC BIỆT

Trong phạm vi bài này, tôi không làm cái việc thuật lại lịch sử của đảng, mà chỉ nêu ra một vài nét đặc biệt. Tôi muốn nói đảng Cộng-sản Đông-dương có những nét đặc biệt mà nhiều đảng Cộng-sản ở các nước khác chưa từng có.

1. Độc quyền lãnh đạo cách mạng từ năm 1980 tới giờ

Trên kia đã nói, đảng Cộng-sản Đông-dương ra đời trong những điều kiện lịch sử nào. Nhưng cái điểm đặc biệt của nó không phải ở chỗ đảng của giai cấp vô sản chính thức thành lập, mà ở chỗ từ khi có đảng thì quyền lãnh đạo cách mạng trên toàn cõi Đông-dương thuộc độc quyền của giai cấp vô sản, không san sẻ cho một chính đảng của giai cấp nào khác. Không nói đâu xa, nói ngay những nước bạn quen thuộc ở Á-châu của chúng ta như Trung-quốc, Ấn-độ, Nam-dương, Miến-điện v.v... Đảng Cộng-sản Trung-quốc thành lập từ năm 1921, đã lãnh đạo cách mạng qua những cuộc đại cách mạng 1925-27, cuộc cách mạng ruộng đất, cuộc chiến tranh kháng Nhật và sau hết là cuộc cách mạng giải phóng đánh đổ chính quyền Tưởng Giới-Thạch và chỗ dựa của nó là đế-quốc-Mỹ. Tuy vậy, trong những năm đầu, đảng còn phải san sẻ quyền lãnh đạo với một bộ phận của giai cấp tư sản và trong một thời gian lâu, chính quyền công nông vẫn song song tồn tại với chính quyền của Quốc-dân đảng, đại biểu cho phong kiến và tư bản quan liêu phản động vào hạng nhất. Và, cũng chỉ tới năm 1949, cuộc cách mạng giải phóng mới thành công, đem toàn bộ chính quyền về cho nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo. Đảng Cộng-sản Nam-dương cũng thành lập từ năm 1921, qua cao trào cách mạng 1928 chống đế quốc Hà-lan và những cuộc vận động chống phát xít Nhật, chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ hiện nay, đảng có thể lực trong quần chúng lao động, nhưng chưa nắm quyền ưu thắng đối với đảng quốc-gia của giai cấp tư sản và những đảng phái phản động khác. Trên các nước Ấn-độ, Miến-điện, Nhật bản v.v...

cũng thế. Bên cạnh đảng Cộng-sản là những đảng của giai cấp tư sản đương nắm chính quyền, đảng Cộng-sản nêu cao ngọn cờ cách mạng, vừa chống đế quốc chủ nghĩa xâm lược về chính trị, về kinh tế, vừa giành bá quyền về cho giai cấp công nhân. Theo lệ thường, trên đường phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa, tại các nước tư bản, đảng Cộng-sản là đảng đối lập với các chính đảng của giai cấp tư bản già nua, phản động. Nhưng tại các xứ thuộc địa và bán thuộc địa, trong mặt trận chống đế quốc chủ nghĩa, đảng Cộng-sản chưa phải đã nắm độc quyền lãnh đạo một cách gọn ghẽ cũng như chính quyền thường rơi vào tay giai cấp tư sản trước khi vô sản nắm chính quyền. Trái lại, ở Việt-nam ta, dưới quyền thống trị của thực dân Pháp, trong khi giai cấp tư sản ốm yếu vừa thành hình thì giai cấp công nhân đã trưởng thành mau chóng. Những cuộc vận động có tính chất tư sản vừa phát hiện thì một tư trào cách mạng vô sản đã tràn lan, nẩy mầm vào những đầu óc tiến bộ nhất ở trong nước. Những chính đảng có xu hướng xã hội chủ nghĩa đã ra đời sớm hơn và có thể lực hơn đảng của giai cấp tư sản. Thế rồi, cuộc khởi nghĩa Yên-bái thất bại còn kéo theo cả sự đổ vỡ của Việt-nam Quốc-dân đảng, đảng đã sản sinh ra nó.

Giai cấp tư sản với một khí bầm « tiên thiên bất túc »³ kèm theo cả « hậu thiên bất túc »⁴ vừa cố vùng dậy một trận quyết liệt thì đã bị ngã lền, không dậy được nữa.

Trái lại, sau khi tiếng súng Yên Bái vừa dứt thì một cao trào đấu tranh của quần chúng thợ thuyền và nhân dân dâng lên, giai cấp vô sản từ chỗ vươn lên nắm bá quyền cách mạng đã giành hẳn độc quyền lãnh đạo cách mạng về mình. Chẳng những giai cấp tư sản mất quyền lãnh đạo cách mạng, mà cả những đảng viên các đảng tiền bối của đảng Cộng-sản Đông-dương sau đó cũng phải lột xác tiểu tư sản, đứng trên lập trường vô sản để tham gia cách mạng. Việc độc quyền lãnh đạo của đảng Cộng sản ngay từ khi mới thành lập ở một xứ thuộc địa như nước ta phải kể là một điểm đặc biệt.

2. Đường lối chính sách của đảng từ ngày thành lập tới giờ, về căn bản đều đúng

Từ ngày thành lập đảng qua các thời kỳ như cao trào cách mạng (1930-31), thoái trào cách mạng (nửa 1931-35), phong trào mặt trận bình dân, thời kỳ chống phát xít Nhật Pháp từ sau đại chiến thứ hai đến cách mạng tháng Tám ; thời kỳ kháng chiến và từ ngày lập lại hòa bình tới nay ; đường lối chính sách của đảng, về căn bản, đều đúng, thích nghi với mọi hoàn cảnh, làm cho cách mạng ngày càng tiến lên. Nói một cách khác, đường lối chính sách chung của đảng, về căn bản, chưa lúc nào bị hãm vào tả khuynh hay hữu khuynh để đi đến thất bại hoàn toàn.

Trong thời kỳ cao trào cách mạng từ khi thống nhất đảng đến nửa năm 1931, chính sách của đảng dựa trên bản luận cương cách mạng tư sản dân quyền. Mục tiêu của cách mạng nhằm vào để đánh đổ là đế quốc chủ nghĩa là các đảng phái cách mạng trong Đông-dương phản-đế đồng-minh, dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân. Trong cuộc đấu tranh, đảng đã phối hợp những khẩu hiệu căn bản trong bản luận cương với những khẩu hiệu thiết thực hàng ngày của quần chúng tại các địa phương. Do đó, đã tập hợp được những lực lượng cách mạng, đẩy cách mạng tới một cao trào.

Trong thời kỳ thoái trào (nửa 1930-35), thực dân Pháp khủng bố dữ dội, hệ thống đảng bị đứt đoạn. Đảng đã vận dụng chiến thuật thoái thủ, bám vào dân chúng để duy trì cơ sở. Do đó, đảng đã giữ vững được địa bàn tại mấy tỉnh dọc biên giới Bắc-bộ (Cao-bằng, Lạng-sơn) và dọc sông Cửu-long (Savannakhét, Thakhét). Đảng còn lợi dụng mọi khả năng hợp pháp như báo chí, hội đồng dân cử v.v. để lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, do đó đã bắt đầu nhóm lại phong trào qua việc xuất bản báo « Tranh đấu » và số lao động tranh cử trong hội đồng thành phố Sài-gòn.

Trong thời kỳ mặt trận bình dân (1936-39) theo chính sách của quốc tế Cộng-sản họp phiên thứ bảy, giai cấp vô sản phải liên minh với những

chính đảng của giai cấp tiểu tư sản và một bộ phận tiến bộ trong giai cấp tiểu tư sản để chống phát xít, chống chiến tranh đương lộ mọc ở chân trời. Tại Đông-dương, mũi dùi cách mạng phải tập trung vào bọn phản động thuộc địa Pháp. Đó đó, chính sách của đảng đề ra là lập mặt trận dân chủ Đông-dương, chống phát xít, chống chiến tranh, chống phản động thuộc địa, tay sai của 200 gia đình bên Pháp, đòi thực hiện tự do dân chủ. Một điểm đáng chú ý là : trong khi ấy, đảng đã thấy rõ dã tâm của phát xít Nhật, tiên liệu bước đường xâm lược của phát xít Nhật, nêu ra khẩu hiệu phòng thủ Đông-dương, ủng hộ cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung-quốc, chống bọn thống trị Pháp lăm le hàng Nhật bằng việc đóng cửa biên giới và cho Nhật mượn đường đánh Hoa-nam. Sau cùng, đảng đã mở rộng mặt trận dân chủ thành mặt trận thống nhất để phá tan âm mưu của thực dân Pháp và phong kiến định trở lại hiệp định 1884, mượn tay bọn quan lại Nam-triều đàn áp phong trào nhân dân đương dâng lên.

Trong thời kỳ đại chiến thứ hai chống phát xít Nhật-Pháp (1939-1945), lúc mới đầu, đảng đã nêu ra khẩu hiệu chống chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, lập mặt trận dân tộc thống nhất, lãnh đạo quần chúng chống khủng bố và đấu tranh giữ những quyền lợi vừa dành được trong thời kỳ vừa qua. Sau khi phát xít Nhật kéo quân vào Đông-dương, nhân dân Đông-Dương sống dưới ách Pháp-Nhật, đảng đã tập hợp nhân dân trong mặt trận dân tộc thống nhất là Việt-nam Độc-lập đồng-minh (V.M.) đánh Pháp đuổi Nhật, ủng hộ Liên-xô, tham gia chiến tranh chống phát-xít của mặt trận dân-chủ quốc tế. Tiên liệu rằng Nhật sẽ hất cẳng Pháp và cuối cùng Nhật sẽ thất bại, đảng chủ trương lập mặt trận dân-chủ Đông-dương chống phát-xít Nhật, phát triển chiến tranh du kích, thành lập Việt-nam giải phóng quân, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa, thành lập chính quyền cách mạng ở khu Giải-phóng. Sau hết, đảng đã tập hợp được mọi lực lượng, nắm kịp thời cơ duy nhất để đoạt chính quyền từ trong tay phát xít Nhật, hoàn thành cách mạng tháng Tám.

Thực dân Pháp được Mỹ Anh giúp sức, trở lại xâm lược Đông-dương, Đảng chủ trương toàn dân đoàn kết, kháng chiến lâu dài. Trước ngày nổ ra chiến tranh, đảng đã mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất trong hội Liên-hiệp Quốc-dân Việt-nam (Liên-việt) và sau đó Việt-Minh – Liên-Việt thống nhất làm cho mặt trận thêm củng cố. Trong những ngày kháng chiến, phong trào thi đua ái quốc được đẩy mạnh, chế độ dân chủ nhân dân được phát triển và giữa lúc cuộc chiến tranh đến giai đoạn quyết liệt, đảng đã phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất, làm cho dân cày có ruộng và làm chủ nông thôn, đưa cuộc kháng chiến anh dũng và gian khổ đến thắng lợi vẻ vang.

Sau khi hòa bình được lập lại, đảng lại tập hợp lực lượng dân tộc trong mặt trận tổ quốc để đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập, dân chủ bằng phương pháp hòa bình, ngăn ngừa chiến tranh trở lại Đông-dương. Để thu được những thắng lợi đó, đảng chủ trương củng cố miền Bắc cho vững mạnh về mọi phương diện và đẩy mạnh cuộc đấu tranh ở miền Nam.

Điểm lại những chính sách của Đảng qua các thời kỳ, được soi sáng bằng lý luận mác-xít áp dụng vào mỗi hoàn cảnh cụ thể Việt-nam, chúng ta thấy ngoài những khuyết điểm nhỏ trong việc thi hành, đảng đã chỉ đạo chiến lược và chiến thuật thật đúng và thật sát. Nhìn vào lịch sử nhiều đảng khác, nếu chúng ta còn thấy đường lối chính trị của nó đôi khi có những chỗ nghiêng về tả hay nghiêng về hữu, đưa lại những kết quả đáng tiếc, thì, với phương châm tiến bước của đảng, chúng ta có thể ví nó như chiếc xe lửa đi trên đường « ray » chưa hề bị trật bánh. Chúng ta phải ghi ở đây điểm đặc biệt này.

3. Không có những phân phái đối lập ở trong đảng

Như chúng ta đã biết, đảng là một khối thống nhất ý chí, không thể để cho có bè phái phân liệt ở trong. Trong Nghị quyết về sự thống nhất của

đảng Cộng-sản Liên-xô, Lê-nin đã đòi « *hủy bỏ hoàn toàn mọi chủ trương bè phái* » và « *giải tán ngay hết thảy các nhóm đã thành lập trên lập trường này hay lập trường khác* ». Vì, một khi cuộc đấu tranh tư tưởng đã làm xong, việc phê bình đã chấm dứt và nghị quyết đã thông qua thì sự thống nhất ý chí và thống nhất hành động của toàn thể đảng viên là điều kiện thiết yếu, không có nó thì người ta không thể quan niệm được một đảng thống nhất...⁵ Điểm lại đảng ta từ ngày thành lập tới giờ, có thể nói rằng chưa hề xảy ra những cuộc phân phái hoặc công khai, hoặc bí mật ở trong đảng. Một vài trường hợp diễn ra như nhóm « Tiền phong » ở Hậu giang và « Giải phóng » ở Tiền-giang sau cuộc Nhật đảo chính Pháp năm 1945 ở Nam-bộ ; sự chia rẽ giữa mấy nhóm trong đảng bộ Trung-bộ trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám v.v... Những trường hợp kể trên thực ra, chỉ có thể xảy ra vào lúc hệ thống của đảng chưa được thống nhất từ nam chí bắc, sự liên lạc giữa Trung-Uơng và các địa phương chưa được thông suốt. Nên, một khi hệ thống của đảng đã được củng cố dưới sự lãnh đạo của T.Ư. rồi thì những chủ trương sai khác cũng như tình trạng phân liệt kia được giải quyết ngay. Nhìn vào lịch sử nhiều đảng khác vì nạn phân phái trầm trọng làm cho nội bộ chia rẽ, chúng ta càng nhận thấy đây là một điểm đặc biệt của đảng Cộng-sản Đông-dương trước kia và đảng Lao-động Việt-nam hiện nay.

4. Đảng của giai cấp cũng là đại biểu của dân tộc

Cũng như chúng ta đã biết, trong một dân tộc có nhiều giai cấp và mỗi giai cấp lại có những quyền lợi và nguyện vọng riêng, do đó có những chính đảng đại biểu cho từng giai cấp hay một tập đoàn nào của giai cấp. Đảng Cộng-sản Đông-dương ngày trước và đảng Lao-động Việt-nam ngày nay là chính đảng của giai cấp công nhân, điều đó đã đành. Nhưng điểm đặc biệt là về thực tế, đảng không những đại biểu quyền lợi cho giai cấp công nhân, mà còn đại biểu cho toàn dân tộc Việt nam. Thật thế, từ năm 1930, đảng đã nắm độc quyền lãnh đạo chẳng những giai cấp công nhân, mà cả nhân dân Việt-nam trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Khẩu hiệu

đấu tranh do đảng đề ra cũng không phải chỉ nhằm riêng quyền lợi của giai cấp công nhân, mà là quyền lợi chung của dân tộc với mọi tầng lớp, mọi giai cấp. Mặt trận dân tộc thống nhất do đảng khởi xướng lập dựng trên nền tảng công nông liên minh, nhưng bao gồm cả mọi tầng lớp nhân dân và nhân sĩ tiến bộ. Trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ, đánh đổ đế quốc và phong kiến, dưới sự lãnh đạo của đảng, quyền lợi của giai cấp công nhân đã nhất trí với quyền lợi tối cao của dân tộc. Chẳng những thế, trong cuộc đấu tranh cho quyền lợi chung của dân tộc, những người Cộng sản đã tỏ ra hăng hái hơn hết, hy sinh hơn hết, xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp và cũng là đội tiên phong của dân tộc. Qua những cuộc đấu tranh dưới thời Pháp thuộc đến cuộc tròng kỳ kháng chiến và cuộc đấu tranh chính trị hiện nay, những người Cộng sản ngày càng tỏ ra là những đứa con ưu tú nhất của tổ quốc, đương phát ngọn cờ đấu tranh giành độc lập và thống nhất cho tổ quốc. Ấy chính là vì thế mà đảng được mọi tầng lớp trong nhân dân nhận là đảng của họ. Ấy chính vì thế mà chẳng những đảng viên, cả những người ngoài đảng cũng công nhận đảng là đảng của họ. Chữ « đảng » hiện nay, theo quan niệm của các tầng lớp nhân dân, nó được viết bằng chữ « hoa » (Đảng), nó không cần gọi tên, nó là cái gì quý báu nhất của dân tộc. Do đó, trong quốc hội, trong mặt trận và trong bộ máy chính quyền dưới quyền lãnh đạo của đảng, người ta không thấy một dấu vết nào của đối lập, của đảng tranh trong khi quyền dân chủ ngày càng phát triển. Đó càng là một điểm đặc biệt mà chúng ta phải ghi ở đây.

IV. KẾT LUẬN

Sau khi trình bày những điểm đặc biệt của chính đảng của giai cấp công nhân, đảng Cộng-sản Đông dương ngày trước và đảng Lao-động Việt-nam hiện nay, chúng ta thử giải nghĩa tại sao đảng lại có được những nét đặc biệt ấy ?

Cố nhiên là đảng có một đường lối chính trị đúng từ trước tới sau nên đã giữ được độc quyền lãnh đạo cách mạng, đã làm cho đảng thành một khối thống nhất, đã tránh được nạn phân phái hay tả khuynh hữu khuynh, đã được toàn thể nhân dân hăng hái vui vẻ đứng dưới lá cờ lãnh đạo của đảng, coi đảng là đảng của mình. Nhưng vì những điều kiện gì mà đảng ta trở nên như thế ?

Chính vì đảng đã được thành lập trên cơ sở vững chắc của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân Việt-nam tuy không « già đời » như giai cấp công nhân tại các nước tư bản tiền tiến, nhưng đã được sống rèn luyện trong cuộc đấu tranh gian khổ với bọn đế quốc, phong kiến, tư sản mại bản hàng chục năm, dưới một chế độ khốc liệt nhất ; đã hòa vào với đại khối nông dân vì chẳng những xuất thân là nông dân, mà gốc rễ vẫn ở nông dân. Tại những trường hợp khác, người công nhân thuần túy mang nhiều tính chất xã hội chủ nghĩa vì đã được sống tập đoàn trong xóm chợ, trong nhà máy, trong công tác liên đới quan hệ với tập thể và không còn căn bản tư hữu ở nông thôn, gột sạch những dấu vết lạc hậu của nông dân ; nhưng ở đây, người công nhân Việt-nam, một số đông còn là bán nông bán công, đời sống mật thiết với thôn quê nên khối công nông liên minh được xây dựng một cách tự nhiên cũng như trong cuộc đấu tranh, quyền lợi của công nhân với nông dân cùng các tầng lớp nhân dân khác dính liền với nhau. Bọn thực dân gắn bó quyền lợi với bọn phong kiến, hình thức bóc lột của chúng là hòa hợp cả tư bản lẫn phong kiến nên công, nông càng rất dễ thông cảm với nhau, xiết chặt trong một hàng ngũ. Những ngày đầu tiên sau khi đảng của

giai cấp công nhân vừa thành lập, cuộc đấu tranh của công nhân đã phối hợp với nông dân. Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã tỏ rõ sự kết hợp chặt chẽ ấy. Cho đến khi mặt trận Việt-Minh ra đời, tiến tới cao trào tiền khởi nghĩa, yếu tố thành công chính là do công nhân đã liên minh với nông dân, động viên được quảng đại nông dân dưới sự lãnh đạo của công nhân. Có được một đội tiền phong cứng rắn như thế, có được một bạn đồng minh đông đảo như thế, lại có được cả một Mặt trận dân-tộc thống nhất rộng rãi như thế, đảng của giai-cấp công nhân tất nhiên phải nắm được độc quyền lãnh đạo, phải được coi là một đảng của giai cấp và của cả dân tộc.

Chính vì đảng xuất hiện trong lúc phong trào công nhân trên thế giới và phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao dưới sự lãnh đạo của bộ tham mưu chung là quốc tế Cộng-sản. Cách mạng Việt-nam trở nên là một bộ phận của cách mạng thế giới. Những đường lối đấu tranh, kinh nghiệm quý báu, cách mạng Việt-nam đã được học tập từ cách mạng tháng Mười, của các đảng bạn tiền tiến ở Liên-xô và Trung-quốc. Trước khi đảng Cộng sản Đông-dương thành lập, đảng Việt-nam Thanh-niên đã nằm trong phạm vi vận động chung của các nước đông nam châu Á thuộc quyền điều khiển của Đông-phương bộ. Sau khi thành lập mới được một năm, đảng Cộng-sản Đông-dương đã được quốc tế Cộng-sản công nhận là một chi bộ dự bị và đến năm 1935 là một chi bộ chính thức. Chính sách của đảng từ trước đến sau về căn bản đều đúng vì đã áp dụng đúng với hoàn cảnh cụ thể ở Việt-nam và cũng vì rút kinh nghiệm được ở bài học quốc tế. Ấy là chưa kể những ngày gần đây, sau khi biên giới khai thông, nước Việt-nam ta được hòa mình chung với khối các nước dân chủ trên thế giới, thì, dưới sự lãnh đạo của đảng Lao-động Việt-nam, nhân dân Việt-nam chỉ còn tiến theo con đường đã vạch ra của nhân dân Trung-quốc và Liên-xô, dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng-sản Trung-quốc và Liên-xô. Có được một bộ tham mưu quốc tế, có được những bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu như thế, đảng

của giai cấp công nhân Việt-nam đã tránh được những đường lối sai trệch, luôn luôn tiến bước trên con đường chính.

Sau hết, và đây là một điểm quan trọng, chính vì đảng của giai cấp công nhân Việt-nam ngay từ lúc đầu đã có một vị lãnh tụ với một uy tín bao trùm và một đạo đức sâu rộng là Hồ Chủ-tịch. Chính người đã sáng lập ra đảng Thanh-niên cách mạng, đã thống nhất các tổ chức Cộng-sản, đã xây dựng nền tảng cho mặt trận dân-tộc thống nhất, đã chỉ đạo chiến lược và chiến thuật qua các thời kỳ. Có Người, uy tín của Trung-ương đảng càng được đề cao và quyền lực của đảng càng được tập trung. Vào Người, sự tin tưởng của mọi tầng lớp nhân dân được chung đúc lại. Người là biểu hiện của sự thống nhất ý chí toàn đảng, không thể phân phái. Người là biểu hiện của khối đoàn kết toàn dân, không thể chia rẽ. Do đó, Người chẳng những là lãnh tụ của đảng, của giai cấp công nhân mà còn là lãnh tụ của dân tộc. Người chẳng những là lãnh tụ của nhân dân Việt-nam mà còn là một trong những lãnh tụ quốc tế. Theo duy vật lịch sử, Người là sản phẩm của những điều kiện lịch sử Việt-nam, những ý chí và thiên tài của Người đã chi phối cho cách mạng Việt-nam trên con đường thắng lợi. Giai cấp công nhân Việt-nam cũng như nhân dân Việt-nam rất may mắn, sung sướng có một lãnh tụ là Người trong giai đoạn lịch sử hiện tại.

*

Kết luận bài này, chúng tôi cố gắng nêu ra một vài nét đặc biệt về đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước và kẻ thừa kế nó là đảng Lao-động Việt-nam ngày nay. Nếu chúng ta nghiên cứu được rõ những điều kiện lịch sử đã phát sinh ra nó và hoàn cảnh lịch sử trong quá trình tồn tại của nó thì những nét đặc biệt kể trên cũng là những nét đặc biệt của thời đại và của Việt-nam. Trở về trước, chúng ta thấy đảng đã có một lịch sử quang vinh với những nét đặc biệt ; trở về sau, chúng ta càng tin đảng sẽ làm tròn nhiệm vụ trong cuộc lãnh đạo nhân dân củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ toàn quốc để tiến lên xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh

chính trị hiện nay, mặc dầu sẽ còn nhiều gian khổ, phức tạp, nhưng dưới lá cờ lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và của đảng, chúng ta nhất định thắng !

Tháng 12-1955

TRẦN HUY-LIỆU

MỘT BỨC THƯ CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ GỬI BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT-NAM

THEO lời mời của Viện Hàn lâm sử học Liên-xô, Trung-ương Đảng Lao-động Việ Nam đã cử đồng chí Minh-Tranh, ủy viên trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam, sang Liên-xô từ tháng 10 vừa rồi, để dự hội nghị thảo luận về cuộc Cách mạng Nga nam 1905. Đồng chí Minh-Tranh mới trở về nước. Nhân dịp này, Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô có gửi cho Ban nghiên cứu Văn Sử Địa những tặng phẩm và một bức thư tỏ tình huynh đệ rất nồng nhiệt giữa các nhà nghiên cứu khoa học Lien-xô và Việt nam và cũng là giữa hai dân tộc chúng ta. Chúng tôi đăng nguyên văn bức thư ấy sau đây và xin thành thật cảm ơn các vị đàn anh trong khoa học giới.

*

KÍNH GỬI ÔNG TRƯỞNG BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA TRỰC
THUỘC BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-
NAM

Đồng chí Trần Huy-Liệu thân mến,

Viện Hàn Lâm khoa học Liên-xô rất lấy làm sung sướng được thấy sự có mặt của vị đại diện các nhà bác học của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa là đồng chí Minh-Tranh trong phiên họp của Viện vào dịp kỷ niệm lần thứ 50 cuộc Cách mạng Nga đầu tiên vào năm 1905-1907.

Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô coi những ngày đồng chí Minh-Tranh ở Liên-xô và việc đồng chí đến thăm các hội nghiên cứu khoa học của Viện Hàn lâm khoa học là bắt đầu một cuộc cộng tác huynh đệ có tính chất sáng tạo giữa các nhà bác học Liên-xô và các nhà bác học của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa.

Nhân dịp này, Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô gửi tặng Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, trực thuộc Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, một máy ra-đi-ô « Minsk-55 » và một máy ảnh « Zorkii 2 ».

Với sự kính mến thành thật.

Tổng thư ký khoa học của chủ tịch đoàn

Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô

Hội viên Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô

TOPTCHIEV

NGHIÊN CỨU VÀ ĐÁNH GIÁ VỐN CŨ TRONG VĂN HỌC DÂN TỘC TRUYỆN TRÊ CÓC

của VĂN-TÂN

NGHIÊN cứu các tác phẩm văn học xưa và nay là một công tác cần thiết cho việc tìm hiểu vốn văn học của dân tộc và việc xây dựng văn học sử Việt-nam. Nhằm mục đích ấy, trước kia chúng tôi đã đăng những bài nghiên cứu về **Truyện Kiều, Thơ Hồ Xuân-Hương, Phạm Công Cúc Hoa, Nhị độ mai**. Trong « Tập san Văn Sử Địa » kỳ này chúng tôi đăng hai bài nghiên cứu về **Truyện Trê cóc** và **Truyện Phan Trần**. Sau đó, chúng tôi sẽ tiếp tục đăng những bài nghiên cứu về những tác phẩm khác mà hiện nay chúng ta chưa biết tác giả nó là ai và nó nằm vào thời đại nào.

Làm xong công tác này, chúng tôi sẽ có những tài liệu tương đối chính xác để thực hiện việc xây dựng văn học sử Việt-nam.

L. T. S.

TÓM TẮT TRUYỆN

Vợ chồng Cóc vốn ở những nơi lâu đài, cung điện, và thường hay dạo chơi những nơi hồ ao. Đến ngày đẻ, vợ Cóc xuống ao đẻ ra một đàn nòng nọc rồi về nghỉ ở một nơi buồng kín.

Trê ở dưới ao thấy đàn nòng nọc giống mình liền chiếm lấy nuôi. Ngày đầy cữ, Cóc xuống ao thăm con, thì bị Trê mắng :

*Cóc kia ! đâu đó tối tăm
Dạ gian phi đạo tặc dân chẳng lành*

... ..

*Cóc kia cả quyết gan liều
Bọn người coi đã mỹ miều lắm thay !
Một ngay lạ giống chúng bay
Nghề bơi vôi vẫn nòng thay chẳng chừa !
Một tội mất mười tội ngờ
Biết đâu mà khéo tri hô hỏi đồn
Thôi đừng đua đại tranh khôn
Trở về ngồi tối gặm giường cho xong !*

Tức thì Cóc trừng mắt mắng lại :

*Rằng khôn người cũng ở ao tù.
Ta đây dẫu có hèn ngu
Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh đang.
Ra vào gác tía nhà vàng
Cõi bờ mặc sức nghênh ngang chơi bởi
Nghĩến rằng chuyển bốn phương trời
Ai ai là chẳng rúng rời sợ kinh
Tuồng gì giống cá hôi tanh,
May chẳng được một môi canh xá gì !*

Cóc về nhà bàn với chồng rồi phát đơn đi kiện Trê. Viên tri phủ Hải-giang sai lính lệ gọi lý dịch bắt Trê lên phủ hầu kiện. Được dịp, lính lệ xách nhiều và dọa Trê :

*Trê kia là đứa gian manh
Chúng người hợp đảng đồng tình nhất môn.
Đây mà cứ phép việc quan
Thời bay thịt nát xương tan chẳng lành.
Song bên lý có bên tình
Liệu sao các việc thỏa tình người ta.
Kéo khi quan lại còn xa
Đây mà nổi giận lôi ra kéo vào.*

Trê đành bỏ tiền ra đút lót lính lệ, và sắm lễ vật lên phủ. Trê bị giam ở phủ. Vợ chồng Trê bàn tính với nhau rồi tìm kiếm tôm he, cá mực biếu Lý Ngạnh, một tên cường hào gian ác, để nhờ Lý Ngạnh lo liệu hộ. Lý Ngạnh bảo Trê kiếm lễ tốt đưa cho y rồi y vào tư thất viên tri phủ để xin tha cho Trê. Viên quan phủ đem Trê và Cóc ra xử lại. Cóc bị bắt giam. Vợ Cóc đi tìm thầy, thi kiếm được Nhái bén là :

...tay thầy kiện trứ danh.

Nhái bén khuyên Cóc cứ yên tâm chờ ngày đàn nòng nọc đứt đuôi, chúng sẽ trở về với mình, và không cần phải kiện cáo gì cả. Được ít lâu, quả nhiên đàn cóc con nhảy lên bờ trở về với mẹ. Cóc sắm lễ vật rồi đem đàn con lên phủ kiện lại Trê. Viên tri phủ bắt Trê đánh cho mấy trận rồi đẩy ra ngoài ba ngàn dặm. Vợ chồng con cái Cóc đắc thắng ra về.

*Bước ra khỏi chốn công đường
Thông Chiên giật lễ, Đề Tôm cướp tiền,
Ôm đầu vồ vế ngả nghiêng
Kẻ đòi bầu rượu, người xin bao chè.*

XÃ HỘI TRUYỆN TRÊ CÓC LÀ XÃ HỘI NÀO ?

Truyện *Trê Cóc* là một truyện ngụ ngôn. Theo Bùi Huy-Bích thì truyện do một gia khách nhà Trần Liễu viết ra để ám chỉ việc Trần Thái-Tông cướp chị dâu có mang sẵn tức vợ Trần Liễu là Thuận-Thiên công chúa làm vợ. Bùi Huy-Bích đã căn cứ vào bốn chữ « đoạt nhân thủ tử » (cướp vợ bắt lấy con) được nhắc đi nhắc lại mấy lần trong *Trê Cóc* rồi dựng ra giả thuyết ấy. Hiện nay nhiều người vẫn tin rằng ý kiến của Bùi Huy-Bích là gần sự thực nhất.

Trê Cóc có thực là một truyện viết ra để nói về việc Trần Thái-Tông cướp vợ Trần-Liễu như Bùi Huy-Bích đã nhận định không ?

Theo tôi, đó là câu hỏi cho đến nay vẫn chưa được trả lời rõ rệt.

Muốn biết *Trê Cóc* thực sự có phải là một tác phẩm của đời Trần sơ hay không, muốn biết *Trê Cóc* viết ra có phải vì việc Trần Thái-Tông cướp vợ Trần-Liễu hay không, không thể bằng vào bốn chữ được, và cũng không thể bằng vào bất cứ ý kiến có sẵn nào.

Văn học là sản phẩm của thời đại, mang nặng dấu vết của thời đại. Trong những dấu vết ấy, dấu vết đáng tin cậy nhất là dấu vết về tình hình xã hội, chế độ xã hội đã được phản ánh trong tác phẩm.

Vậy tình hình xã hội trong *Trê Cóc* có phải là tình hình xã hội Việt-nam đời Trần sơ không ?

Nếu *Trê Cóc* quả thực là một tác phẩm do một gia khách nhà Trần-Liễu viết ra để ám chỉ việc Trần Thái-Tông cướp Thuận-Thiên công chúa của Trần-Liễu, thì ít nhất nó cũng phải phản ánh một phần nào tình hình cuộc xung đột giữa hai tập đoàn phong kiến quý tộc : tập đoàn phong kiến do Trần Thái-Tông làm chủ và tập đoàn phong kiến do Trần-Liễu cầm đầu. Cuộc xung đột này có lúc đã diễn ra dưới hình thái võ trang : Trần-Liễu nổi loạn chống lại Trần Thái-Tông, Thái-Tông phái quân đi đánh, Trần-Liễu

thua trận, phải nhảy vào thuyền Thái-Tông mà xin hàng. Thái-Tông tha tội cho Trần-Liễu và cắt đất An-sinh (thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Hải-dương) phong cho Trần-Liễu. Tuy vậy, Trần-Liễu vẫn ôm hận trong lòng, cho nên đã có lần Trần-Liễu bảo con là Trần Quốc-Tuấn rằng : « Mai sau, nếu con không vì ta mà lấy thiên hạ, thì ta nằm dưới đất không sao nhắm mắt được ».

Cuộc xung đột tuy chỉ diễn ra trong hoàng tộc, nhưng cũng là một sự kiện lịch sử quan trọng của buổi Trần sơ. Vậy mà trong *Trê Cóc*, ta không thấy mảy may bóng dáng nào của cuộc xung đột ấy cả. Sự xung đột mô tả trong *Trê Cóc* chỉ là sự xung đột ở nông thôn ; những nhân vật xung đột nhau không phải là những vương hầu công khanh tướng, mà chỉ là những dân thường hiền lành là Trê và Cóc. Xung quanh hai nhân vật chính là Trê và Cóc, ta cũng không thấy một nhân vật nào có bề thế của kẻ đại gia quý tộc, mà chỉ thấy những kẻ mà trước đây không lâu ta vẫn thường thấy ở nông thôn là Lý Ngạnh, Nhái bén v.v... hay những kẻ quen thuộc ở nhà môn thời trước như lính lệ, Thông Chiên, Đề Tôm v.v.

Xã hội trong *Trê Cóc* không có mảy may dấu hiệu nào tỏ ra là xã hội của lớp đại quý tộc đời Trần, mà là xã hội ở nông thôn như ta vẫn thường thấy trước Cách mạng tháng Tám và trước cải cách ruộng đất ; trong cái xã hội ấy ta thấy nông dân bị cường hào súi giục, chia rẽ, rồi kiện cáo lẫn nhau để nuôi béo bọn nha lại và bọn cường hào.

Sau khi Cóc đệ đơn lên phủ kiện Trê, ta thấy bọn nha lại hiện ra, công việc đầu tiên của chúng là làm tiền :

*Phủ quan nghe tỏ lòng đơn
Truyền đòi nha lại các phiên vô hầu.
Xem đơn danh Cóc gật đầu
Đoạt nhân thủ tử nhẽ đâu làm vầy
Thực hư tình ý chưa hay,*

*Cứ trong đơn khuất cũng ngày lắm thôi.
Truyền cho thảo trát vô đòi
Mấy danh chứng tá giải hồi nghiêm tra.
Các thày vâng lệnh trở ra
Đòi tiền thông lệ bản nha tức thì.*

Trước sự dọa nạt và hạch sách của lính lệ, Trê vội vàng kêu van :

*Dân đen có biết chi điều gian ngoan.
Vì ai nên phải tiếng oan,
Dám xin mấy cậu liệu đường giúp cho.
Chữ rằng « Nhất nhật lại tù »
Hết bao nhiêu cũng xin lo dám nề.
Còn như danh Chép, danh Mè
Cũng trong lân lý một bề với tôi.
Sửa sang lễ vật lên hầu.*

Tuy đã ăn lễ, những quan vẫn cứ truyền đem Trê giam đó hậu tra, rồi :

*Lệ binh vâng lệnh tức thì
Đem Trê vào trại liên mi chẳng chầy.
Canh giờ nghiêm cấm khổ thay
Mười người nhắm một đều lay lấy tiền
Quan cứ lệnh, lính cứ truyền
Đã ngày buộc cổ lại đêm chân cùm
Giam tra, thịt nát xương tan,
Đánh cho mấy chục, trận đòn roi đôi*

Trê lại phải bỏ tiền ra nhờ Lý Ngạnh chạy chọt. Lý Ngạnh nói lót trước với quan. Khi quan đem vụ án ra xét lại, thì Trê kêu :

*Gọi là lễ mọn kính dâng,
Dám xin soi xét phận dân ngu hèn.*

Thế rồi Trê được tha, và Cóc bị bắt. Cóc biết Trê đã dấm mồm cho nha lại nhiều, nên trước phủ đường Cóc tố cáo :

*...Lại giấu cho Trê nhiều điều,
Chẳng qua hối lộ đã nhiều
Vậy nên mới dấm mè nheo những lời.*

Đọc qua những câu trên, ta thấy hiện ra cả một tình trạng xã hội mà mới hôm qua đây (thời Pháp thuộc, Nhật thuộc), ta vẫn còn thấy ở nông thôn, ở các phủ, các huyện. Đó là cái tình trạng tquan tham lại những, cường hào hoành hành ức hiếp nông dân, đục khoét nông dân, chúng tìm mưu bày kế gieo vạ cho nông dân để có cơ bóc lột nông dân.

Tình trạng ấy phải là tình trạng của một xã hội mà chế độ quan liêu đã phát triển đến cực độ, đã phiền phức, cồng kềnh và thối nát.

Chế độ quan liêu như vậy không thể là chế độ quan liêu buổi Trần sơ.

Nhà Trần vừa được dựng ra đã phải đương đầu với ba cuộc tấn công của một quân đội hùng mạnh nhất thế giới đương thời là quân đội phong kiến Mông-cổ. Nếu xã hội đời Trần sơ thối nát như xã hội trong *Trê Cóc*, thì giai cấp phong kiến thời ấy không sao đoàn kết được nhân dân để đấu tranh thắng lợi chống ngoại xâm.

Trong *Trê Cóc* có nói Trê và Cóc kiện nhau trước một viên tri phủ. Nhưng tri phủ là một chức quan ở đời nhà Lý, còn đời nhà Trần thì tri phủ gọi là thông phán, tri châu là tào vận sứ kia. Trong *Trê Cóc* có tên Lý Ngạnh là một tay thầy cò nổi tiếng. Lý đây cố nhiên không phải họ Lý, mà là lý trưởng nói ngắn đi. Dưới đời Trần, chức dịch đứng đầu hương là quản giáp, đứng đầu xã là xã quan, chứ không phải là lý trưởng.

Đó cũng là một lẽ nữa để cho ta tin rằng *Trê Cóc* không phải là một tác phẩm của buổi Trần sơ.

Sau cùng tưởng cũng nên thêm rằng chế độ bóc lột thịnh hành nhất dưới thời Trần là chế độ nông nô và chế độ nô tỳ. Phần lớn nông dân trong thời này là nông nô hay nô tỳ. Nông nô và nô tỳ sản xuất ở trong các đại điền trang của nhà nước phong kiến, của đại quý tộc hay của tự viện. Những nông dân khác tuy không phải là nông nô hay nô tỳ, nhưng vì phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, nên đời sống của họ cũng lệ thuộc vào địa chủ, và số phận họ cũng không khác nông nô hay nô tỳ mấy tí.

Ở châu Âu, dưới thời Trung-cổ, nông dân thường chịu sự chi phối trực tiếp của pháp luật chúa đất và của quý tộc. Những xung đột giữa nông dân với nông dân, hay giữa nông dân với người giai cấp khác thường do chúa đất hay quý tộc địa phương xử đoán.

Trong các đại điền trang đời Trần, không rõ nông dân trực tiếp có bị pháp luật của đại quý tộc chi phối hay không ? Nhưng ta ngờ rằng số phận của họ không hơn gì số phận nông nô dưới thời trung cổ ở châu Âu.

Vì vậy những xung đột giữa nông dân, theo lý, không nhất thiết phải mang ra cho bọn quan liêu xét xử, mà thường do chúa đất tự xét xử lấy.

Nếu xã hội trong *Trê-Cóc* không phải xã hội Trần sơ, thì là xã hội nào của Việt-nam ?

Trước khi trả lời dứt khoát câu hỏi này, ta cũng nên nói qua rằng tình trạng xã hội trong *Trê Cóc* không phải là một tình trạng xã hội nào của Việt-nam từ đời Lê Thái-tông và Lê Nhân-tông trở về trước. Chế độ quan liêu đến đời Lê Thái-tông và Lê Nhân-tông tuy có thay đổi ít nhiều, nhưng về căn bản vẫn sơ sài. Đến đời, Lê Thánh-tông chế độ quan liêu mới được tổ chức chu đáo thành một hệ thống cai trị phiền phức và chặt chẽ. Và cũng đến đời Lê Thánh-tông, các lộ mới đổi ra làm phủ, các trấn làm châu.

Xã hội trong *Trê Cóc* cũng không phải là xã hội dưới triều Lê Thánh-tông. Xã hội Việt-nam dưới thời Lê Thánh-tông là một xã hội thịnh trị nhất

của chế độ phong kiến Việt-nam, nó chưa thể có những thói nát như trong *Trê Cóc* được.

Xã hội trong *Trê Cóc* cũng không thể là xã hội Việt-nam hồi giữa thế kỷ 17 và đầu thế kỷ 18 được. Vì thời này là thời Bùi Huy-Bích (1744-1818). Nếu *Trê Cóc* là một tác phẩm ra đời vào khoảng này, thì không đời nào Bùi Huy-Bích lại cho nó một gia khách nhà Trần-Liễu viết ra.

Dựa vào những tài liệu trên, ta có thể đoán rằng *Trê Cóc* là một văn phẩm chỉ có thể ra đời vào khoảng thời gian từ đầu thế kỷ 16 đến thế kỷ 17 tức khoảng thời gian từ Lê Uy-Mục (1505) đến Lê Dụ-tông. Nhưng có lẽ *Trê Cóc* ra đời vào quãng thời gian từ Lê Uy-Mục đến Lê Chiêu-Tông (1516) thì có lý hơn. Khoảng thời gian này, chế độ phong kiến nhà Lê đã đi đến chỗ thối nát lắm rồi ; chế độ quan liêu, nhất là chế độ tư pháp đã phiền phức, công kênh.

Pháp luật nhà Lê trải qua sự chế định của đời Lê Thái-tổ, Lê Thái-tông, Lê Nhân-tông, đến đời Lê Thánh-tông thì hoàn thành (luật Hồng-đức). Để thi hành pháp luật của Nhà nước phong kiến, các vua Lê, nhất là Lê Thánh-tông và Lê Hiến-tông lập ra một bộ máy quan liêu khá phiền phức và chặt chẽ. Đến đời Lê Uy-Mục, thì bộ máy quan liêu thành ra công kênh và thối nát. Thời này, Lê Uy-Mục ngày đêm ở cung đình chỉ uống rượu say mềm và giết người hầu cận. Quyền chính nhà vua vì thế lọt vào tay bọn ngoại thích, bà con của thái hậu Nguyễn thị và hoàng hậu Trần thị cấu kết với bọn hoạn quan. Bọn ấy công nhiên hoành hành, không coi ai vào đâu cả. Chân tay của chúng ra mặt cướp bóc của nhân dân. Chính những thói nát này là mầm mống của việc Mạc Đăng-Dung cướp ngôi về sau.

Trong *Trê Cóc*, những từ ngữ về tư pháp quen dùng ở nha môn như *minh tra*, *cửa vãn*, *bản nha*, *phát sai*, *dẫn thôi*, *quan pháp như lôi*, *hỏa quang kiến diện*, *khẩu bầm*, *nguyên đơn*, *phát giác*, *thân oan* v.v. được dùng một cách khá rộng rãi. Việc này tỏ ra rằng xã hội trong *Trê Cóc* là một xã

hội mà việc thi hành pháp luật, việc tổ tụng đã phiền phức, lồi thoi. Tình hình này phù hợp với tình hình xã hội Việt-nam thời Lê Uy-Mục là thời kỳ mà pháp luật phong kiến, sau khi luật Hồng Đức được thi hành, cũng trở nên phiền phức, lồi thoi. Những sâu mọt của nhân dân như Thông Chiên, Đề Tôm, Lý Ngạnh v.v. là những kẻ do những phiền phức, lồi thoi ấy tạo ra và sống bằng những phiền phức, lồi thoi ấy.

GIÁ TRỊ TRUYỆN TRÊ CỐC

Trê Cốc là một truyện ngụ ngôn đầu tiên nói đến cảnh tượng chia rẽ ở nông thôn Việt-nam do cường hào, địa chủ, quan lại gây nên. Bọn cường hào, địa chủ, quan lại ung dung sống trên sự chia rẽ ấy. Sự giàu sang của chúng một phần do sự chia rẽ ấy tạo nên. Tục ngữ có câu « *Đục nước béo cò* », bọn quan lại, cường hào, địa chủ cần cho nước là nông thôn lúc nào cũng đục để chúng có thể kiếm ăn cho béo. Vì một thói do ác tập của cường hào địa chủ tạo ra, Trê cướp con của Cốc, rồi Trê và Cốc hóa ra thù địch và quên mất kẻ thù chính của mình là cường hào địa chủ, là tham quan lại những. Kết cục là Trê bị tù đầy, mà Cốc cũng khuynh gia bại sản.

Trong vụ tranh chấp giữa Trê và Cốc, kẻ thắng cố nhiên không phải Trê, cũng không phải là Cốc, mà lại là viên tri phủ Hải-giang, là Thông Chiên, là Đề Tôm, là lính lệ, là Lý Ngạnh v.v... Tri phủ Hải-giang, Thông Chiên, Đề Tôm, lính lệ, Lý Ngạnh là sâu mọt của xã hội Việt-nam trải bao nhiêu thế kỷ sở dĩ sống tối tăm, khổ sở là vì bị chúng chia rẽ, nông dân bị chúng chia rẽ đến nỗi tự coi mình là kẻ thù của mình, và quên khuấy đi rằng kẻ thù chính của mình là viên tri phủ Hải-giang, là Thông Chiên, là Đề Tôm, là Lý Ngạnh v.v...

Truyện *Trê Cốc* đã nói lên những sự thật ấy. *Trê Cốc* đã vạch cho mọi người thấy những mưu mô thâm độc của bọn Lý Ngạnh, thói làm tiền trắng trợn của bọn Thông Chiên, Đề Tôm, lính lệ, thủ đoạn gian tham và hiểm độc của viên tri phủ Hải-giang.

Người đọc ghét bọn này bao nhiêu, thì tất phải ghét chế độ phong kiến bấy nhiêu. Vì cái lò đúc ra bọn Lý Ngạnh, Thông Chiên, Đề Tôm, tri phủ Hải-giang là chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến còn tồn tại ngày nào, thì những Lý Ngạnh, Thông Chiên, Đề Tôm, tri phủ Hải-giang còn tồn tại, thì có ngày Trê lại kiện Cốc, hay Cốc lại kiện Trê để rồi Trê bị hại, mà Cốc cũng chẳng lợi gì.

Trê Cóc đã vạch cho người ta thấy những sự thật hãi hùng ấy của xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến và cả Pháp thuộc nữa.

Giá trị *Trê Cóc* là ở chỗ nó đã nói lên được những sự thật ấy, và nói bằng một lối văn nhẹ nhàng, mỉa mai, trào phúng.

Nhưng *Trê Cóc* cũng để lộ ra một khuyết điểm quan trọng. Đọc *Trê Cóc* đã đành người ta căm thù bọn tham quan lại những và cường hào gian ác, con đẻ tất nhiên của chế độ phong kiến quan liêu, những đồng thời người ta không khỏi ngao ngán cho số phận của người dân là Trê và Cóc. Người ta thấy trước bọn cáo già, đĩa doi là tri phủ Hải-giang, Thông Chiên, Đề Tô, lính lệ, Lý Ngạnh v.v... người dân chỉ còn là một thứ mồi ngon mà bọn cáo già, đĩa doi kia có thể vồ hay hút máu bất cứ lúc nào. Người dân trong *Trê Cóc* là người dân sống rời rạc, chia rẽ, cô đơn không có một vũ khí nào để tự vệ chống lại các cuộc tấn công của quân thù là quan tham lại những và cường hào gian ác. Người dân – kẻ sáng tạo nên thế giới và lịch sử – người dân ấy trong *Trê Cóc* trở thành bé nhỏ, yếu hèn chỉ đáng để người ta thương.

Người ta bức dọc về số phận của người dân bao nhiêu, thì người ta càng ngạc nhiên về sự may mắn của tri phủ Hải-giang, Thông Chiên, Đề Tô, lính lệ, Lý Ngạnh bấy nhiêu. Vợ chồng Cóc chỉ làm một việc tự nhiên là đẻ con và trông nom con, thế mà gia đình Cóc bị bọn quan lại cường hào làm cho điêu đứng, tan tành, phá sản. Đến khi Cóc được kiện rồi chúng vẫn còn công nhiên cướp bóc. Trừ một vài câu mỉa mai, trào phúng nhẹ nhàng của tác giả, còn chúng không bị một hình phạt nào khác. Dưới ngọn bút của tác giả, còn chúng không bị một hình phạt nào khác. Dưới ngọn bút của tác giả, người ta thấy bọn quan lại cường hào đảng hoàng sống ở trên pháp luật. Pháp luật đối với chúng quả là những gông cùm để trói buộc, gian hãm nhân dân. Đã đành sự thực phũ phàng dưới thời đại phong kiến là như thế. Nhưng nếu tác giả trình bày sự thật y nguyên như thế thì chỉ làm nản lòng người bị áp bức, do đó tác phẩm ít tác dụng thúc đẩy giai cấp áp bức đứng

dậy đấu tranh. Muốn đánh đổ kẻ đi áp bức mà trình bày những kẻ đó như là những kẻ không bao giờ bị đổ, thì không thể làm nức lòng những người muốn đánh đổ chúng được.

Khuyết điểm của tác *Trê Cóc* xét ra là nhược điểm chung của các tác gia dưới thời phong kiến. Dưới thời đại này các tác gia dù có thực sự đứng về lập trường giai cấp bị áp bức, nhưng vì sự hạn chế của lịch sử, họ cũng không sao tìm được con đường nào khả dĩ giải phóng giai cấp bị áp bức được.

Nếu sống ở dưới thời Lê, tác giả *Trê Cóc* hẳn đã từng thấy nghĩa quân của Nguyễn Tuân, Lê Hy, Trịnh Hưng, Trần Cao, sau là một thời kỳ hoạt động khá ngang tàng, đều lần lượt bị ngã quỵ trong vũng máu. Tác giả *Trê Cóc* cũng như các tác giả khác thấy nhân dân bị áp bức sống trong một tình trạng bế tắc. Nông dân bị phong kiến, địa chủ bóc lột tàn tệ ; nông dân luôn luôn nổi dậy ; nhưng các cuộc khởi nghĩa của nông dân nếu không bị chìm trong bể máu, thì cũng chỉ đưa đến cuộc thay đổi triều đại là cùng. Trong tình trạng ấy, những tác giả có cảm tình với giai cấp bị bóc lột cũng chỉ còn có cách mĩa mai, trào phúng bọn quan tham lại những, hoặc mơ ước một chế độ phong kiến có những anh quân hiền tướng, liêm quan mà thôi. Tình trạng bế tắc ấy kéo dài trong lịch sử Việt-nam hàng bao thế kỷ cho đến khi giai cấp công nhân xuất hiện. Chỉ giai cấp này với chính đảng của nó mới có đủ điều kiện lãnh đạo nông dân, và nhân dân lao động làm Cách mạng Tháng Tám lật đổ chế độ phong kiến vua quan, và mới triệt để cải cách ruộng đất, quét sạch tàn tích phong kiến ở nông thôn, làm cho những tri phủ Hải-giang, Thông Chiên, Đề Tô, lính lệ, Lý Ngạnh v.v. không bao giờ còn có thể mọc mũi sủi tăm ra nữa.

Mặc dầu phạm những khuyết điểm như đã nói, *Trê Cóc* vẫn là một tác phẩm có giá trị trong kho tàng văn học cổ điển của Việt-nam. Nó đã phản ánh được một cách trung thực tình trạng chia rẽ ở nông thôn do cường hào, địa chủ nhà lại gây nên. Tình trạng ấy đè nặng lên nông dân Việt-nam hơn

gần nửa thế kỷ và chỉ bị thanh toán khi Cách mạng tháng Tám đã thành công. Nhưng ở khoảng đất Việt-nam từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam, tình trạng ấy vẫn còn và đang được hồi phục dưới những hình thức tinh vi và bịp bợm. Ở đây bọn Ngô Đình-Diệm đại biểu tàn lực phong kiến, và là tay sai của đế quốc Mỹ đang ra sức chế tạo những Thông Chiên, Đề Tôm, Lý Ngạnh, tri phủ Hải-giang kiểu mới với nhiệm vụ chia rẽ nông dân, đục khoét nông dân, nô dịch nông dân, bần cùng hóa nông dân, đẩy nông dân ra lính để quấy rối hòa bình, và phá hoại thống nhất ở Việt-nam.

Đối với bọn phong kiến kiểu mới ấy, không những phải trào phúng, châm biếm chúng, mà còn phải chửi thẳng vào mặt chúng, vạch mặt nạ của chúng ra để rồi đánh đổ chúng đi.

Tháng 12-1955

VĂN-TÂN

NHỮNG TIÊU CHUẨN ĐỂ NHẬN ĐỊNH SỰ THÀNH HÌNH DÂN TỘC

của NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

Nghiên cứu sự thành hình dân tộc là một vấn đề rất mới trong sử giới Việt-nam. Gần đây có hai người đề cập đến vấn đề này là ông bạn Trần Huy-Liệu trong bài « Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ ? » đăng ở *Tập san Văn Sử Địa* số 5 xuất bản tháng 2 năm 1955 và ông bạn Đào Duy-Anh trong *Lịch sử Việt-nam*, quyển hạ, xuất bản tháng 7 năm 1955.

Vấn đề vừa mới vừa khó. Các nhà sử học Liên-xô và Trung-quốc, trong khi nghiên cứu sự thành hình các dân tộc, cũng luôn luôn có những điểm không đồng ý với nhau. Các cuộc nghiên cứu và thảo luận thường phải qua một thời gian dài mới đi tới thống nhất ý kiến. Ở ta, hai nhà nghiên cứu lịch sử đầu tiên đề cập vấn đề thành hình dân tộc Việt-nam cũng không thống nhất ý kiến. Ông Trần Huy-Liệu nhận định dân tộc Việt-nam thành hình từ thế kỷ 18. Ông Đào Duy-Anh lại đặt vấn đề này vào thế kỷ 10, tức là có sự sai biệt nhau về thời gian khoảng 800 năm.

Một vấn đề như thế, tất nhiên còn được nghiên cứu và thảo luận nhiều. Trong khi chờ đón những ý kiến mới, tôi xin góp thêm một vài nhận thức riêng – về mặt lý luận – vào công việc nghiên cứu mà hai ông bạn Trần Huy-Liệu và Đào Duy-Anh đã là người mở đầu.

I. NHỮNG YẾU TỐ CẤU THÀNH DÂN TỘC

Vấn đề dân tộc đã được Lê-nin và Sta-lin bàn đến rất nhiều. Sta-lin cho chúng ta một định nghĩa về dân tộc rất rõ ràng, chính xác. Định nghĩa ấy là kim chỉ nam cho mọi người nghiên cứu vấn đề thành hình dân tộc.

Trong cuốn « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc », Sta-lin đã định nghĩa : « Dân tộc là một cộng đồng người, cộng đồng ấy đã ổn định, kết hợp trong quá trình lịch sử và trên cơ sở của sự cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng sinh hoạt kinh tế và cộng đồng tâm lý, thể hiện trong sự cộng đồng văn hóa ».

Như vậy tức là một dân tộc thành hình gồm có 4 yếu tố : cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng sinh hoạt kinh tế và cộng đồng tâm lý.

Sta-lin còn chỉ rõ : thiếu một trong bốn yếu tố đó thì chưa thể gọi là một dân tộc, hoặc một dân tộc đã thành hình rồi, nhưng vì lẽ nào đó, thiếu đi một yếu tố thì cũng không còn là một dân tộc.⁶

Sự tìm hiểu bốn yếu tố ấy là điều rất cần thiết trong việc nghiên cứu sự thành hình dân tộc.

1. Thế nào là cộng đồng ngôn ngữ ?

Theo Sta-lin, ngôn ngữ cộng đồng của một dân tộc là ngôn ngữ dân gian thường nói của một dân tộc và cũng tức là tiếng mẹ đẻ của dân tộc. Mỗi dân tộc đều có một tiếng mẹ đẻ, riêng của dân tộc. Có quốc gia gồm nhiều dân tộc, mỗi dân tộc nói một ngôn ngữ khác nhau : điều đó không ngăn trở gì cho sự thống nhất quốc gia. Dùn chung trong sự giao dịch giữa các dân tộc của quốc gia và trong các cơ quan của quốc gia là một thứ tiếng phổ thông. Thứ tiếng đó thường là thứ tiếng cộng đồng của một dân tộc đa số trong quốc gia.⁷

Thí dụ : nước bạn Tiệp-khắc là một cộng đồng quốc gia gồm 2 cộng đồng dân tộc, tức dân tộc Tchèques (Tre-cơ) và dân tộc Slovaques (Slô-va-cơ), người Tre-cơ và người Slô-va-cơ đều là nhân dân nước Tiệp-khắc, đều cùng sống chung một lãnh thổ, chung một nền kinh tế và chung một nền văn hóa dân chủ nhân dân của nước Cộng hòa Tiệp-khắc. Nhưng người Tre-cơ và người Slô-va-cơ, vẫn là 2 dân tộc khác nhau, lý do chủ yếu là vì người Tre-cơ nói một thứ tiếng, người Slô-va-cơ nói một thứ tiếng.⁸

Vậy tiếng nói là một tiêu chuẩn mẫu chốt để phân biệt dân tộc.

Ở Việt-nam, tại khu tự trị Thái-Mèo hiện nay, đồng bào Mèo và đồng bào Thái cùng sống chung với nhau trên một lãnh thổ là miền Tây-bắc, cùng chung một đời sống kinh tế vì cùng ở xen lẫn với nhau trên cùng một lãnh thổ, vậy mà chúng ta vẫn phân biệt là hai dân tộc, chớ không gọi gộp lại là một dân tộc Mèo hay một dân tộc Thái. Điều chủ yếu là vì tiếng nói của đồng bào Mèo khác tiếng nói của đồng bào Thái.

Ở Việt-nam có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc nói một thứ tiếng riêng. Ta không thể coi tiếng Việt-nam (tức tiếng Kinh) là ngôn ngữ cộng đồng của tất cả các dân tộc ở Việt-nam, do đấy đi đến cái nhận định thu gộp tất cả các dân tộc ở Việt-nam lại thành một dân tộc duy nhất trên đất nước Việt-nam. Tiếng Kinh chỉ là cộng đồng ngôn ngữ của dân tộc Kinh, chứ không thể là cộng đồng ngôn ngữ, tức là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Thái, dân tộc Mèo hoặc một dân tộc nào khác ở Việt-nam. Có điều đáng chú ý là tiếng Kinh không những là ngôn ngữ cộng đồng của dân tộc Kinh mà còn được dùng làm ngôn ngữ phổ thông của quốc gia Việt-nam. Dân tộc Kinh chiếm tối đại đa số trong nhân dân Việt-nam, tiếng Kinh là tiếng tương đối phát triển và phổ biến nhất trong quốc gia Việt-nam, bởi thế, dùng tiếng Kinh để giao dịch trong toàn quốc Việt-nam là điều thuận tiện hơn cả.

Một điều đáng được chú ý nữa là : cùng nói một thứ tiếng, chưa hẳn đã là cùng một dân tộc. Bởi vì một dân tộc, ngoài yếu tố cộng đồng ngôn ngữ,

còn cần phải có ba yếu tố nữa mới đủ để thành một dân tộc. Người Thái ở Việt-nam, người Thái ở Vân-nam (Trung-quốc) và người Lào đều cùng nói tiếng Thái, cùng là giống người Thái, nhưng họ không phải là cùng một dân tộc, vì họ không có cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng sinh hoạt kinh tế với nhau. Người Thái ở Việt-nam là một dân tộc, người Thái ở Vân-nam là một dân tộc, mà người Lào là một dân tộc.

Một điều cuối cùng cần được chú ý về vấn đề ngôn ngữ là cái quá trình thành hình nên cộng đồng ngôn ngữ của một dân tộc. Không phải nói cùng một thứ tiếng là có ngay cộng đồng ngôn ngữ. Sự cộng đồng ấy phải trải qua một thứ tiếng là có ngay cộng đồng ngôn ngữ. Sự cộng đồng ấy phải trải qua một quá trình lâu dài, tới một giai đoạn nhất định nào đó mới thành hình được. Giai đoạn thành hình ấy là cái lúc mà công thương nghiệp đã phát triển, sự liên hệ kinh tế giữa các khu vực trong nước đã chặt chẽ, một vài thành thị đã trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị trong toàn quốc. Đời sống kinh tế và văn hóa của nhân dân những thành thị ấy đã đạt tới một mức cao hơn các địa phương. Tiếng nói của những thành thị, trung tâm kinh tế văn hóa chính trị ấy, đã trở thành tiếng nói cơ sở cho sự giao dịch giữa các miền và cho sự truyền bá văn hóa trong toàn quốc. Vì có những điều kiện phổ biến rộng rãi ấy, tiếng nói ở mấy thành thị kia sẽ dần dần thấm âm của các địa phương, thu hút những tinh túy và những đặc sắc của các thổ âm địa phương mà ngày càng trưởng thành, trở nên thứ tiếng cộng đồng thống nhất của toàn dân tộc.

Cái giai đoạn thành hình cộng đồng ngôn ngữ của dân tộc, ở Việt-nam cũng như ở các nước khác trên thế giới, phải là lúc công thương nghiệp đã tương đối phát triển, tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu nảy mầm. Cho nên, ở Việt-nam, nếu chúng ta đặt vấn đề thành hình cộng đồng ngôn ngữ dân tộc từ thời Bắc thuộc hay sau đó ít lâu chẳng hạn thì rất có thể là không đúng được với thực tế lịch sử đương thời.

2. Thế nào là cộng đồng lãnh thổ ?

Cộng đồng lãnh thổ là một yếu tố quan trọng để tạo thành dân tộc. Bởi vì : « Dân tộc chỉ là kết quả của những liên hệ lâu dài và thường xuyên, kết quả của đời sống chung giữa người ta với nhau, đời nọ qua đời kia. Vậy nên cái đời sống chung lâu dài ấy, không thể có, nếu không có một lãnh thổ chung ».⁹

Người Anh, người Mỹ là cùng một chủng tộc Ăng-gờ-lô sác-xông, cùng một tiếng nói, trước kia là một dân tộc cùng ở trên đất nước Anh, nhưng nay là hai dân tộc khác nhau, mặc dầu vẫn cùng một chủng tộc, cùng một tiếng nói, chủ yếu chỉ vì không cùng sống chung một lãnh thổ với nhau.

Ở Việt-nam cũng có những trường hợp như vậy. Đồng bào thiểu số ở Việt-bắc, thí dụ người Nùng, người Ngái v.v... ở miền Nam Trung-quốc di cư sang ; tuy đối với người Nùng, người Ngái ở Trung-quốc là cùng một chủng tộc, cùng một ngôn ngữ, nhưng là hai dân tộc khác nhau, vì không cùng chung một lãnh thổ, không sống chung với nhau một cách chặt chẽ về mặt kinh tế.

Nhưng một mặt khác cùng sống với nhau trên một lãnh thổ chưa hẳn đã phải là cùng có với nhau một cộng đồng lãnh thổ. Cộng đồng lãnh thổ chỉ có thể có trong những điều kiện xã hội nhất định. Thí dụ : ở Việt-nam, trong thời phong kiến đang lên, tổ tiên chúng ta cũng đã cùng sống trên lãnh thổ Việt-nam từ lâu đời, nhưng vẫn chưa thể gọi được là đã có cộng đồng lãnh thổ. Bởi vì, trong thời ấy, tổ tiên chúng ta tuy không phải là bị sống cách biệt, theo « kiểu vạn lý trường thành », nhưng bị sống bó hẹp, trói buộc, riêng lẻ, cô lập trong từng vùng ruộng đất, ấp trại cá biệt của từng tên địa chủ phong kiến. Chỉ đến khi thị trường dân tộc xuất hiện, các miền, các vùng có liên hệ kinh tế chặt chẽ với nhau, cái tính cách bế quan, độc đặc

của từng vùng được xóa bỏ, nên cộng đồng lãnh thổ mới thực sự thành hình.

Một điểm nữa cũng cần được phân biệt là *lãnh thổ cộng đồng của một dân tộc khác với lãnh thổ thống nhất của một quốc gia*.

Lãnh thổ thống nhất của quốc gia Việt-nam, của nhân dân Việt-nam hiện nay là từ Mục Nam-quan đến mũi Cà-mâu, nhưng lãnh thổ cộng đồng của một dân tộc sống ở Việt-nam – một quốc gia đa dân tộc – không nhất thiết phải bao gồm tất cả cái diện tích ấy, thí dụ : lãnh thổ cộng đồng của đồng bào Thái ở khu tự trị Thái-Mèo hiện nay. Đồng bào Thái không phải ở giải trên khắp lãnh thổ Việt-nam từ Mục Nam-quan đến mũi Cà-mâu, mà họ chỉ sống cộng đồng với nhau trên một lãnh thổ nhỏ hẹp ở miền Tây-bắc Việt-nam, cũng đủ để thành một dân tộc.

Lãnh thổ thống nhất của một quốc gia, nhất là quốc gia đa dân tộc, thường thường có sớm hơn cộng đồng lãnh thổ của các dân tộc trong quốc gia đó. Hiện nay, lãnh thổ thống nhất của quốc gia, Việt-nam là từ Mục Nam-quan đến mũi Cà-mâu mà lãnh thổ cộng đồng của dân tộc Kinh cũng là từ Mục Nam-quan đến mũi Cà-mâu, bởi vì người Kinh sống giải trên khắp lãnh thổ Việt-nam. Theo ông Trần Huy-Liệu, trước thế kỷ 18, người Kinh cũng như người thiểu số đều chưa thành hình dân tộc, lãnh thổ quốc gia Việt-nam chưa mở rộng vào tới mũi Cà-mâu như hiện nay. Tuy vậy quốc gia Việt-nam, từ trước thế kỷ 18 cũng đã có thống nhất lãnh thổ, thống nhất trong cái cương vực thực tại của nó lúc bấy giờ. Sự thống nhất ấy có từ khi quốc gia tiến tới giai đoạn phong kiến tập quyền.

Nếu không có sự phân biệt ấy, mà đem vấn đề cộng đồng lãnh thổ của dân tộc và vấn đề thống nhất lãnh thổ của quốc gia ghép lại làm một, thì sẽ không thấy rõ được một điểm quan trọng là : *trong quá trình lịch sử của một quốc gia, vấn đề đấu tranh cho sự thống nhất của quốc gia ấy không bao giờ bị hạn chế, về không gian cũng như về thời gian, bởi sự thành hình*

sớm muộn, rộng hẹp của các nền cộng đồng lãnh thổ của các dân tộc trong quốc gia đó.

Ở Việt-nam, người Kinh, theo ý kiến ông bạn Trần Huy-Liệu, thì từ thế kỷ 18 lại đây mới thành hình dân tộc, mới có cộng đồng lãnh thổ. Nhưng chúng ta cũng hiểu rằng không phải vì thế mà từ trước thế kỷ 18, tổ tiên chúng ta, đa số cũng như thiểu số, không có nhiệm vụ đấu tranh cho sự thống nhất lãnh thổ của Tổ quốc ? Những việc làm như đòi đất Quảng Nguyên bị nhà Tống cướp mất ở thế kỷ 11, hoặc những cuộc đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ đất nước được toàn vẹn ở các thời Lê Hoàn, Lý Thường-Kiệt, Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi v.v... Tất cả những cái đó không phải là những việc làm không có nghĩa lý của tổ tiên chúng ta.

3. Thế nào là cộng đồng sinh hoạt kinh tế ?

Cộng đồng sinh hoạt kinh tế là một yếu tố rất quan trọng. Một dân tộc thành hình bao giờ, sớm hay muộn là do yếu tố này quyết định.

Làm thế nào để biết được rằng đã có cộng đồng sinh hoạt kinh tế ?

Thị trường dân tộc là cái tiêu chuẩn để nhận định nền cộng đồng sinh hoạt kinh tế. Cộng đồng sinh hoạt kinh tế biểu hiện ở thị trường dân tộc. Chưa có thị trường dân tộc thì chưa có cộng đồng sinh hoạt kinh tế và dân tộc cũng chưa thành hình.

Cái điều kiện tiên quyết và tất yếu để đưa tới sự thành hình thị trường dân tộc là sự phân công sản xuất giữa các khu vực và các ngành hoạt động kinh tế.

« Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, một vài kinh doanh, một vài khu vực trong nước trở thành chuyên môn hóa trong một vài ngành sản xuất. Thí dụ : ở khu vực có quặng sắt thì người ta chuyên làm đồ kim khí, ở khu vực khác có nhiều đồng cỏ thì người ta lấy nghề chăn nuôi làm chính. Sự chuyên môn hóa ấy làm nảy ra cái yêu cầu đối tác, nảy ra sự cần

thiết giao thương, người ta cần đến những cái mà người ta không tự sản xuất được. Người ta đem những thứ làm ra đổi lấy những thứ không làm ra. Với sự phát triển của tư bản chủ nghĩa, kỹ thuật tiến bộ rất nhanh... Công nghiệp phát triển, thành thị và thị dân tăng tiến nhiều về số lượng, những cái đó đòi hỏi sự nâng cao mức sản xuất nông nghiệp, sự tăng cường hoạt động thương nghiệp và sự tiếp xúc giữa các miền. Thành thị trở thành những trung tâm kinh tế thương mại và văn hóa, nó hấp dẫn nhân dân nông thôn. Tất cả những cái đó tất nhiên đưa tới sự giải thể của chế độ phong kiến cát cứ, sự phát triển quan hệ kinh tế giữa các khu vực, sự tập hợp những thị trường địa phương lại thành thị trường dân tộc ¹⁰ ».

Như vậy là phải có sự phân công sản xuất giữa các khu vực rồi mới thành hình thị trường dân tộc. Thị trường dân tộc khi đã thành hình thì như thế nào ? Làm thế nào nhận định được rằng thị trường dân tộc đã thành hình ?

Có người chỉ căn cứ vào các trạng thái kinh tế hàng hóa tương đối phát triển, sự buôn bán tương đối thịnh vượng mà đoán định rằng tư bản chủ nghĩa đã nảy mầm, thị trường dân tộc đã xuất hiện. Nhận định đơn thuần như thế, rất có thể không đúng với sự thật. Bởi vì kinh tế hàng hóa đã có từ thời nô lệ, sự buôn bán, mậu dịch ở các thời nô lệ, và phong kiến thịnh kỳ, cũng đã có nhiều lúc thịnh vượng phát đạt. Ở thời kỳ nô lệ Hy-lạp, La-mã, hoặc ở thời phong kiến thịnh kỳ như Đường, Tống (Trung-quốc) nền kinh tế hàng hóa đã phát triển, sự buôn bán, mậu dịch ở trong nước và với ngoại quốc đã thịnh vượng, sầm uất ; có lẽ còn phát triển, thịnh vượng hơn so với nền kinh tế của Việt-nam dưới sự kìm hãm của tư bản đế quốc Pháp trước đây. Nhưng không phải vì thế mà ta đoán định rằng ở Việt-nam trước đây mười năm, dân tộc Kinh chưa thành hình, mà, dân tộc Hán (Trung-quốc) đã thành hình từ thời Đường, Tống, hoặc các dân tộc Hy-lạp, La-mã đã thành hình từ trong thời nô lệ. Thực ra kinh tế hàng hóa chưa phải là tư bản chủ nghĩa, mặc dầu nó đã bao gồm ít nhiều yếu tố tư bản. Chỉ khi nào thị trường

dân tộc xuất hiện thì tư bản chủ nghĩa mới nảy mầm và dân tộc mới thành hình.

Thị trường dân tộc, trước hết khác với thị trường địa phương. Lê-nin nói : « Trước thời kỳ tư bản, hương thôn là đầu mối của thị trường địa phương. »¹¹

Thị trường địa phương là nơi mua bán những vật phẩm thường dùng hàng ngày giữa người địa phương với nhau. Những thị trường ấy, đôi khi cũng thịnh vượng. Sự thịnh vượng ấy không phải là do sự phát triển giao thương của nhân dân, mà là do bọn phong kiến cần mua những của ngon vật lạ, những xa xỉ phẩm ở các nơi. Sự thịnh vượng như thế đã có từ thời nô lệ ở Âu châu. Nó không dẫn tới sự thành hình thị trường dân tộc.

Trái lại, *thị trường dân tộc* có một phạm vi rộng rãi trong toàn quốc. Nó là nơi mua bán trao đổi sản phẩm, nguyên liệu, giữa các địa phương với nhau, mà không phải chỉ trong nội bộ một địa phương.

Thị trường dân tộc bao gồm ba mặt hoạt động, hoặc nói một cách khác, bao gồm 3 loại thị trường :

- 1) *Thị trường mua bán sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp.*
- 2) *Thị trường thuê bán sức lao động nông nghiệp.*
- 3) *Thị trường mua bán tư liệu sản xuất nông nghiệp.*

Thiếu một trong 3 mặt đó thì chưa thành thị trường dân tộc. Thị trường mua bán sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp phát triển tới mức độ tạo thành thị trường dân tộc là khi mà sức sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đã đạt tới một giai đoạn phát triển nhất định. Giai đoạn phát triển ấy là, về công nghiệp, những phương thức sản xuất giản đơn hợp tác (coopération simple) và những công trường thủ công (manufacture) đã xuất hiện¹² và về nông nghiệp, thì sự chuyên môn hóa từng ngành, từng địa phương đã rõ rệt,

sự sản xuất có tính chất để buôn bán, trao đổi với mọi nơi, chứ không phải chỉ để tự cấp tự túc.

Về nông nghiệp chuyên môn hóa, Lê-nin đã giải thích : « Dưới chế độ tư bản, nông nghiệp biến thành một ngành kinh tế hàng hóa, do đấy sáng lập nên những khu vực nông nghiệp chuyên môn hóa. »¹³

Về nông nghiệp sản xuất có tính chất để buôn bán, Lê-nin cũng phân tích rất rõ cái tác dụng vô cùng quan trọng của nó. Lê-nin nói :

« Sự phát triển của nền nông nghiệp sản xuất có tính chất để buôn bán tạo thành thị trường dân tộc :

1) Sự chuyên môn hóa nông nghiệp dẫn tới sự trao đổi giữa các khu vực nông nghiệp, giữa các ngành nông nghiệp và giữa các loại sản phẩm nông nghiệp ;

2) Nông nghiệp càng bị lôi cuốn vào sự lưu thông hàng hóa, thì sự đòi hỏi chế tạo sản phẩm công nghiệp để thỏa mãn nhu cầu hàng ngày của nông dân lại càng cao ;

3) Nhu cầu về tư liệu sản xuất cũng tăng mạnh, bởi vì với những nông cụ thô sơ không thể tiến hành nông nghiệp có tính chất thương mại được ;

4) Nhu cầu về sức lao động cũng được đặt ra, vì sự thành hình các tầng lớp cố nông và các phường các đội thợ làm thuê về nông nghiệp là cái tiền đề tất yếu của sự thành hình các giai cấp tiểu tư sản ở nông thôn, và của sự chuyển hướng của giai cấp địa chủ sang kinh tế tư bản chủ nghĩa. »¹⁴

Theo nhận định của Lê-nin, nền nông nghiệp sản xuất có tính chất để buôn bán, mở đường cho sự phân công sản xuất ở các khu vực, thúc đẩy sự chuyên môn hóa về nông nghiệp, làm phát triển thương nghiệp, công nghiệp, tạo nên thị trường mua bán công cụ sản xuất và thị trường thuê bán sức lao động. Tóm lại *nền nông nghiệp sản xuất có tính chất để buôn bán*

có một tác dụng quyết định đối với sự thành hình thị trường dân tộc và sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản.

Cho nên khi nghiên cứu sự thành hình dân tộc, và nghiên cứu sự nảy mầm tư bản chủ nghĩa, chúng ta phải đặc biệt chú trọng đến nền nông nghiệp sản xuất có tính chất để buôn bán cũng như chú trọng đến sự xuất hiện phương thức hợp tác giản đơn và các công trường thủ công.

4. Thế nào là cộng đồng tâm lý ?

Nhà sử học V. Kozlov đã phân tích :

« Tâm lý dân tộc thể hiện trước hết là trong nền văn hóa của dân tộc : trong những đặc thù dân tộc về văn học, về âm nhạc v.v... Ai cũng biết rằng điệu hát của nhân dân thế giới đều có những điểm riêng biệt khác nhau, do sự khác nhau về dân tộc quyết định. Tức như những điệu hát Nga thì dịu dàng thánh thót và đượm màu mơ mộng, điệu hát Mon-đa-vơ thì cao vút, ròn rập, nhưng du dương v.v... Những cái đó là đặc thù văn hóa, nó biểu lộ tâm lý dân tộc đã thành hình.

« Tâm lý dân tộc còn phản ánh những điều kiện sinh hoạt của dân tộc. Tâm lý ấy thành hình trong một quá trình cùng chung sống, cùng đoàn kết đấu tranh lâu dài của những người nói cùng một thứ tiếng và sinh tồn trên cùng một lãnh thổ. Tức như người Nga chẳng hạn, nền tâm lý của dân tộc lớn ấy đã được thành hình qua nhiều thế kỷ và những nét đặc sắc của nó là thông minh sáng suốt, quả cảm và nhiều nghị lực vượt khó khăn. » ¹⁵

Khi nghiên cứu sự thành hình dân tộc, nếu chỉ nêu lên riêng lẻ một bài thơ, vài câu ca dao hoặc mấy chuyện cổ tích, thì chưa đủ để nhận định về cộng đồng tâm lý của dân tộc. Hoặc như một nhà sử học Trung-quốc khi nghiên cứu sự thành hình dân tộc Hán, đã cho rằng : lòng sùng bái tổ tiên và đạo hiếu là cộng đồng tâm lý của dân tộc Hán. Nhận định như thế có phần phiến diện. Vì lòng sùng bái tổ tiên và đạo hiếu chỉ là những biểu hiện của ý

thức hệ phong kiến, tức ý thức hệ của giai cấp thống trị, chứ chưa phải là tâm lý cộng đồng của toàn dân tộc.

*

Trên đây là ít điều cơ bản về những yếu tố cấu thành một dân tộc. Và như thế, một dân tộc theo định nghĩa của Sta-lin không phải là một quốc gia, hoặc khối nhân dân trong một quốc gia. Quốc gia có thể chỉ bao gồm một dân tộc và cũng có thể bao gồm nhiều dân tộc. Nước Việt-nam là một quốc gia đa dân tộc. Danh từ « Việt-nam » vừa dùng làm tên quốc gia, vừa dùng làm tên dân tộc Kinh (đa số). Danh từ « dân tộc » vừa dùng để chỉ khối toàn dân trong quốc gia, vừa để chỉ dân tộc theo định nghĩa của Sta-lin. Cho nên khi nghiên cứu sự thành hình các dân tộc ở Việt-nam, mà không nói rõ là dân tộc nào, thì e không được chính xác và dễ đưa đến sự lẫn lộn quốc gia với dân tộc.

II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH SỰ THÀNH HÌNH DÂN TỘC

Dân tộc không phải là với bất cứ những điều kiện xã hội nào cũng có thể xuất hiện được. Nó chỉ xuất hiện khi nào có mầm tư bản chủ nghĩa xuất hiện. Trước thời tư bản, chưa có dân tộc, mà chỉ có bộ tộc và thị tộc. Về sự khác nhau giữa dân tộc, bộ tộc, thị tộc, trong một dịp khác tôi sẽ trình bày thêm. Ở đây tôi chỉ nhắc lại cái nhận định thống nhất của Sta-lin và của các nhà sử học Liên-xô là : con người tập hợp lại thành thị tộc trong thời nguyên thủy, thành bộ tộc trong thời nô lệ và phong kiến, và chỉ từ thời tư bản chủ nghĩa xuất hiện mới tập hợp thành dân tộc.

Sta-lin đã nói : « Trước khi chưa có chủ nghĩa tư bản thì không có và cũng không thể có dân tộc ». Bởi vì « *Dân tộc là một phạm trù lịch sử của một thời kỳ nhất định : thời kỳ chủ nghĩa tư bản đi lên.* »¹⁶

Thời kỳ *chủ nghĩa tư bản đi lên* (capitalisme ascendant) là thời kỳ nào ? Trước hết nó không phải là thời kỳ chủ nghĩa tư bản đã phát đạt, có cơ khí làm công cụ sản xuất chủ yếu. Ở Nga, cuối thế kỷ 18 mới có cơ khí, mà dân tộc Nga đã *bắt đầu* thành hình từ thế kỷ 15, tức là dân tộc Nga thành hình trước khi Nga có cơ khí khoảng hơn 300 năm.

Cái thời kỳ tư bản chủ nghĩa đi lên và dân tộc thành hình ấy, theo Sta-lin tức là : « Cái quá trình tan rã của chế độ phong kiến và phát triển của chủ nghĩa tư bản, cũng đồng thời là cái quá trình hợp thành dân tộc của con người. »¹⁷

Như vậy dân tộc bắt đầu thành hình về cuối thời phong kiến khi mà chủ nghĩa tư bản bắt đầu phát sinh.

Đó là trường hợp thành hình dân tộc ở Tây phương tại những nước chỉ có một dân tộc. Trái lại ở Đông phương, tại những quốc gia đa dân tộc, một dân tộc lớn trong quốc gia đó, có thể thành hình trong những điều kiện xã

hội mà chế độ phong kiến còn chưa tan rã và chủ nghĩa tư bản phát sinh còn rất yếu ớt, dân tộc lớn ấy có thể tập hợp những bộ tộc hãy còn bị kìm hãm trong vòng lạc hậu để lập thành một quốc gia đa dân tộc thống nhất.¹⁸

Như vậy tức là ở các nước đa dân tộc Đông phương, dân tộc có thể thành hình trong những điều kiện xã hội mà chế độ phong kiến còn hùng hậu chưa tan rã, chủ nghĩa tư bản mới hé mầm, khác với các dân tộc ở Tây phương phần nhiều thành hình trong những điều kiện xã hội mà chế độ phong kiến đã ở thời kỳ đương tan rã và chủ nghĩa tư bản đương phát triển.

Riêng đối với các nước thuộc địa và bán thuộc địa, xã hội mang tính chất vừa phong kiến vừa thực dân, chế độ phong kiến còn duy trì, kinh tế tư bản bị kìm hãm, nền kinh tế chủ yếu vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, thì tư bản chủ nghĩa đã nảy mầm chưa ? dân tộc đã thành hình chưa ? Ảnh hưởng tư bản chủ nghĩa của các nước đế quốc có giữ một vai trò quyết định trong sự phát triển chủ nghĩa tư bản và thành hình dân tộc ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa ấy không ?

Những vấn đề này phải tùy hoàn cảnh cụ thể của từng nước mà nhận định. Nhưng có hai điều đáng được lưu ý là :

1) Các nước thuộc địa và bán thuộc địa không nhất thiết phải chờ đến lúc đế quốc chủ nghĩa xâm nhập thì chủ nghĩa tư bản mới xuất hiện và dân tộc mới thành hình.

2) Sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản và thành hình dân tộc là do những điều kiện phát triển nội tại của xã hội nước đó quyết định. Ảnh hưởng của tư bản ngoại quốc chỉ giữ một vai trò rất thứ yếu. Những ảnh hưởng ngoại lai ấy có thể giúp thêm cho sự phát triển đẩy mạnh lên, nhưng cũng nhiều khi nó kìm hãm ngăn cản sự phát triển ấy.

Xã hội Trung-quốc trước đây cũng là xã hội bán phong kiến bán thực dân. Khi nghiên cứu xã hội Trung-quốc, Mao Chủ tịch đã chỉ rõ : « Trong xã hội phong kiến Trung-quốc, nền kinh tế hàng hóa đã phát triển, chủ

nghĩa tư bản đã nảy mầm. Nếu không bị ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản nước ngoài thì Trung-quốc cũng đã dần dần phát triển thành xã hội tư bản chủ nghĩa. »¹⁹

Tóm lại, chúng ta thấy rằng trước khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện, dân tộc chưa thể thành hình.

III. QUÁ TRÌNH THÀNH HÌNH DÂN TỘC

Sự thành hình dân tộc không phải một lúc mà nên. Nó phải qua một quá trình lâu dài, tức là cái quá trình phát sinh, phát triển và hoàn thành của nó. Thí dụ như ở Anh, quá trình thành hình dân tộc Anh bắt đầu từ cuối thế kỷ 15 và hoàn thành ở thế kỷ 17, khi cách mạng tư sản Anh thành công.²⁰

Cái quá trình thành hình dân tộc lâu dài hay nhanh chóng là do cái quá trình tan rã chế độ phong kiến và phát triển chủ nghĩa tư bản quyết định.

Sta-lin không những đã chỉ rõ : dân tộc thành hình phải qua một quá trình mà còn phân tích kỹ thêm rằng cái quá trình ấy gồm có 3 giai đoạn : giai đoạn thấp, giai đoạn vừa và giai đoạn cao.

Dân tộc thành hình tới giai đoạn cao thí dụ như dân tộc Ác-mê-ni (ở Liên-xô) trước Cách mạng tháng 10, công nghiệp đã chiếm tới 21.7% trong nền kinh tế quốc dân. Trong đó công nghiệp đúc đồng đã chiếm tới 59% tổng số sản lượng công nghiệp, đường giao thông hỏa xa đã có, tư bản lũng đoạn đã chiếm địa vị thống trị trên nền kinh tế.

Dân tộc thành hình tới giai đoạn vừa như Kiéc-giơ-dơ trước Cách mạng tháng 10, chỉ có 2 xưởng thuộc da nhỏ và tất cả chừng 50 thủ công công trường thuộc các nghề, đường sắt cũng đã có.

Dân tộc thành hình mới tới giai đoạn thấp như một dân tộc ở Liên-xô – tiếng Trung-quốc dịch là Xích-thành – trước Cách mạng tháng 10, nền tư bản thương mại ở đây chỉ tương đối phát triển và chỉ mới có được một xí nghiệp lớn là xí nghiệp lọc dầu hỏa.²¹

Sta-lin còn chỉ rõ cái quá trình thành hình dân tộc trên đây chỉ mới là cái quá trình thành hình dân tộc trong thời cận đại, trong chế độ tư bản, tức quá trình thành hình dân tộc tư sản (do giai cấp tư sản lãnh đạo), mà còn quá trình thành hình dân tộc trong thời hiện đại, trong chế độ xã hội chủ nghĩa (do giai cấp vô sản lãnh đạo). Như vậy, có thể nói là có hai loại dân

tộc : một là dân tộc tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đi lên, hai là dân tộc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa xuất hiện. Thí dụ : dân tộc Nga hiện nay là dân tộc xã hội chủ nghĩa, mà dân tộc Anh, dân tộc Mỹ, dân tộc Nhật và hầu hết các dân tộc Tây Âu hiện nay đều là dân tộc tư sản. Sta lin và các nhà sử học Liên-xô đã phân tích kỹ sự cấu tạo và những tính chất khác biệt giữa hai loại dân tộc này.

IV. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DÂN TỘC

Bởi những điều kiện xã hội khác nhau, bởi những giai đoạn thành hình khác nhau, cho nên sự phát triển của các dân tộc thường có những điểm khác nhau.

Những đặc điểm phát triển của các dân tộc đại khái như sau :

1) Có những dân tộc tư sản như dân tộc Anh bắt đầu thành hình dân tộc từ cuối thế kỷ 15, hoàn thành quá trình thành hình ấy từ thế kỷ 17 và cho đến nay vẫn là *dân tộc tư sản*.

2) Có những dân tộc tư sản như dân tộc Nga, hoàn thành là một dân tộc từ thế kỷ 17, đến nay đã là *dân tộc xã hội chủ nghĩa*. Cái quá trình chuyển biến thành dân tộc xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ sau cách mạng tháng 10.

3) Có những dân tộc ở Liên-xô, trước Cách mạng tháng 10 đã thành hình dân tộc, nhưng *chưa hoàn thành quá trình thành hình dân tộc tư sản*, thì sau Cách mạng tháng 10 chuyển thẳng sang *dân tộc xã hội chủ nghĩa*, mà không có cái thời kỳ gọi là dân tộc tư sản, thí dụ : dân tộc U-dơ-bếch. Nhà sử học Liên-xô Va-kha-pốp, trong bài bàn về sự thành hình dân tộc tư sản U-dơ-bếch đã nhận định :

« Trước Cách mạng tháng 10, dân tộc U-dơ-bếch đã bắt đầu thành hình, nhưng chưa đạt tới giai đoạn hoàn thành một dân tộc tư sản. Quá trình thành hình dân tộc U-dơ-bếch mãi tới sau Cách mạng tháng 10, dưới điều kiện chính quyền Xô-viết mới hoàn thành, và nó hoàn thành là một dân tộc xã hội chủ nghĩa, chứ không phải dân tộc tư sản ».²²

4) Có những dân tộc thành hình theo con đường hoàn toàn phi tư bản chủ nghĩa, tức là *chuyển thẳng từ bộ tộc sang dân tộc xã hội chủ nghĩa*. Đó là trường hợp của các dân tộc A-déc-bai-gian, Ba-sơ-kia v.v...

5) Có những cộng đồng người, cho đến nay vẫn chưa trở thành dân tộc, vẫn còn trong trạng thái *bộ tộc*, bị kìm hãm dưới chế độ tư bản. Đó là trường hợp khá phổ biến ở các xứ thuộc địa của các nước đế quốc.

6) Cũng có những bộ tộc đã là bộ tộc từ trước Cách mạng tháng 10. Đến sau Cách mạng tháng 10, dưới chế độ Xô-viết và với hơn 30 năm xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa mà đến nay vẫn còn là bộ tộc, nhưng là *bộ tộc xã hội chủ nghĩa*. Đó là trường hợp của một số bộ tộc ở Liên xô, như bộ tộc An-tai, cộng đồng kinh tế và cộng đồng lãnh thổ đã thành hình một cách ổn định, nhưng vẫn chưa trở thành dân tộc, vì ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc An-tai mới còn ở thời kỳ xây dựng và bắt đầu phát triển.²³

Mỗi dân tộc thành hình và phát triển đều có ít nhiều đặc điểm riêng biệt của nó. Ở đây, tôi chỉ nêu lên 1 số trường hợp như trên làm thí dụ để góp thêm ý kiến vào công cuộc nghiên cứu sự thành hình các dân tộc ở Việt-nam của chúng ta, mà không có ý đi sâu và cũng không thể đi sâu vào hết thấy mọi trường hợp, mọi đặc điểm phát triển của các dân tộc.

Sự thành hình các dân tộc ở Việt-nam, ngoài con đường phát triển chung của các dân tộc, chắc chắn cũng có những đặc điểm riêng của nó, do những điều kiện riêng biệt của xã hội Việt-nam quyết định.

*

Trên đây là ít nhiều nhận thức tôi học hỏi được trong khi nghiên cứu các tài liệu bàn về sự thành hình dân tộc của các đồng chí Lê-nin, Sta-lin và các nhà sử học Liên-xô, Trung-quốc. Những điều học hỏi này chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Tôi đem nó trình bày sơ lược ở đây mong góp được một phần nào vào công cuộc nghiên cứu hiện nay của chúng ta về sự thành hình các dân tộc ở Việt-nam, và mong sẽ được các bạn bổ cứu.

10-1955

NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

NHỮNG VẤN ĐỀ KHOA HỌC CỦA VĂN HỌC

(Tiếp theo và hết)

IV. VĂN HỌC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VÀ NHÂN DÂN

Nếu văn học bao giờ cũng biểu hiện một quan điểm giai cấp, chúng ta cần phải giảng giải tại sao, cùng một lúc, nó lại có thể có tính chất dân tộc được. Ở đây, những tác phẩm của Sta-lin có thể giảng giải vấn đề đó.

Ai cũng biết định nghĩa của Sta-lin về dân tộc : *Dân tộc là một khối người cộng đồng ổn định, thành lập trong quá trình lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và về cấu tạo tâm lý biểu hiện trong cộng đồng văn hóa. Dân tộc không phải là một phạm trù nhân chủng, mà là một phạm trù lịch sử của một thời đại nhất định, thời đại chủ nghĩa tư bản đang lên*²⁴.

Và Lê-nin định rõ : *Trên thế giới, trong thời kỳ thắng lợi quyết định của chế độ tư bản chủ nghĩa đối với chế độ phong kiến, đồng thời diễn ra những phong trào dân tộc. Muốn cho sự sản xuất hàng hóa được thắng lợi hoàn toàn, cơ sở kinh tế của những phong trào ấy là giai cấp tư sản cần phải chinh phục được thị trường trong nước : những địa phương mà nhân dân nói cùng một thứ tiếng cần phải tập hợp thành quốc gia và phải gạt ra mọi trở lực có tính chất ngăn cản sự phát triển của tiếng nói ấy và sự thừa nhận tiếng nói ấy bằng một nền văn học.*²⁵

Như vậy, văn học là một trong những công cụ giúp cho sự thành hình một dân tộc : vai trò của nó là quy định tiếng nói của dân tộc và thống nhất tiếng nói ấy, biểu hiện sự cộng đồng văn hóa.

Sự cộng đồng văn hóa tự xây dựng trên những cơ sở đã có trong dân gian, trước khi dân tộc thành hình. Đối với những yếu tố có năng lực tiềm tàng và tản mát, văn học cung cấp cho một lối diễn tả mạnh, vững và thống nhất. Có lẽ nhiệm vụ trọng yếu của khoa học về văn học là chỉ dẫn cho người ta thấy, ở nước Pháp chẳng hạn, từ thời có *Bài ca Rô-lăng* đến thời

Tao đàn, những yếu tố cấu thành một nền văn hóa dân tộc đã biểu hiện dần dần như thế nào qua các tài liệu văn học của thời đại Trung cổ.

Sta-lin đã chỉ cho chúng ta biết sức chống đối phi thường của tính chất dân tộc ²⁶ (cộng đồng bền vững). Cho nên, không chỉ trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa của lịch sử nhân loại, mà còn trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, văn học vẫn giữ một tính chất dân tộc.

Nội dung vô sản, hình thức dân tộc, đó là văn hóa chung của tất cả nhân loại, cái hướng mà chủ nghĩa xã hội đang tiến tới. Văn hóa vô sản không phế trừ văn hóa dân tộc, nó cho văn hóa dân tộc một nội dung. Và ngược lại, văn hóa dân tộc cũng không phế trừ văn hóa vô sản, nó cho văn hóa vô sản một hình thức ²⁷.

Không một sự giảng giải một tác phẩm nào có giá trị, nếu nó không chú ý đến truyền thống dân tộc mà tác phẩm ấy liên quan đến. Nhà văn giải quyết những vấn đề mà vị trí giai cấp của họ đặt ra cho họ, nhờ ở những công cụ họ tự tạo lấy ; nhưng bao giờ họ cũng nương tựa vào những công cụ mà truyền thống văn hóa và văn học của nước họ cung cấp cho họ.

Để thừa nhận truyền thống văn hóa ấy, nhà phê bình mác-xít phải căn cứ vào thuyết của Lê-nin nói về sự đấu tranh của hai thứ văn hóa trong lòng văn hóa dân tộc ở tất cả những xã hội có giai cấp. Chính thuyết ấy làm kim chỉ nam cho họ.

Lê-nin dạy rằng : *Trong mỗi văn hóa dân tộc, đều có những yếu tố của một nền văn hóa dân chủ và xã hội, ngay khi nó chưa phát triển mấy, vì trong mỗi dân tộc đều có quần chúng lao động và bị bóc lột mà những điều kiện sinh hoạt không thể không biểu hiện một ý thức dân chủ và xã hội. Nhưng ở mỗi dân tộc lại có một nền văn hóa tư sản (trong nhiều trường hợp, nó có tính chất cực kỳ phản động và có tính chất tăng lữ), không phải dưới hình thái những yếu tố, mà dưới hình thái một nền văn hóa thống trị.*

Sau đó, Sta-lin dạy thêm rằng : *Lê-nin công nhận sự tồn tại của hai văn hóa trong chế độ tư bản, văn hóa tư sản và văn hóa vô sản. Khẩu hiệu văn hóa dân tộc dưới chế độ tư bản là một khẩu hiệu có tính chất dân tộc.*

Những tài liệu trên này chứng tỏ một cách rõ ràng rằng không phải là giai cấp công nhân nhận lấy tất cả di sản dân tộc. Trong văn học sử, cần phải phân biệt cái gì bênh vực cho ký vãng, đó là cái thuộc thượng tầng kiến trúc của một chế độ đấu tranh để tồn tại, và ở mặt khác lại có cái nó tiêu biểu cho những quyền lợi của giai cấp đang lên, trong chừng mực nó thích hợp với những quyền lợi của giai cấp bị bóc lột. Nói một cách khác : ở di sản dân tộc, chúng ta chỉ giữ lại những cái gì tiến bộ.

Về điều đó, chúng ta phải bênh vực, đó là một lãnh vực trọng yếu của mặt trận lý tưởng.

Giai cấp vô sản có thể đảm đương những giá trị nhân loại, vì hiện nay giai cấp vô sản phải gánh lấy trách nhiệm về nhân loại và vì nó đang thực hiện sự tự cải tạo hoàn toàn con người. Với sự kiểm điểm lại, nó phải nhận lấy cái di sản mà giai cấp tư sản đã trút bỏ, hay đã để bị phá phách ; vì giai cấp tư sản đã tự gạt mình ra khỏi cuộc sinh hoạt của dân tộc.

Công việc ấy ngày nay càng cần thiết hơn nữa, vì đế quốc Mỹ, nhằm thống trị thế giới, đang muốn bóp nghẹt những văn hóa dân tộc, làm cho các dân tộc không còn bản chất của mình, hòng phá tan sự chống đối của các dân tộc.

Bây giờ giai cấp tư sản đem những quyền lợi và độc lập của dân tộc để đổi lấy những đồng đô-la Mỹ. ²⁸

Ngày nay truyền bá và giảng luận tác phẩm của các nhà văn cổ điển trứ danh trong văn giới Pháp, tức là tăng cường ở dân tộc ta cái ý thức mà dân tộc ta vốn đã có về đặc điểm của văn hóa Pháp. Như vậy là đấu tranh một cách có hiệu quả đối với những sự hăm dọa chia rẽ của chủ nghĩa siêu quốc giới của Mỹ.

Trái lại, có một lối so sánh khác rắc đem hòa văn hóa Pháp vào một thứ văn hóa Âu châu mờ mịt, mà biên giới có khi chỉ rõ về phía Đông, gần liền với « rèm sắt ». Riêng đối với lối văn học so sánh, chúng tôi không có ý kiến gì chống đối. Ai lại đi phủ nhận những ảnh hưởng qua lại giữa những văn học dân tộc. Đó là những sự việc khách quan và nghiên cứu một cách có khoa học. Đã có nhiều nhà tìm tòi theo hướng ấy và đã làm được những việc nghiên cứu có giá trị. Nhưng văn hóa dân tộc chỉ có thể tiếp thu được của ngoại quốc những cái gì mà tinh thần dân tộc có thể thái độ được, nghĩa là tiếp thu những điều ích lợi để giải quyết những nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho dân tộc. Có hai thứ văn hóa :

1) Một thứ văn hóa thế giới tiến triển không ngừng, và nó chỉ hết được ý nghĩa của nó ở xã hội xã hội chủ nghĩa ;

2) Những văn học dân tộc, mỗi thứ có những nét đặc biệt.

Giữa hai thứ ấy, chỉ có những ý niệm xảo trá, phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc của Mỹ.²⁹

Những nhà tuyên truyền đúng đắn không khỏi bảo chúng tôi là những người yêu nước thiên lệch. Nhưng nhận định sự độc lập của các văn hóa dân tộc, tức là thiết thực chuẩn bị cho những văn hóa ấy được gần nhau. Đa-nốp (Jdanov) đã chứng tỏ, khi bàn luận về âm nhạc :

*Người ta không thể nào là một nhà nghệ sĩ quốc tế về âm nhạc, cũng như về các môn khác, mà không phải là một người ái quốc chân chính đối với tổ quốc. Nếu căn bản chủ nghĩa quốc tế là sự tôn trọng các dân tộc, thì người ta không thể nào trở nên một nhà quốc tế nếu không tôn trọng và không yêu mến dân tộc mình.*³⁰

Lẽ tự nhiên là chế độ xã hội chủ nghĩa làm cho các văn hóa dân tộc gần nhau, mục đích để sau này hòa cùng nhau : *Không thể nào xảy ra sự đấu tranh giữa các văn hóa có tính chất dân tộc về hình thức và có tính chất xã*

hội về nội dung, mà chỉ có thể có sự gần gũi, ảnh hưởng qua lại và hòa cùng nhau.

Vậy những yếu tố gì đã cấu tạo truyền thống văn học dân tộc.

Trước hết là *tiếng nói*, yếu tố thứ nhất của văn nghệ với những phương tiện diễn đạt độc đáo ; thứ hai là nhiệm vụ nhà ngữ ngôn học là phải nhận định cho rõ những đặc tính của tiếng Pháp.

Lại còn những *thể văn*, có lẽ không vững bằng tiếng nói, nhưng nó cũng thuộc vào truyền thống dân tộc.

Đến những *đề tài* phản ánh những điều đặc biệt về sinh hoạt của dân tộc, cách ăn ở, sử dụng, tính chất tâm lý dân tộc. Trong phạm vi bài này, chúng tôi không thể định nghĩa rõ được những cái nó cấu tạo tính chất dân tộc Pháp. Chúng tôi đành căn cứ vào mấy điều chỉ đạo về phương pháp, mà theo ý chúng tôi, khoa học về văn học cần phải theo.

Trong khi nghiên cứu những hình thức đấu tranh giai cấp ở xã hội nước ta, chúng ta có thể tìm thấy ý nghĩa sự cấu tạo truyền thống dân tộc. Như vậy, có thể tránh được những công thức trừu tượng, những sáo ngữ chung chung, những lối giảng giải có tính chất chung tộc.

Hơn hết là chúng ta phải căn cứ vào tinh thần những thuyết của Mác và Ăng-ghe-n : *Nước Pháp là một nước mà mỗi lần có những cuộc đấu tranh giai cấp, thì đã diễn ra nhiều hơn cả mọi nơi khác, cho đến khi có sự quyết định hoàn toàn : do đó, trong những hình thái chính trị đổi thay, những hoạt động và những kết quả của các cuộc đấu tranh giai cấp đã thể hiện một cách rõ rệt. Là trung tâm của chế độ phong kiến vào thời trung cổ, rồi từ thời đại Phục hưng lại là một nước cổ điển về quân chủ thế tập, nước Pháp đã tiêu diệt chế độ phong kiến trong cuộc Đại cách mạng và đã gây cho chế độ thống trị của giai cấp tư sản một tính chất tinh vi cổ điển mà không một nước nào ở châu Âu có được. Cả đến cuộc đấu tranh của giai*

*cấp vô sản cách mạng đối với giai cấp thống trị ở Pháp cũng có những hình thức sâu sắc, mà các nước khác không có.*³¹

Do đó, nước Pháp là một nước mà các loại văn và các văn phái đã tới được sự tinh vi nhất về cổ điển : vào các thời trung cổ, Phục hưng, vào các thế kỷ XVII, XVIII, với triết học về chân lý đầu thế kỷ XIX, với chủ nghĩa hiện thực phê bình của Stăng-đan và Ban-zắc (Stendhal, Balzac). Ở mỗi thời đại, các nhà văn và các nhà tư tưởng Pháp đã làm toát ra ở những chủ nghĩa của họ tất cả những kết quả về lý tưởng và đã cố gắng cho nó có một giá trị phổ cập. Bởi vậy, *tính chất phổ cập*, có lẽ là một trong những đặc tính của văn hóa Pháp.

Trong những thời rất dài chống đối chế độ phong kiến, sự chống đối đã tiến hành cho đến khi kết thúc, giai cấp tư sản và nhân dân đã hoàn toàn tiêu diệt thượng tầng kiến trúc của chế độ ấy, và như vậy, đã in sâu vào văn hóa Pháp một *tính chất duy lý luận*. Việc đả phá *chính sách ngu dân*, theo lẽ phải, cũng thuộc vào truyền thống của chúng ta... *Sự sáng suốt* trong lối viết, trong cách diễn đạt cũng là vũ khí của những nhà đại tư tưởng Pháp. Nhà triết học có lương tri cũng là nhà triết học có những ý kiến sáng suốt và rõ ràng... *Sự sáng suốt* là một hình thức mà lý lẽ chiến đấu cần phải có.

Chính trên cơ sở những nét đặc biệt ấy của tính chất dân tộc mà hiện thời giai cấp tư sản đang muốn thi hành chính sách lừa phỉnh của chúng. Ở việc đả phá chính sách ngu dân, chúng đã rút ra một lối phản đối tầm thường giáo hội ; ở những ý nghĩ sáng suốt và rõ ràng, chúng đã rút ra một lối chống đối phương pháp biện chứng. Hay chúng chống đối công khai những truyền thống của ta, đem vào việc lừa phỉnh những điều vô nghĩa lý, điên cuồng. Nhưng nhân dân ta không nhận thấy bộ mặt chúng ở đó. Nhiệm vụ của việc phê bình theo quan điểm chủ nghĩa Mác là tố cáo những sản phẩm thiu thối đó, coi như những tác phẩm đã tự loại ra khỏi hàng ngũ văn hóa dân tộc Pháp.

Về mặt khác, tài liệu của Ăng-ghe-n đã viết sau Ba-lê công xã. Từ đó đến nay, cuộc cách mạng Nga đã mở những chân trời mới. Cho đến bây giờ, chính ở Nga, giai cấp vô sản đã lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp có hiệu quả nhất. Và các nhà phê bình xô-viết đã chứng tỏ rất rõ : đó không phải nhờ may mắn mà có. Văn học cổ điển Nga vào thế kỷ XIX đã khác hẳn về chất lượng với các văn học phương Tây bởi tinh thần dân chủ, chủ nghĩa nhân đạo, sự giản dị nên thơ và chỉ nghĩa hiện thực phê bình của nó. Văn học ấy đã diễn tả, từ Púc-kin (Pouchkine), một cách rất trực tiếp những nguyện vọng của nhân dân chống đối chế độ phong kiến, mà đối với chế độ này, giai cấp tư sản đã đầu hàng.

Trái lại, ở Pháp, giai cấp tư sản thống trị đã gieo một ảnh hưởng phản động đối với những người tiểu tư sản làm công tác văn học. Sau những ông thầy danh tiếng về chủ nghĩa hiện thực phê bình, tuy có những văn phẩm kiệt tác (Huy-gô, Phơ-lô-be, Zô la, v.v...) ; nhưng văn học Pháp nói chung đã xuống dốc cho mãi đến lúc giai cấp vô sản thấy mình đã đủ sức để nắm lấy di sản dân tộc và làm cho nó lại nảy nở. Theo ý chúng tôi, nói đến tính chất dân tộc của văn học, đồng thời cũng phải nói đến tính chất đại chúng của nó. Hai vấn đề này gắn liền với nhau.

Từ người nông dân Pháp vào thời trung cổ đến những người Phơ-răng-tia-rơ³² năm 1944, qua những người cách mạng ở thế kỷ XVIII và những người trong Ba-lê công xã, đã có một truyền thống nhân dân về đấu tranh, hình thành một truyền thống dân tộc chính xác. Chính nhân dân đã xây dựng tiếng nói của dân tộc Pháp³³, chứ không phải các khách thánh. Goóc-ki đã nói : nhân dân là người đã sáng tạo và truyền bá tiếng nói. Nhân dân cũng là người sáng tạo ra những giá trị mà văn học đã làm rạng rỡ. Chỉ có nghiên cứu những điều kiện sinh hoạt của những người sản xuất những thứ về vật chất, đồng thời cũng là những người sáng tạo những giá trị về tinh thần, mới giảng giải được sự phát triển của văn hóa.

Lẽ tự nhiên, mọi việc không đơn giản.

Có một số nhà văn diễn tả trực tiếp những nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Lại có một số khác, tuy không sát với nhân dân, nhưng do họ đứng trên quan điểm phê bình đối với những giai cấp bóc lột, nên họ đã giúp đỡ nhân dân một cách khách quan (như Ban-zắc). Chỉ từ khi giai cấp vô sản có tổ chức ra đời, và cũng có thể nói là từ khi có cuộc cách mạng Nga, vấn đề mới được rõ ràng. Ngày nay, không còn vấn đề đứng về phía nhân dân một cách vô ý thức nữa.

Như vậy, vấn đề tính chất đại chúng của văn học vượt lên rất xa vấn đề dân gian văn học. Cố nhiên, nghiên cứu ảnh hưởng của những sáng tác nghệ thuật ở ngay đại chúng, như các bài dân ca, các truyện cổ tích, phương ngôn tục ngữ, đối với tác phẩm của những tác giả trứ danh là một điều rất hay. Nhưng chúng ta cũng phải thận trọng. Vì không phải tất cả văn học dân gian đều tiến bộ. Chế độ người bóc lột người đã ảnh hưởng đến trí óc nhân dân đủ mọi ý tưởng phản động ; do đó, đối với văn học dân gian, mới có sự ngờ vực về sự phản ứng. Vậy theo ý chúng tôi, những cái gì phục vụ quyền lợi của nhân dân, giúp đỡ nhân dân trong cuộc đấu tranh giải phóng, đều là những cái có tính chất đại chúng, nghĩa là tiến bộ. Văn học sử, nghiên cứu về phương diện đó, sẽ chỉ cho chúng ta thấy những quan hệ sâu sắc giữa những tác phẩm của các thi sĩ và tiểu thuyết gia nước ta, những người theo phương pháp hiện thực xã hội, với những yếu tố của nền văn hóa dân chủ của dân tộc Pháp, bắt rễ từ ký vãng xa xăm.

V. HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG

Các nhà phê bình xô-viết nhấn mạnh vào lời chỉ giáo của Goóc-ki : *Trong phạm vi sáng tạo truyền khẩu, sự dốt nát về tiếng nói bao giờ cũng là triệu chứng của một nền văn hóa kém và bao giờ cũng gắn liền với sự dốt nát về mặt tư tưởng. Bây giờ đã đến lúc phải hiểu điều đó*³⁴.

Vậy trong việc phê bình theo quan điểm chủ nghĩa Mác, ta không nên coi thường việc nghiên cứu những hình thức *nghệ thuật*. Cũng nên công nhận rằng : ở điểm này, chúng ta còn chưa tiến bộ mấy.

Chúng ta lên án rất nghiêm khắc hình thức chủ nghĩa. Nhưng chủ nghĩa hình thức không phải là hết sức chủ ý nói cho hay. Không một nhà văn nào lại lo là văn mình viết hay quá, hay lo rằng mình thay đổi được quá nhiều các thức và phương tiện diễn tả. *Hình thức chủ nghĩa tách rời hình thức khỏi nội dung*. Nó không phải là quá yêu tiếng nói, mà trái lại, nó hủy hoại tiếng nói. Phá tan sự thống nhất của ngữ ngôn và tư tưởng, làm cho tiếng nói trở nên vô nghĩa, hình thức chủ nghĩa đã thóa mạ tiếng nói đến mức này là cùng : nói để mà không nói gì hết. Hình thức chủ nghĩa làm thương tổn cho sự phong phú của tiếng nói và đối với ngay bản thân hình thức, nó cũng có tội là làm cho hình thức mất hết mọi hiệu lực, nó đánh cắp mất chân lý của hình thức. Trái lại, chúng tôi nhận định rằng : trong một tác phẩm thành công, phải có sự thống nhất biện chứng của hình thức với nội dung là những thứ không thể xa lìa nhau được.

Trong bức thư ngày 29 tháng 6 năm 1950, Sta-lin có phê bình « *một số nhà ngữ ngôn học đã say mê quá đáng đối với hình thức chủ nghĩa, coi thường tiếng nói, không nhận định tiếng nói là một « thực thể trực tiếp của tư tưởng* » nó gắn liền với tư tưởng, nên họ đã tách rời tư tưởng khỏi tiếng nói »³⁵.

Trong ngữ ngôn học, chúng ta cũng nên biết có hai thuyết trái ngược nhau, nhưng đều duy tâm cả. Thứ nhất là ngữ ngôn học của Xo-xuya (Saussure), coi một tiếng chỉ là một dấu hiệu, độc lập đối với nội dung tư tưởng, và coi cả tiếng nói chỉ là một hệ thống gồm nhiều dấu hiệu. Thứ hai là ngữ ngôn học của Ma-rơ (Marr) có khuynh hướng đưa tất cả khoa ngữ ngôn vào hình thức chủ nghĩa, chỉ thấy ở mỗi tiếng có nội dung tư tưởng, độc lập với hình thức gọi cảm của mỗi tiếng. Như vậy, một thuyết thì thu hẹp tiếng nói vào một hệ thống những dấu hiệu cô lập, coi tiếng nói chỉ là một hình thái ; còn một thuyết thì đi đến chỗ nhận định rằng một ngày kia tư tưởng sẽ có thể không cần đến tiếng nói, coi nội dung là tất cả. Ở trường hợp này hay ở trường hợp kia, người ta đều thấy họ đều theo quan điểm duy tâm.

Chống lại sự sai lầm về hai mặt ấy, tách rời hình thức khỏi nội dung do ở quan điểm duy tâm, Sta-lin đã nhắc chúng ta phải nhớ lại lý thuyết của Mác : ngôn ngữ là « một thực thể trực tiếp của tư tưởng ». Sự nhận định duy vật và biện chứng ấy hướng dẫn chúng ta trong việc nghiên cứu những hình thức văn học.

Về những hình thức này, theo chỗ chúng tôi hiểu thì chủ yếu là lối hành văn, những cách diễn tả, như thơ và các loại văn. Cần phải nói cho rõ về hành văn, tức là về lối viết. Người ta có thể phân biệt trong một chừng mực nào đó lối văn và tiếng nói. Lối văn là cái ý vị mà nhà văn đặt vào tiếng nói, nhằm vào cảm xúc mà nhà văn muốn gây nên. Về căn bản thì tiếng nói đứng vững, không thay đổi, còn lối văn thì ở mỗi nhà văn một khác và ở mỗi thời một khác.

Tuy vậy, cũng nên nhận rõ điều này : ở ngay trình độ của tiếng nói dân tộc, công việc về viết văn và ngôn ngữ học của một văn hào rất là sáng tạo và có một ảnh hưởng lâu dài. Ngược lại, lối văn phần lớn do bản chất của tiếng nói quy định. Người ta có thể thấy chỉ có đi từ thứ tiếng sinh động, liên hệ chặt chẽ với tiếng nói của đại chúng, mới tạo nên được lối viết hay.

Nhân dân là người sáng tạo trước nhất ra tiếng nói, nên ở tất cả các trường hợp, nhưng không phải lúc nào cũng thấy rõ được, họ là người thầy dạy tiếng của nhà văn hào. Về tiếng nói và về cách diễn tả, nhà văn tham gia mật thiết vào công việc sáng tạo với nhân dân. Cũng một cách ấy, tất cả mọi việc nghiên cứu về hình thức sẽ phải rất chú ý đến truyền thống dân tộc nó cung cấp cho nhà văn tài liệu, để với tài liệu ấy và trên tài liệu ấy, nhà văn có thể làm công việc của mình. Những ý kiến và những tình cảm của một nhà văn phản ánh, kể cả bản chất của ông ta với tất cả mọi vẻ và mọi mâu thuẫn với chúng tôi đã nói, những quyền lợi và những triển vọng của giai cấp, hoặc hữu ý hay vô ý ông ta đã nói lên. Những ý kiến và tình cảm ấy, nhà văn bắt buộc phải nói ra. Người ta có thể nói rõ hẳn rằng : những ý kiến và tình cảm ấy, tức nội dung, đối với nhà văn, chỉ là sự cần thiết về diễn tả. Vai trò của nhà văn là đem tiếng nói đến cho những ý kiến và tình cảm của một giai cấp, làm cho một xã hội nói lên. Nhà văn cung cấp cho giai cấp của mình một thứ tiếng nói và đồng thời nhà đại văn hào nói lên tiếng nói của nhân loại.

Những hình thức truyền thống dân tộc sẽ chịu ảnh hưởng một nội dung mới, do sự tiến hóa của lịch sử đem lại. *Vậy văn học sử viết theo quan điểm chủ nghĩa Mác không phải chỉ đóng khung trong lịch sử những ý kiến và tư tưởng và đề tài, mà nó còn là lịch sử những hình thức văn học, làm cho người ta thấy được rằng sự tiến hóa của việc diễn tả đã được những ý nghĩ và tình cảm chỉ đạo như thế nào ; và như vậy, phân tích đến cùng, là đã do sự tiến hóa của cuộc đấu tranh giai cấp chỉ đạo như thế nào.* Lời nói của nhà văn, những hình thức diễn tả của nhà văn đều chứng tỏ cương vị của họ trong cuộc đấu tranh giai cấp cũng khá rõ rệt như những ý thức tư tưởng mà họ nói lên. Cố nhiên, chúng ta sẽ phải chú ý đến những mâu thuẫn khá nhiều trong phạm vi văn học.

Cái mới của nội dung hướng dẫn nhà văn đến chỗ phải sửa đổi những hình thức diễn tả một lối cách mạng hoặc nhiều hoặc ít, và cố nhiên là mọi

sự máy móc phải gạt ra ngoài. Bởi thế, đôi khi cùng một hình thức mà có thể thích hợp với những nội dung khác nhau. Nếu nội dung « quy định » hình thức thì chỉ là một cách biện chứng, nó đến với nhà văn như một vấn đề diễn tả. Sự tự do sáng tạo của nhà văn là hoàn toàn, lối diễn tả của nhà văn vốn độc nhất, không thể thay thế được, và đồng thời tác phẩm thành công hoàn toàn cần phải có điều này : không thể nói gì hơn được nữa, và đó là sự cần thiết tuyệt đối của tác phẩm thiên tài ; có thể có muôn nghìn lối nói, nhưng không thích hợp bằng và kém hơn, – và đó là thiên tài sáng tác xuất hiện.

Đối với nhà văn, sự cố gắng diễn tả và sự cố gắng thuyết minh nội dung hòa làm một ở sự sáng tạo sinh động. Hình thức cũng thế, hình thức được nội dung gọi đến, nhưng lại tác động lại nội dung và có thể làm giảm sút hay tăng cường giá trị tư tưởng của nội dung.

Trong những thời kỳ thay đổi, cũng có khi hình thức chậm tiến hơn nội dung (thí dụ, trường hợp vở kịch tư sản của Đi-đơ-rô (Diderot) ; nếu người ta quên nội dung là trước nhất thì sẽ không thể giảng giải được ; chính có « cái điều phải nói ra » nhà văn mới sản ra « cái điều được nói ». Chính nội dung quy định hình thức, kêu gọi hình thức đến, bắt buộc nó phải đến, không phải bạ hình thức nào, mà chỉ bắt buộc một hình thức thích hợp hơn cả phải đến. Chỉ có cắt nghĩa hình thức bằng nội dung, coi như bắt buộc một hình thức nhất định, mới là một sự giảng giải có giá trị về lối văn ³⁶. Chúng tôi có thể nói ở đây rằng : không bao giờ phê bình theo quan điểm tư sản mà lại có thể giảng giải được lối viết. Người ta đã phân tích những kỹ thuật viết, tháo mở những then chốt của nghệ thuật viết văn (với một sự tỉ mỉ mà chúng tôi nhận thấy là cần) ; nhưng người ta không giảng giải được tại sao lại có những then chốt ấy, những kỹ thuật ấy. Vì, ở đây, sự phân tích không thể hình thức được. Chỉ có cách phân tích thật biện chứng hình thức và nội dung, mới có thể giải đáp được vấn đề căn bản : Tại sao nhà văn lại nói như vậy ? Nghĩa là : *nói gì và nói với ai ?*

Nhưng chúng tôi có cái may là có thể cử ra đây một thí dụ rõ rệt về sự phân tích hình thức không theo hình thức chủ nghĩa : trong cuốn *Huy-gô, nhà thơ tả thực*, A-ra-gông (Aragon) đã cắt nghĩa cuộc cách mạng lãng mạn về văn học, theo lối Huy-gô, ở như câu thơ và ngôn ngữ bằng cao vọng tả thực của thi sĩ – sự cao vọng này căn bản là một thái độ chính trị về đường văn học, và chứng tỏ cho ta thấy tại sao « cái điều phải nói ra » – chủ yếu bao giờ cũng là về lịch sử và chính trị – lại quy định không máy móc lối nói.

Lời của nhà văn được giảng giải ở điều họ phải nói ra, và cái điều họ phải nói ra phải giảng ở địa vị của nhà văn giữa cuộc đấu tranh giai cấp. Cách phê bình theo quan điểm chủ nghĩa Mác là phải đặt mình vào trung tâm vấn đề văn học, nghĩa là diễn tả bằng một lối văn thích đáng một tình hình kinh tế và lịch sử, đúng như nó thể hiện vào trình độ văn học. Đối với nhà văn, có vấn đề : nói gì ? Và vấn đề : « nói gì ? » này, đối với nhà văn, lại hòa cùng với vấn đề : « nói cách nào ? » Kết quả công việc của nhà văn là văn phẩm, tức là một hình thức và một nội dung đã được cấu tạo, chung đúc thành một khối không thể xa lìa nhau được, một khối sinh động, một con người thể hiện ở lời văn.

VI. CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC XÃ HỘI

Ở Pháp, hiện đã có một nền văn học theo phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa rất phong phú. Chúng tôi chỉ xin nhắc thật tóm tắt lại đây những tính chất chính của nó.

- Phản ánh thật đúng thực tế trong sự phát triển cách mạng của nó, nghĩa là đề cao cái mới, cái mới này bề ngoài có thể còn nhỏ yếu, nhưng rồi thế nào nó cũng lớn lên ; đồng thời phải vạch ra tất cả những cái gì đã thuộc hằn về quá khứ, tuy bề ngoài nó có thể là lực lượng thống trị.

- Giải quyết những vấn đề về nghệ thuật và văn học theo quan điểm của Đảng, chỉ tư tưởng cộng sản cho phép người ta nắm được thực tế trong sự phát triển cách mạng của nó.

- Đề cao lòng yêu nước chống những sự hăm dọa nô dịch hóa nước ta, và đề cao chủ nghĩa quốc tế vô sản, để dân tộc ta có ý thức đoàn kết với tất cả các dân tộc đang đấu tranh trên mặt trận dân chủ chống đế quốc, do Liên-xô lãnh đạo.

- Luôn luôn phục vụ quyền lợi nhân dân và nói lên những nguyện vọng của nhân dân.

- Học tập để sử dụng cho được hết cả những khả năng của nhân dân.

- Học tập để sử dụng cho được hết cả những khả năng của tiếng nói dân tộc, do quần chúng nhân dân sáng tạo và dùng.

- Phải có ý thức về vai trò hoạt động của văn học, coi văn học có nhiệm vụ giáo dục quần chúng nhân dân. Viết để chiến đấu.

- Muốn được như thế, phải vươn tới một hình thức nghệ thuật cao.

- Tiếp tục và phát triển trên cơ sở lịch sử hiện tại những tác phẩm có giá trị nhất của các nhà văn thời trước.

Đối với tất cả những điều trên này mà ai cũng biết, Hội nghị lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Liên-xô đã đem lại thêm cho một sự phong phú rõ rệt.

Ma-len-cốp đã nhấn mạnh về quan niệm điển hình : *Các nhà văn nước ta... trong khi sáng tạo những hình ảnh nghệ thuật, phải luôn luôn nhớ rằng điển hình không phải chỉ là cái ta thường gặp nhất, mà là cái nó diễn tả đầy đủ nhất và nổi nhất điều cốt yếu của một lực lượng xã hội nhất định... Điển hình là lãnh vực chính để diễn tả tinh thần của Đảng trong nghệ thuật hiện thực. Vấn đề điển hình bao giờ cũng là một vấn đề chính trị.*

Những giòng trên này rất quan trọng để giúp đỡ chúng ta hiểu sự cao cả, không những về tư tưởng, mà về cả nghệ thuật của phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa. Những giòng trên này giúp chúng ta lột mặt nạ những thứ mỹ học lý tưởng, chủ nghĩa khách quan tiểu tư sản, đang lên án những nhà văn tiến bộ là đã bóp méo sự thật để phục vụ sự tuyên truyền cho một đảng phái.

Vậy, trong cuộc sinh hoạt xã hội, cái gì là điển hình ? Điển hình không phải là những bài diễn văn của mọi người, những ý kiến của họ đối với họ, hai ý kiến muốn tạo cho họ, mà là vai trò thiết thực của họ trong cuộc đấu tranh giai cấp. Như vậy, chỉ có người cách mạng mới có khả năng xét nhận được. Con người tiểu tư sản theo chủ nghĩa khách quan, có ý muốn xét nhận không theo đảng phái nào, thì bắt buộc phải ở bề ngoài mọi sự việc ; đứng trước thực tế, anh ta bất lực, cho nên thường thường phải quay mặt đi, không dám nhìn vào thực tế. Bởi vậy, Ma-len-cốp mới nhận định rằng : vấn đề điển hình bao giờ cũng là một vấn đề chính trị.

Chúng ta cũng nên nhớ rằng những nghệ sĩ đại tài về chủ nghĩa hiện thực phê bình, từ Ban-zắc đến Zô-la, sở dĩ sáng tác được những văn phẩm bất hủ, là vì nhờ riêng tài nhận xét của họ, họ đã vạch ra được những cái điển hình ở bọn tư sản vào thời họ : đó là sự nhận định bọn này là những kẻ

bóc lột. Những nhà văn đó đã ghi được tính chất bóc lột điển hình ấy vào những hình ảnh nghệ thuật, nói lên được tất cả những cái xấu xa của những con người mẫu của họ, tuy là xấu mà hóa ra « đẹp », vì nó đã phản ánh được tất cả sự thật của cuộc đời, vì nó bắt nguồn một cách gián tiếp ở một lý tưởng thẩm mỹ có tính chất tích cực, lý tưởng của nhân dân. Những nhà văn ấy đã tạo được một hình thái trọn vẹn cho những cái mà những tầng lớp nhân dân bị bóc lột còn cảm thấy mập mờ đối với hình ảnh những kẻ bóc lột họ. Kinh nghiệm của các nhà văn ấy chứng tỏ rằng không có cách gì vươn tới được cái đẹp, nếu không tố cáo tất cả những cái phản động và đồng thời nó cũng là những cái rất xấu.

Nhưng sự thiếu sót của các nghệ sĩ đại tài thời trước ấy ở như họ không có ý thức về phong trào lịch sử. Về mặt nghệ thuật, tuy họ đồng tình với nhân dân, nhưng chính họ, họ không biết, thường thường họ không nhìn thấy tương lai và đôi khi họ có tư tưởng yếm thế và chán nản. Ngày nay, những nghệ sĩ đại tài đã thấy được nhân dân ; chủ nghĩa hiện thực xã hội diễn tả trực tiếp một lý tưởng tích cực bằng cách đề cao những anh hùng của thời đại, những chiến sĩ cách mạng, và như ở Liên-xô hiện nay, những người kiến thiết chế độ cộng sản chủ nghĩa.

Tất cả những điều đó đã cho phép chúng tôi kết luận về vai trò của khoa học về văn chương trong cuộc đấu tranh hiện tại.

Khoa học nói chung chỉ phát triển khi nó có liên hệ với thực hành. Vậy sự thực hành thích ứng với khoa học về văn học là gì ? Nó là sự sáng tạo, với những phương tiện của mình, một nền văn học có khả năng chuẩn bị việc kiến thiết xã hội tương lai. Ở Liên-xô, nhờ phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa mà nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng, đang góp phần vào việc xây dựng vĩ đại chế độ cộng sản chủ nghĩa. Ở Pháp cũng vậy, công việc của nhà phê bình và nhà viết sử văn học giúp cho nhân dân đòi thực hiện kỳ được hòa bình, dân chủ, sẽ là công việc thúc đẩy sự nảy nở một nền

văn học và sự tiến bộ xã hội, để tiến tới xã hội chủ nghĩa, và sau đó, cộng sản chủ nghĩa.

Sự phê bình theo quan điểm chủ nghĩa Mác không thừa nhận lỗi phê bình « hàn lâm », coi nó là một khuyết điểm lớn. Lỗi phê bình mác-xít là một lỗi phê bình của Đảng ; nó thành thật giữ nguyên tính chất ấy. Nó là một sự phê bình theo chủ nghĩa, phê phán các tác phẩm theo sự ích lợi của các tác phẩm đối với sự tiến triển của nhân loại. Nó có những triển vọng của nó. Những nhà phê bình tư sản phàn nàn rằng họ không thể viết lịch sử văn học hiện đại được là vì họ thiếu triển vọng. Chúng ta đã có những triển vọng của chúng ta.

Cần phải đi tới sự tiến triển về văn hóa của xã hội, để có thể đảm bảo cho tất cả mọi người trong xã hội phát triển khả năng vật chất và tinh thần của mình ở mọi ngành ³⁷.

Chúng ta phải xét nhận những tác phẩm văn học theo quan điểm cốt yếu này : những tác phẩm ấy có giúp cho mọi người vươn tới lý tưởng mà Sta-lin chỉ cho chúng ta không ? Cố nhiên là nếu nó không tới được một trình độ nghệ thuật cao, thì nó cũng không thể nào bổ ích được.

Người ta có thể đáp : đó là nhiệm vụ nhà phê bình, còn nhà viết sử văn học thì sao ?

Chính ở đây là chỗ cần phải nói rõ tại sao ở Liên-xô hai nghĩa ấy lại quy cả vào một chữ (literatourovied).

Tinh thần của Đảng đối với người viết văn học sử, người nghệ sĩ và người phê bình đều cần thiết như nhau.

Như vậy, người ta sẽ dễ hiểu nếu một nhà phê bình văn học mà không thuộc lịch sử văn học dân tộc thì sẽ mắc một nhược điểm rất lớn. Đối với chúng ta, cái nhược điểm ngược lại cũng không kém phần to tát. Nhà bác học tự giam mình trong một ký vãng xa xăm, quên những triển vọng của

hiện tại, những vấn đề văn học hiện thời và những vấn đề chính trị và xã hội mà văn học liên quan đến, tức là đi làm một việc sưu tầm vô ích, không có sự nồng nhiệt nhân loại.

Công việc thật sinh động và dồi dào nó chờ đợi nhà văn học sử là sự khám phá di sản dân tộc, giảng giải những tác phẩm vĩ đại của thời xưa theo đấu tranh giai cấp, theo những điều kiện sinh hoạt của quần chúng nhân dân và những vấn đề nảy nở ra ở đó ; công việc của người viết sử văn học còn ở như sự bảo vệ di sản văn học, chống lại mọi sự xuyên tạc. Phải trả lại những đại văn hào nước ta vẻ mặt thật của con người tiến bộ. Phải thống kê lại văn học nước ta dưới ánh sáng của hiện tại. Lô-răng Ca-sa-nô-va (Laurent Casanova) đã nói rất đúng về điều đó :

*Những yếu tố cấu thành di sản văn hóa dân tộc không phải có ngay một lúc. Việc sắp xếp hợp lý các giá trị tất nhiên không cứ phải là sự sắp xếp do việc giáo dục nhà nước hiện thời và do những người có quyền phê phán ngoài thường tục đã làm, vì những lý lẽ họ đã viện ra về những giá trị ấy, hay vì những cơ về cảm tình mà họ rút ra ở những giá trị ấy. Những giá trị của di sản văn hóa dân tộc, dù bắt nguồn xa đến mấy đi nữa, cũng chỉ có thể là những giá trị sinh động. Có những giá trị đã bị giai cấp tư sản gạch đi. Ngày nay nó lại có thể nổi bật lên, vì trật tự đã thay đổi, do ở tình cảm nhân dân được tươi thắm lại trước những bằng chứng hiện tại của cuộc chiến đấu dân tộc*³⁸.

Như vậy, đối với nhà văn tiến bộ, người viết văn học sử có thể giúp đỡ được. Người viết văn học sử có thể cung cấp cho nhà văn ấy kinh nghiệm của thời gian qua, nhắc lại những sai lầm, những xuyên lạc, những thất bại. Cố nhiên người viết văn học sử không phải là ông thầy của nhà văn, vì nhà văn phải tự rút kinh nghiệm của mình lấy điều cốt yếu nhưng người viết văn học sử có thể là một người cộng tác, cung cấp những điều lợi ích cho nhà văn... Chúng tôi không có ý phủ nhận hết thấy giá trị của những việc nghiên cứu tất cả các nhà phê bình thuộc đại học viện. Trong số các ông ấy

cũng có nhiều nhà bác học đúng đắn nghiên cứu được nhiều vấn đề ích lợi, thu thập được nhiều sự việc có giá trị. Không bao giờ chúng tôi xóa bỏ hết cả. Trái lại, chính do ở cái đã có, làm cho nó phong phú hơn lên, mà một khoa học về văn học sẽ có thể thành lập được. Nhưng nói chung, lối phê bình văn học của giai cấp tư sản đã đi đến thất bại. Vì ở tình trạng của nó bây giờ, nó không nhìn nhận thấy được chân giá trị những sự việc mà chính nó đã khám phá ra. Lối phê bình tư sản ấy chỉ chuyên về miêu tả, không có khả năng giảng giải ; nó theo chủ nghĩa lý tưởng, bất lực trong sự liên hệ thượng tầng kiến trúc với hạ tầng cơ sở ; nó theo hình thức chủ nghĩa, nên không nắm được sự tương quan giữa nội dung tư tưởng và hình thức diễn tả, điều chủ yếu của tác phẩm văn học ; nó có vẻ « hàn lâm », đáng lý làm cho các tác phẩm được sinh động thì nó đem ướp lại, coi như thứ đã chết rồi ; sau hết, chủ nghĩa khách quan của nó thường đi đến sự đầu hàng trước những ý thức tư tưởng phản động.

Bây giờ, một cánh đồng bát ngát cho việc sưu tầm đã mở rộng trước mặt những nhà nghiên cứu tiến bộ. Được vũ trang bởi phương pháp Mác Lê-nin Sta-lin, mà trước hết, họ phải thấm thía, được luôn luôn hào hứng bởi những cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng và của các bạn đồng minh với giai cấp này (cuộc đấu tranh mà chính bản thân họ phải tham gia), chắc chắn là với sự kiên trì trong công việc, họ sẽ trả lại được cho dân tộc Pháp vẻ mặt thật của những đại văn hào dân tộc, họ sẽ giảng giải được một cách khoa học những tác phẩm của các nhà văn ấy.

V. N. P. dịch thuật

TÌM HIỂU VỐN CŨ TRONG VĂN HỌC DÂN TỘC GIỚI THIỆU TRUYỆN « PHAN TRẦN »

của HỒNG-BÍCH

PHAN TRẦN là một truyện dài bằng thơ, chưa biết rõ tác giả là ai, phỏng theo một truyện cổ Trung-quốc vào thời Tống Tĩnh-Khang.

Bằng một chuyện tình éo le, tác phẩm đã vẽ ra một thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến với sự biểu diễn của những tình cảm lãng mạn, cá nhân đang nảy nở. Ý nghĩa của truyện là sự thiết tha của nam nữ thanh niên muốn có được chút tự do trong tình yêu mà chế độ phong kiến ràng buộc, kìm hãm. Truyện *Phan Trần* đã biểu hiện thắng lợi của ý nguyện đó. Có thể nói nó là một đòn nặng giáng xuống đầu giai cấp thống trị đương thời. Cho nên chúng không ngớt lời bài bác :

*Đàn ông chớ kể Phan Trần,
Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều.*

Hoàn cảnh xã hội nào đã cấu tạo nên những tình tiết éo le với những *tình cảm lãng mạn* ấy ? Hay nói một cách khác, tác phẩm phản ánh thời kỳ nào của lịch sử nước ta ?

Ý nghĩa tiến bộ kia có phải là ý thức của tác giả không ? Tác giả thuộc giai cấp nào trong xã hội đương thời ?

Đó là những vấn đề chúng tôi sẽ cố gắng nghiên cứu trong bài này.

LƯỢC THUẬT TRUYỆN « PHAN TRẦN »

Về triều Tống Tĩnh-Khang, có hai viên quan họ Phan và họ Trần, tuy quê hương rất xa nhau.

Một chàng Hòa-quận, một chàng Đàm-châu,

nhưng từ thuở bé đã cùng nhau học tập, lớn lên thi đỗ một khoa, lại được bổ đi nhậm chức một nơi nên tình bạn rất là thắm thiết.

Nhân mở tiệc vui, mừng hai phu nhân cùng thụ thai một kỳ, Phan công và Trần công mới ước thề là hễ một bên sinh trai, một bên sinh gái thì gả cho nhau. Để làm vật đính hôn và cũng là để cho hai con sau này khỏi quên ước cũ, họ Trần trao cho họ Phan trâm ngọc và họ Phan trao lại cho họ Trần quạt ngà.

« Bỗng may thay sự tình cờ », tới mùa đông năm ấy, Phan phu nhân sinh trai, đặt cho tên là Tất-Chánh, và sang xuân năm sau, Trần phu nhân sinh gái đặt cho tên là Kiều-Liên.

Đến khi Tất-Chánh và Kiều-Liên đã lớn khôn thì Phan công và Trần công về già, dâng sớ xin triều đình cho về quê hưu trí. Thế là từ đây hai bên xa cách nhau hàng ngàn dặm, tin đi mỗi lại rất khó và chưa biết bao giờ gặp nhau. Về cuộc tình duyên của đôi trẻ, họ chỉ biết đem « lòng thăm phú liễu trời xanh ! ».

Phan sinh được cha dạy bảo, học hành không quản ngày đêm, chẳng bao lâu đã thành tài. Hôm Phan sinh lên đường đi thi, sau khi dặn con cố gắng cho đỗ để ra làm quan nối nghiệp cha ông, đừng tham tửu sắc chơi bời, trái với đạo nho, Phan công trao cho trâm ngọc ngày xưa và đừng quên ước cũ.

Khoa thi mùa thu năm ấy, Phan sinh đỗ giải nguyên. Báo tin về nhà xong, chàng lại tới thần kinh dự khoa thi mùa xuân. Khoa này chàng hỏng.

Phần bực mình vì học giỏi mà lại trượt tứ đường, phần thì « thẹn cùng chúng bạn, sợ cùng mẹ cha », phần thì nghe tin quê hương Kiều-Liên có loạn, về nhà chưa chắc đã lo xong chuyện vợ chồng, Phan sinh quyết chí xa nhà du học, đợi ba năm thi đỗ mới về.

Bên nhà họ Trần, thì Kiều-Liên được mẹ ngày ngày dạy cho đủ mọi điều công dung ngôn hạnh thi lễ cầm kỳ. Kịp đến tuổi trưởng thành thì Trần công mất. Rồi chưa đoạn tang lại gặp loạn, mẹ con phải đi lánh nạn, mẹ lạc con, con lạc mẹ mỗi người phiêu bạt một nơi.

May đâu, trong khi Kiều-Liên đang « bơ vơ trong quăng rừng xanh » thì tình cờ có ả họ Trương đi qua đấy. Hỏi biết tình đầu, họ Trương đưa nàng đến xin quy y ở chùa Kim-lăng. Tuy là ở chùa, mang pháp danh là Diệu-Thường, Kiều-Liên vẫn luôn luôn buồn bã, vì nhớ thương « mẹ già không biết lạc chừng nơi nao », và nghĩ đến tình duyên trắc trở. Sư thầy phải khuyên giải nhiều, nàng mới nguôi dần.

Trong lúc ấy, Phan sinh du học ở Thành-đô cũng đã lâu ngày. Một hôm, sức nhớ có cô tu ở chùa Kim-lăng, chàng liền tìm đến thăm. Nghe lời cô, Phan sinh lưu lại chùa học tập. Từ đấy, những lúc dạo xem phong cảnh quan chùa, hay lên giảng đường xem lễ, chàng thường gặp Diệu-Thường. Thấy nàng « tầm thước trẻ trung » xinh đẹp, lòng Phan xao xuyến. Rồi tình yêu nẩy nở, mỗi ngày một nặng bên lòng, chàng luôn luôn mơ tưởng tới Diệu-Thường và chỉ mong được gặp mặt nàng.

Một hôm, thấy Diệu-Thường « thần thơ trước dãy hành lang », Phan sinh bèn lân la tới gần hỏi chuyện và bộc bạch tâm sự mình. Thấy chàng đường đột, nhưng nghĩ mình là kẻ tu hành, Diệu-Thường không cự tuyệt, chỉ lẩn tránh về phòng trai, bỏ mặc Phan sinh đứng đấy. Bấy giờ, Phan sinh mới thấy mình đã quá sàm sỡ. Chàng nghĩ chỉ vài già Hương-Công là có thể giúp được mình ; chàng tìm đến Hương, và khẩn khoản nhờ Hương giúp đỡ. Nhưng vài già từ chối. Phan sinh khóc lóc van nài mãi, vài mới nhận

lời. Vãi Hương tới gặp Diệu-Thường, lân la bày tỏ sự tình của Phan sinh thì Diệu-Thường cự tuyệt. Được tin, Phan sinh rất đau đớn. Thất vọng, chàng định đi cho thật xa chùa. Nhưng trước khi ly biệt, chàng lại nhờ Hương Công xin Diệu-Thường cho chàng được gặp mặt một lần cuối cùng. Sợ Phan sinh đi sẽ liên lụy cho mình, Diệu-Thường ngỏ lời sẽ đi khỏi chùa trước. Hương-Công vội khuyên nàng bỏ ý định ấy và trở về thuật lại chuyện với Phan sinh. Sợ Diệu-Thường bỏ trốn, Phan đành ôm hận không dám van nài thêm nữa.

Tuyệt vọng, Phan sinh ốm mỗi ngày một nặng, không thầy nào, thuốc nào chữa khỏi. Sư thầy đoán được bệnh chàng, liền bảo Diệu-Thường đến thăm Phan sinh.

Được nàng tới thăm hỏi ân cần, bệnh Phan tự nhiên khỏi hẳn. Lòng hy vọng bấy lâu nguội đi lại được nhen lên. Đêm hôm ấy, chàng đánh liều đến buồng Diệu-Thường, lấy cớ đến tạ ơn. Ban đầu, Diệu-Thường cự tuyệt, nhưng sau sợ chàng tự tử, nàng đành mở cửa đón vào.

Chuyện trò hồi lâu, hai người nhận ra nhau. Từ đây phòng trai nhà chùa trở thành nơi hò hẹn của hai anh chị Phan, Trần đêm đêm cùng nhau tình tự...

Ngày tháng thấm thoát, mùa thi tới. Khoa này Phan sinh đỗ thám hoa, được vua ban áo mũ vinh quy. Qua chùa, chàng đem trâm quạt đến bàn với sư cô. Sư cô rất đồng ý cho hai người lấy nhau và đưa sang nhà ả họ Trương thuở nọ làm lễ thành hôn. « Vinh quy cùng với vu quy một ngày », Phan, Trần từ giả chùa trở về quê cũ.

Trần phu nhân, từ ngày chạy loạn, lạc con, đã tìm đến nương náu ở nhà họ Phan. Nay hai con cùng về, lại đỗ đạt, cả nhà đoàn tụ.

Về sau, Phan ra làm quan, có công dẹp loạn được vua phong quận công, con cháu đầy đàn...

HOÀN CẢNH XÃ HỘI TRONG TRUYỆN « PHAN TRẦN »

Bây giờ chúng ta hãy thử tìm những đặc điểm của xã hội trong truyện *Phan Trần* với sự biến diễn ý nghĩ và tình cảm trong tác phẩm.

Hoàn cảnh chính trị. – Gia đình hai họ Phan Trần đều là giòng dõi nhà nho. Cha ông trước kia đều đỗ đạt, làm quan, nhờ « ớn trên mưa tưới móc sa », nên được sống cuộc đời phú quý. Sinh con, sinh cháu, họ đều hướng chúng rập theo con đường cũ. Con giai lớn lên là khuyên đêm ngày đèn sách đợi « kỳ xuân hoa, thu nguyệt, làm sao cho trọn quyết khoa ». Con gái thì lo trau dồi nữ công, ngôn hành thi lễ cầm kỳ, đợi lấy chồng danh giá. Đó là đường lối của giai cấp phong kiến quan liêu nảy nở sau khi chế độ phong kiến tập quyền đã thành lập.

Nhưng Phan sinh và Kiều-Liên đã gặp những trở lực do hoàn cảnh xã hội gây nên. Họ sinh vào thời loạn, gia đình ly tán, và đồng thời, hoàn cảnh đó đã tạo cho họ những ý nghĩ và tình cảm mới.

Mở đầu là việc Phan công và Trần công về hưu trí. Cuộc tình duyên định sẵn của đôi lứa thiếu niên trở nên trắc trở, vì hai gia đình phải xa cách nhau hàng ngàn dặm. Tuy tác giả không nói hẳn ra nhưng chúng ta cũng thấy xã hội trong *Phan Trần* là một xã hội có nhiều biến chuyển. Nào là việc thi cử không công minh, nên mặc dầu học giỏi như Phan sinh mà cũng hỏng thi :

*Lạ thay danh giá như sinh,
Bằng người có bốn tên mình có ba*

Rồi Phan sinh lại nghe tin quê hương Kiều-Liên có loạn :

*Vả nghe Kim-cải độ này,
Trông lên đường cũ bụi bay lối về.*

Gia đình Kiều-Liên tan nát, việc thành lập gia đình của Phan sinh cũng như bước công danh của chàng đều bị cản trở. Trong tình cảnh ấy, chàng nghĩ đến triều thần thối nát lúc bấy giờ :

*Tống thần những mặt ngẩn ngơ,
Xôn xao tơ trúc, thờ ơ bác đồng.*

Chúng ta thấy đây là đặc điểm thứ nhất của hoàn cảnh xã hội trong tác phẩm. Triều đình trể nải, lo ăn chơi đàng điếm. Nhân dân khổ cực, nổi loạn khắp nơi. Thi cử thì bất công, người có tài không được đỗ, và tất nhiên là có những kẻ vô tài lại đỗ đạt nhờ ở quyền thế hay ở kim tiền ; bọn này được vào hoạn trường, làm cho giai cấp thống trị đã thối nát lại thối nát hơn.

LỄ GIÁO PHONG KIẾN TRONG « PHAN TRẦN »

Hồng thi và loạn lạc đã ném Phan sinh và Kiều-Liên ra khỏi khung cảnh thuần phong kiến của gia đình. Họ sẽ chịu ảnh hưởng của một xã hội phức tạp, đầy rẫy những cảnh thối tha trụy lạc ngay từ khi chưa có loạn. Điều đó Phan công đã biết rõ, nên đã dặn con rất kỹ trước ngày chàng lên đường đi thi :

*Rằng : « Nhà ta nghiệp học hành xưa nay.
Bây giờ cha tuổi tác này,
Mong con gặp hội rồng mây kịp người.
Chớ tham tửu sắc chơi bời,
Lụy mình vả lại thế cười người chê... »*

Rồi khi đưa cho con chiếc trâm ngọc, Phan công lại dặn thêm :

*« Đừng nghe anh én, chớ nhàm nước mây.
Nhân duyên đã chiếc trâm này,
Của Trần công để cho may đính hôn.
Tuy rằng cách trở nước non,
Hãy còn trắng bạc, hãy còn trời xanh.
Đừng như Ngô tướng, Từ khanh,
Quên bài thuốc dạy, phụ manh áo truyền.
Hãy cho công nghiệp vẹn tuyền,
Hóa rồng rồi sẽ rước tiên cũng vừa. »*

Nhưng tới kinh đô thì cảnh phồn hoa, xe ngựa, lầu đài, lại có những hạng « én anh » thường chực trước cổng trường thi để kiếm chồng, đã làm con người Phan sinh biến đổi rất nhiều. Trong con người chàng, tình cảm và ý nghĩ cá nhân bắt đầu nảy nở Phan sinh rất khát khao yêu đương và rất buồn cho cảnh « chẵn đơn gối chiếc » của mình. Bây giờ những lời cha dặn lúc ra đi đối với chàng không còn ý nghĩa gì nữa. Nên chẳng bao lâu Phan

sinh bội ước, đi yêu một cô sư trẻ mà chàng tuyệt nhiên không biết là Kiều-Liên. Hơn nữa, để thỏa mãn dục tình, chàng đã có những ý nghĩ và hành động táo bạo ; cái chất thuần nho cũng như thuần phong kiến ở Phan sinh hầu như mất hết để nhường chỗ cho những tình cảm lãng mạn, một thứ tình cảm của thị dân. Vừa gặp Diệu-Thường lòng chàng liền rung động :

*Người thành thị, kẻ lâm tuyn,
Đòi phen thấy cảnh đòi phen chạnh niềm.*

Rồi Phan sinh yêu. Tình yêu đã chi phối chàng rất mạnh. Tuy chàng biết rằng :

*Ở đây về cảnh nhà chùa,
Lẽ đâu có dám chuyện trò trăng hoa.*

nhưng chàng vẫn yêu tha thiết cô sư nữ, suốt ngày đêm không bao giờ là không mơ tưởng đến nàng :

*Thôi thắc thỏm lại mơ màng,
Đèn xanh một ngọn, quuyến vàng ba con.
Biết ai mà được nỉ non,
Tối than trăng chi, ngày đơn gió dì.*

Và chàng đã tìm đến Diệu-Thường, tỏ tình một cách sàm sỡ. Không được toại nguyện thì Phan sinh âu sầu khổ não đến nỗi mang bệnh tương tư. Rồi một khi được nàng đến thăm hỏi thì chàng liều lĩnh lên xuống phòng trai trong đêm khuya, dọa tự tử để gặp được nàng mới thôi. Rồi một khi đã gần nhau thì hai người chẳng rời nhau, biến cảnh chùa thành nơi tình tự.

Phan sinh tiêu biểu cho đám nho sĩ vào thời suy tàn của đạo Nho ở một chế độ phong kiến đang suy sụp.

Còn Kiều-Liên, từ ngày lưu lạc, tuy đã quy y ở chùa Kim-lăng, nhưng cửa Phật đối với nàng chỉ là nơi tạm bợ, đợi thời. Vốn dòng nho gia, nàng cũng sẵn có những tính tình như Phan sinh trong lúc đạo Nho đang xuống

dốc. Chỉ khác một điều là ở một người con gái như Kiều-Liên, ý nghĩ và tình cảm thường kín đáo hơn. Nhưng chúng ta cũng có thể thấy ở nàng những mâu thuẫn về tình cảm khá rõ rệt.

Trước những cuộc « tấn công » ban đầu của Phan sinh, thành quách phong kiến trong con người Kiều-Liên có vẻ vững vàng lắm :

*Già vâng tiểu gửi lại người,
Chốn này chẳng khá day lời ong ve.
Kiếp tu đã nguyện bồ đề,
Lòng son bấy mỗi tóc thề mười phương.
Một đèn một sách một hương,
Dám còn để mỗi tơ vương bên lòng.*

Nhưng với những đợt « tấn công » sau, lại thêm có lời sư thầy, tòa thành luân lý ở Kiều-Liên bị đổ ngay. « Vì sư vả cũng nể người », nàng đến thăm Phan sinh, và đây là thăm hỏi ân cần. Rồi trước những lời năn nỉ của Phan sinh, nàng hứa :

*Rằng : « Người thành kính thì trời chứng tri.
Hãy xin hỉ xả từ bi,
Cơn này đừng thắc mắc chi thêm càng ».*

Đến khi Phan sinh đến phòng nàng, đem điều quyên sinh ra dọa, thì nàng lại hàng phục một lần nữa. Và lần này thì Phan sinh tiến thẳng vào trung tâm ; ở nàng, mọi điều ước cũ, duyên xưa đều bị tiêu tán, nàng để mặc cho những tình cảm bấy lâu kìm hãm được tự do rung động đối với một trang thanh niên mà tuyệt nhiên nàng không biết là Phan sinh :

*Cửa mây vừa hé then sương,
Dưới đèn lóng lánh mặt gương quảng hàn.
Lan mừng huệ, huệ mừng lan,
Ngọc quan khắp khởi, từ nhan ngập ngừng.*

Và trong phòng trai nhà chùa, giữa đêm khuya khoắt, Kiều-Liên đã thổ lộ tâm sự với bạn tình. Đến khi nhận được nhau, thì nàng không còn giữ gìn gì nữa. Họ xích lại gần nhau, hẹn hò đêm này, đêm khác...

Xem trên, ta thấy mọi chuyện trai gái, ngoài « nền nếp » đạo Nho, đã diễn ngay ở cảnh « nước non Thiên-trúc cung đình Bồng-lai ». Cho nên, có thể nói những ý nghĩ và tình cảm lãng mạn, cá nhân của Phan sinh và Kiều-Liên đã đập đổ hết cả lễ giáo phong kiến, và chỉ vào thời chế độ phong kiến suy tàn, mới có thể xảy ra được.

Đó là đặc điểm thứ hai của xã hội trong *Phan Trần*, Phố phường sầm uất, do sự buôn bán phát đạt, nảy nở ra những con người mới với những tình cảm lãng mạn, phá vỡ luân lý phong kiến thuần túy.

Tới đây, chúng ta cũng thử xem tình hình đạo Phật trong xã hội *Phan Trần* như thế nào.

Chùa sư nữ ở Kim-lăng, do sư bà, cô Phan sinh trụ trì là một ngôi chùa rất đẹp, khách thập phương lui tới dập dìu. Bề ngoài thật là uy nghiêm, nhưng bên trong đang có nhiều biến đổi.

Đầu tiên là việc quy y của Kiều-Liên. Trong khi lưu lạc, tình cờ nàng được giới thiệu vào chùa, chứ thật tình nàng có nghĩ gì đến tu. Diệu-Thường coi chùa chỉ là nơi lánh nạn, vì về đường trần duyên, nàng còn vương vít rất nhiều. Luôn luôn nàng nghĩ đến hiếu và tình. Ái họ Trương trông con người Kiều-Liên, cũng đã hiểu một phần nào nên mới khuyên nàng :

*Chớ nề dưa muối am mây,
Hãy nương nấu khỏi nạn này là hơn.*

Nếu chùa Kim-lăng chỉ có sư bà, vài Hương và thêm Diệu-Thường thì có lẽ cũng khó mà thấy được tư tưởng những người tu hành ở đó. Nhưng cũng trong « cảnh Phật » lại có thêm chàng thanh niên tuần tú họ Phan, đại diện cho đám nho sĩ đương thời.

Phan sinh đến ở chùa không phải chỉ vì tìm nơi yên tĩnh đọc sách mà còn vì mục đích khác. Hãy nghe chàng nói :

*Rằng đây há khách tầm thường,
Đem thân đài các mà nương cửa chiền.
Một là an phận chờ duyên,
Hai là thông thả sách đèn cùng vui.*

Bởi thế, chàng đã không ngần ngại đặt môi giới ở một vãi già với lòng tin là mình sẽ được toại nguyện :

*Chàng rằng : « Già hãy ân cần,
Đàn này tai ấy dần dần cũng êm ».*

Nhà chùa đối với chàng chỉ là nơi hò hẹn để thỏa mãn tình yêu ; kinh Phật cũng chỉ là phương tiện để chàng thuyết vãi già Hương làm việc mai mối cho mình :

*Kìa Ngọc nữ nọ Kim đồng,
Phật bà chẳng xét thấu lòng ấy chẳng.
Cửa từ phương tiện đâu bằng,
Kim thẳng xin đổi Xích thẳng này cho.*

Cho nên, khi công đã thành, duyên đã toại, chùa chiền không còn ích lợi gì cho Phan sinh nữa, thì chàng rời chùa « mặc cô kinh kệ ở đây khẩn cầu », không chút lưu luyến.

Đó là quan niệm của người ngoài đối với đạo Phật. Còn bản thân những người quy y đầu Phật thì ra sao ?

Vãi già Hương, thì, tuy tu đã lâu năm nhưng lòng tin đạo rất mơ hồ. Có lẽ việc quy y của vãi cũng chỉ là một việc bất đắc dĩ. Vãi nghĩ đã chót tu hành thì bề ngoài cũng cố giữ lấy « nền nếp cửa Phật » nên ban đầu vãi làm ra bộ từ chối không giúp Phan :

Tuổi này đã trót mũ này che tai,

*Đa mang chẳng dám chịu lời,
Mặc người Tần Tấn, mặc người Trần Châu.*

Nhưng về sau, nghe những lời « mạn mà lỗ tai », vãi già đã biến thành bà mối, một chim xanh đưa tin cho Phan.

Sư bà đây thì lại là một người thuộc thành phần quý tộc, tuy nương cửa chiền, nhưng cũng không tin hần ở thuyết định mệnh và kiếp luân hồi :

*Ngựa hồn đai bạc áo lam,
Trời cho vả có chí làm thì nên.*

Bởi thế, sau khi bùa thuốc của nhà chùa không chữa khỏi bệnh của Phan sinh thì sư bà đã dùng « thang đồng nữ » để cứu chữa. Sư bà đã vượt giới Phật một cách có ý thức và giữ kín không cho người ngoài biết chuyện.

Tóm lại, Chùa Kim-lăng cũng như xã hội *Phan Trần* tuy bề ngoài lộng lẫy, nhưng bên trong đã có những biến đổi sâu sắc. Ở xã hội *Phan Trần*, chúng ta thấy đạo Nho và đạo Phật đều suy vi, vì những con người đại biểu cho nó không còn tin tưởng gì ở những đạo ấy.

Trong *Phan Trần*, tác giả không nói đến tình hình kinh tế, nhưng có nói đến những cảnh phồn hoa đô hội ở kinh kỳ và những thói chơi bời đàng điếm (lời Phan công khuyên Phan sinh). Với những tình cảm mới xuất hiện đã nói ở trên, chúng ta có thể đoán được rằng ở xã hội trong *Phan Trần*, việc buôn bán đã khá phát triển. Kinh tế hàng hóa đã tạo nên những con người mới với những tình cảm mới, mà chính những kẻ trong giai cấp phong kiến thuần túy như Phan sinh, như Kiều-Liên, như sư bà cũng đều đã chịu ảnh hưởng.

TRUYỆN « PHAN TRẦN » RA ĐỜI VÀO THỜI NÀO TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA ?

Muốn tìm xem truyện *Phan Trần* đã ra đời vào thời nào trong lịch sử nước ta, chúng ta cần xem xét xã hội nước ta vào thời nào trong lịch sử đã có những đặc điểm của xã hội trong tác phẩm.

Một tác phẩm văn học bao giờ cũng phản ánh kinh tế, chính trị một thời đại, và do đó nói lên những tình cảm cùng ý nghĩ của những người ở thời đại ấy. Với những đặc điểm trên, cái điều chúng ta có thể nói được là truyện *Phan Trần* đã ra đời vào thời chế độ phong kiến suy tàn, vì chỉ ở chế độ phong kiến suy tàn, đạo Phật, đạo Nho mới suy vi. Thời ấy, trong lịch sử nước ta không thể là thời Lý, Trần hay đầu thời Lê, vì ở những thời ấy, đạo Nho và đạo Phật còn thịnh. Như vậy, chúng ta hãy điếm qua lịch sử nước ta vào cuối thế kỷ 17 và 18, hồi mà chế độ phong kiến đang xuống dốc.

Sau gần hai thế kỷ chiến tranh khốc liệt giữa bọn trùm phong kiến Mạc, Trịnh, Nguyễn sức lực nhân dân ngày càng kiệt quệ. Bọn thống trị bắt tay vào chinh đồn mọi việc để củng cố địa vị của mình, chuẩn bị lực lượng để rồi lại tiếp tục chiến tranh.

Họ Trịnh sửa đổi lại quan chế, biến họ Lê thành bù nhìn. Tại các đạo thì lập thêm trấn ty gồm một quan văn và một quan võ gọi là trấn thủ. Về quân sự, quân đội được tổ chức lại, binh lính chia ra làm hai loại, ưu binh được tín cần chuyên giữ kinh thành và bảo vệ phủ chúa, nhất binh là loại thường thi phi đi các trấn.

Công thương nghiệp được phát triển hơn trước. Kinh kỳ, Phố Hiến đã trở thành những trung tâm thương mại. Nên ngoại thương ảnh hưởng mạnh đến nội thương. Hàng hóa sản xuất ra nhiều, tiền đồng trở thành bất tiện đã phải dùng bạc trong việc buôn bán.

Bọn chúa Trịnh, càng ngày càng ăn chơi xa xỉ, dâm dật, bê trễ mọi việc. Quan lại được dịp nhểnh nhiều vơ vét của nhân dân. Đã thế, nạn thiên tai lại liên tiếp xảy ra, phá hoại mùa màng. Sinh hoạt của nhân dân cực khổ đến tột bậc. Loạn lạc âm ý bấy lâu bắt đầu nổ ra.

Đứng trước thực tế khủng hoảng trầm trọng của xã hội, bọn chúa Trịnh muốn dùng đạo Phật để mê hoặc nhân dân, hướng quần chúng chịu đựng cuộc đời khổ cực. Nhưng, riêng bọn chúng lại đi tìm thú vui trong đạo Phật, biến chùa chiền thành hành cung. Từ năm 1714 đến 1737, chúng đã xây dựng lên rất nhiều chùa và tượng Phật. Nhưng chùa và Phật không còn ru ngủ được nhân dân nữa. Bởi họ đã thấy bộ mặt thật của những hạng « mộ đạo » như Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Bồng. Chùa chiền chỉ còn là nơi lánh nạn của kẻ gặp bước loạn ly, nơi kiếm ăn của những người bất đắc dĩ phải vào chùa làm nô tỳ và cũng là nơi ẩn dật của bọn quyền quý trước phong ba của thời đại, của những kẻ bất đắc chí, chán đời. Sử cũ còn ghi Nguyễn Dương-Hưng thủ lĩnh của nông dân năm 1737 là một nhà sư, về sau Phạm Thái cũng bất đắc chí và thất tình mà đi tu. Sư bà trong truyện *Phan Trần* cũng vào loại như thế, nhưng ở một cương vị nhỏ hơn. Có thể chúng ta mới không lạ khi thấy Kiều-Liên cũng như ả họ Trương quan niệm một cách tự nhiên chùa là nơi lánh nạn ; rồi chùa sư nữ lại có thể « kết nạp » một thanh niên để chuyện trai gái có thể xảy ra nơi cảnh Phật. Chúng ta cũng không lạ khi thấy sư bà, cô của Phan sinh, con nhà quyền quý, trần duyên chưa dứt mà làm sư trưởng, cũng như vãi già Hương-Công làm chim xanh cho đôi trai gái.

Một mặt để chuẩn bị chiến tranh với bọn chúa Nguyễn trong Nam, một mặt để tu tạo chùa chiền và ăn tiêu xa xỉ, bọn chúa Trịnh đã bóc lột nhân dân rất nặng nề về thuế má. Chúng lại bán khoa cử, bán tước quan, cho nên ở vào thời ấy, người có tài mà không có tiền, chưa chắc đã đỗ. Bọn lái buôn nhờ có tiền bước được lên hoạn lộ, lại càng bóc lột nhân dân thậm tệ để bù

vào số tiền chúng đã bỏ ra. Quần chúng đã khổ cực lại càng khổ cực hơn nữa.

Đó là nguyên nhân các cuộc khởi nghĩa nông dân ở nhiều địa phương. Nghĩa quân tiến tới đâu thường đánh đuổi bọn nhà giàu lấy của cứu giúp người nghèo. Nhiều gia đình địa chủ phong kiến vì thế phải ly tán. Cho nên năm 1740, khi đàn áp xong vùng Mộc-phàm, Trịnh Doanh cho gọi bọn quan lại địa chủ chạy loạn trở về nhận đất. Gia đình Kiều-Liên có lẽ cũng vào loại ấy.

Tóm lại, truyện *Phan Trần* có thể đã ra đời vào khoảng giữa thế kỷ 18. Đó là thời mà những cuộc khởi nghĩa của nông dân mới bị bọn thống trị đàn áp xong, Trịnh Doanh đang cố sức thu xếp mọi việc hòng cứu vãn lấy uy thế đang lung lay cho đến khi phong trào Tây-sơn nổi lên và quét sạch hẳn.

Về mặt khác, căn cứ vào một vài tài liệu về lịch sử và văn học chúng tôi thấy mấy điểm sau này có thể chứng minh cho truyện *Phan Trần* đã ra đời vào khoảng giữa thế kỷ 18 :

1 - Trong truyện tác giả có nói đến việc ba năm lại có một kỳ thi (*Ba thu thấm thoắt có là bao lâu*), lễ vinh quy (*Vinh quy cùng với vu quy một ngày*) và việc khắc bia đá (*Bảng vàng bia đá nghìn thu*).

2 - Sau khi đọc cuốn *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái, Trương Quỳnh-Như đã phê bình : « *Sơ kính tân trang* hay hơn *Phan Trần* »

Ở nước ta, lệ ba năm có một kỳ thi hương, thi hội, lễ vinh quy và việc khắc bia tiến sĩ mới bắt đầu có từ đời Lê Thánh-Tông, vào khoảng cuối thế kỷ 15.

Trương Quỳnh-Như mất trước Phạm Thái (1777-1813).

Như vậy, truyện *Phan Trần* chỉ có thể ra đời vào thế kỷ 16, 17, 18 hay đầu thế kỷ 19.

Căn cứ vào mấy đặc điểm trên, truyện *Phan Trần* không thể ra đời vào hai thế kỷ 16 và 17 được. hai thế kỷ này là hai thế kỷ chiến tranh khốc liệt giữa bọn phong kiến Nguyễn, Trịnh. Hơn nữa việc buôn bán ở hai thế kỷ này mới bắt đầu, kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ còn trong một phạm vi hẹp, chưa thể tác động mạnh đến nền luân lý phong kiến được.

Trái lại truyện *Phan Trần* cũng không thể ra đời vào cuối thế kỷ 18 hay đầu thế kỷ 19, thời mà phong trào nông dân Tây-sơn đã nổi lên trong xã hội, đập đổ ngai vàng của hai họ Trịnh-Lê, vì ở đoạn kết trong *Phan Trần* giai cấp phong kiến thống trị vẫn còn giữ được ngôi vị của chúng sau khi đã dẹp xong những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Truyện *Phan Trần* chỉ còn có thể ra đời vào giữa thế kỷ 18, thời mà cơ sở phong kiến bắt đầu lung lay, khủng hoảng. Việc buôn bán mới phát đạt, tư tưởng lãng mạn trong con người mới phát triển, chưa thoát hẳn gông cùm của lễ giáo phong kiến. Những tình cảm mới biểu hiện với cái mức độ của Phan sinh và Kiều-Liên, chưa lên tới mức độ như ở nhân vật trong những tác phẩm về sau, như những nhân vật của Phạm Thái hay của Nguyễn Du.

GIÁ TRỊ TRUYỆN « PHAN TRẦN »

Cũng như các tác phẩm khác đồng thời hay ít lâu sau, truyện *Phan Trần* đã được cấu tạo theo một khuôn khổ nhất định. Đó là mẫu mực của những truyện có hậu. Mặc dầu truyện là một phóng tác truyện cổ Trung-quốc, các nhân vật vẫn hoàn toàn Việt-nam với những tình cảm và tâm lý trong những khung cảnh Việt-nam. Để đạt được kết quả đó, tác giả đã vận dụng được lời thơ tự nhiên, dồi dào và sáng sủa để phô diễn những nhận xét tinh vi của mình.

Nói chung, văn chương *Phan Trần* đã đạt đến một trình độ khá cao về kỹ thuật cuối thời Lê mạt.

Nhưng tìm hiểu giá trị của một tác phẩm văn học, ngoài hình thức văn chương, chúng ta cần tìm hiểu nội dung của nó.

Như vậy, chúng ta phải đặt vấn đề tác giả truyện *Phan Trần* thuộc vào giai cấp nào và đã vì ai mà viết.

Nghiên cứu tác phẩm, chúng ta có thể giải quyết được một phần nào vấn đề đó.

Trước hết, với lời thơ điêu luyện chứa đựng nhiều điển cố, tác giả đã giới thiệu sự sinh hoạt tinh thần của mình :

*Trên am thông thả sách cầm,
Nhàn nường án ngọc, buồn ngâm quyển vàng.*

Với cách sinh hoạt ấy, có lẽ nào tác giả *Phan Trần* lại xuất thân ở tầng lớp bình dân ? Rất có thể là tác giả thuộc tầng lớp nho sĩ hay quý tộc.

Thời Lê mạt, quan lại giúp rập nhà nước có nhiều hạng và được họ Trịnh đối xử khác nhau. Bọn quan to trong triều, thường là những kẻ có công với chúa, được hưởng một chế độ đặc biệt ; chúng là giường cột của triều đình ; còn hạng công hầu khai quốc đời Lê, quyền lợi bị tước đi rất

nhiều, đến hạng quan lại từ đám nho sĩ nhờ khoa cử tiến thân, chưa được tin dùng mấy, có thái độ lừng chừng. Một số trong lớp này, vì có nợ hay có kia, có tư tưởng chống lại triều đình.

Tác giả truyện *Phan Trần* có lẽ thuộc vào loại thứ hai. Những ý nghĩ và tình cảm trong tác phẩm đã xác minh điều đó.

Tác giả thấy rõ cảnh khốn khổ của nhân dân vì loạn lạc là do triều đình thối nát gây nên và có ý mong muốn cho họ bớt khổ hơn :

*Xanh xanh chẳng giúp anh hùng,
Thì chi lũ kiến đàn ong tới bời.*

và đối với những cuộc khởi nghĩa của nông dân, tác giả cũng chỉ nêu ra một cách nhẹ nhàng, phớt phớt :

*Vả nghe Kim-cải độ này,
Trông lên đường cũ bụi bay lối về.*

Nhưng dù sao, triều đình, chính quyền phong kiến vẫn quan hệ mật thiết đến quyền lợi tác giả hơn. Cái « ơn trên mưa tưới móc sa » vẫn còn đủ để cho tác giả sống cuộc đời an nhàn sung sướng :

*Trên am thông thả sách cầm,
Nhàn vương án ngọc, buồn ngâm quyển vàng.*

Cho nên, một khi các cuộc khởi nghĩa của nông dân đã bị đàn áp xong, chính quyền phong kiến đang được củng cố, thì tác giả cũng không thể không chấp vá lại bức thành luận lý phong kiến đang long lở vì những tình cảm mới.

Theo tác giả, thì Phan sinh và Kiều-Liên đã giữ được mọi điều lễ giáo phong kiến. Cả hai đều chung tình, chung hiếu, tin Phật và trinh tiết. Cho nên họ đã đạt được kết quả tốt đẹp ở đời. Tác giả kết luận :

*Lạ thay cũng đạt cơ trời,
Chớ khoe quyền thế, chớ cười hàn vi.*

*May ra ai cũng một thì,
Hơn nhau hai chữ nhân nghi là hơn.*

Nhưng sự thật xã hội đương thời vẫn được phản ánh trong tác phẩm. Mặc dầu, vì lợi ích giai cấp, tác giả muốn bưng bít, nó vẫn biểu hiện ra ngoài ý muốn của mình. Như ta đã thấy, Phan sinh và Kiều-Liên không còn là thuần túy phong kiến nữa. Trái lại, họ đã vượt ra ngoài lễ giáo phong kiến, họ đã yêu nhau ngoài ý kiến của cha mẹ, họ không tin Phật, thậm chí còn tình tự với nhau dưới Phật đài.

*Sự tình một đó một đây,
Dẫu bà nghìn mắt dẫu thầy tám tai.
Thông thông trúc trúc mai mai,
Ngày người đất bụi, tối người động tiên.*

Do đó, cái thắng lợi tốt đẹp của cuộc tình duyên không còn là kết quả của sự giữ trọn « hai chữ nhân nghi », cũng không là kết quả của kiếp luân hồi định sẵn theo kết luận của tác giả, mà là kết quả của những tình cảm mới nảy nở, đã phá tan được một số ước thúc chật hẹp của luân lý đương thời. Chính bọn phong kiến thống trị đã thấy rõ điều đó và ra sức kìm lại :

*Đàn ông chớ kể Phan Trần,
Đàn bà chớ kể Thúy-Vân, Thúy-Kiều.*

Nhưng, tại sao truyện *Phan Trần* được lưu truyền tới ngày nay và được mọi người yêu chuộng ?

Như chúng ta đã biết, sự yêu đương giữa nam nữ là một quyền lợi quan trọng và chính đáng của con người. Nhưng quyền lợi đó đã bị chế độ phong kiến tước mất. Nam nữ thanh niên dưới thời phong kiến mơ ước và thiết tha được yêu đương tự do, nhưng họ không dám làm và cũng ít dám nói ra. Truyện *Phan Trần* đã nói lên những điều ước muốn đó, và đã thể hiện được một phần nào sự thắng lợi của cuộc tình duyên trên cơ sở tự do lựa chọn.

Đây là giá trị căn bản của tác phẩm và cũng là lý do truyện *Phan Trần* được lưu truyền.

KẾT LUẬN

Truyện *Phan Trần* là một áng văn chương đặc sắc của thời Lê mạt. Nó là sản phẩm của giai cấp phong kiến, nói lên đời sống tình cảm của giai cấp phong kiến, và tình cảm âm thầm ấy của họ không còn ai biết hơn họ. Nội dung tác phẩm có những điểm tiêu cực và thoái bộ, nhưng ở mặt khác nó đã phản ánh tích cực được một cuộc đấu tranh : cuộc đấu tranh cho hạnh phúc của con người. Trong hoàn cảnh đương thời, với sự hạn chế của giai cấp, tác giả chỉ có thể nói lên cuộc đấu tranh tư tưởng đến chừng mực đó. Nhưng trong hoàn cảnh lịch sử hiện tại, hạnh phúc của chúng ta không còn chỉ là tình yêu đương trong nội bộ gia đình riêng lẻ, mà phải kết hợp chặt chẽ với hạnh phúc chung của dân tộc, của nhân loại tiến bộ. Muốn giành cho được thắng lợi ấy, bây giờ không còn phải chỉ đập tan gông cùm của những ràng buộc chật hẹp của luân lý phong kiến, mà phải tiêu diệt hẳn giai cấp phong kiến để tiến tới có ngày tiêu diệt hẳn chế độ người đàn áp và bóc lột người.

HỒNG-BÍCH

LÝ LUẬN CHỦ QUAN DUY TÂM VÀ LÝ LUẬN ĐỊA LÝ HỌC

D.M dịch

CÁC trước tác có trước chủ nghĩa Mác đối với cách nhận định về tác dụng của hoàn cảnh địa lý trong sự phát triển của xã hội, và thực chất cách nhận định của giai cấp tư sản hiện đại đối với vấn đề ấy, lẽ tự nhiên làm cho chúng ta rất thích.

Trong các trước tác của giai cấp tư sản, về cách giải thích tác dụng của hoàn cảnh địa lý đối với sự phát triển của xã hội, về căn bản có hai phái đối lập nhau : một phái đánh giá quá cao ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý đối với xã hội, định xem ảnh hưởng ấy làm nhân tố quyết định sinh hoạt xã hội ; một phái hoàn toàn phủ nhận ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý đối với sự phát triển xã hội. Trong nửa cuối của thế kỷ 19, chủ nghĩa Mác ngày càng được truyền bá rộng rãi, và cách mạng vô sản ngày càng lớn mạnh, thì chủ nghĩa duy tâm chủ quan, phản động nhất trong xã hội học tư sản cũng được truyền bá ngày càng rộng rãi. Đặc điểm chung của các phái phản động ấy là họ hết sức phản đối khoa học và công nhiên chống lại chủ nghĩa duy vật.

Khảo sát tất cả các phái xã hội học chủ quan duy tâm là một điều không cần thiết, vì về mặt đánh giá hoàn cảnh địa lý đối với sự phát triển của xã hội, thì bản chất các phái ấy không có cái gì khác nhau mấy. Vì thế chúng tôi chỉ đưa ra một phái nổi tiếng nhất – phái chủ nghĩa Căng mới – của xã hội học chủ quan duy tâm tư sản hồi nửa cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 mà thôi.

Chủ nghĩa Căng mới là lý luận phản động của giai cấp tư sản thành hình ở phương Tây để chống lại lý luận cách mạng khoa học do người sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã xướng ra. Tư tưởng chủ nghĩa Căng mới là chủ

nghĩa duy tâm chủ quan hết sức phản động có màu sắc bất khả trí luận. Bọn chủ nghĩa Căng mới phủ nhận cơ sở kinh tế của sự phát triển xã hội, và cho rằng hoàn cảnh địa lý không có một chút ảnh hưởng nào đối với xã hội. Họ cho ý chí tự do và tuyệt đối mệnh lệnh là động lực của xã hội. Theo bọn chủ nghĩa Căng mới, thì sinh hoạt xã hội của người ta không bị một nguyên nhân khách quan nào quyết định, nghĩa là sinh hoạt xã hội hình như không có nguyên nhân. Vì thế, theo họ, trong sinh hoạt xã hội cũng không có quy luật khách quan nào quyết định sinh hoạt xã hội. May-ê viết : « *Tôi nghiên cứu lịch sử rất lâu, mà không tìm thấy một phép tắc lịch sử nào, và cũng không nghe thấy ai tìm ra phép tắc ấy* ».

Bọn ấy sở dĩ thích những điều kiện địa lý, chỉ vì những điều kiện ấy là chỗ để áp dụng ý chí của loài người. Cũng như họ coi bản thân quan hệ xã hội là kết quả sự ứng dụng ý chí của loài người, và kết quả ấy do nhân tố chủ quan nội bộ của loài người quyết định.

Bọn chủ nghĩa Căng mới đứng về mặt duy tâm và siêu hình mà khảo sát nguyên tắc triết học chung của tự nhiên và xã hội, phủ nhận mối liên hệ quy luật giữa hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội. Theo họ, thì hình như hiện tượng xã hội, khác với những hiện tượng tự nhiên trùng phức ở chỗ trong xã hội không có hiện tượng trùng phức, hiện tượng xã hội là cá biệt không nguyên nhân, hiện ra một cách đặc thù, cá biệt.

Một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa Căng mới là Vin-hem Vin-dơ-ban (Willhem Windelband người Đức (1848-1915). Vin-dơ-ban đầu tiên trình bày nhận định chủ quan duy tâm đối với quá trình lịch sử. Khi Vin-dơ-ban còn sống, học trò hăng là Ri-cóc-tơ (Hen rict Rikert người Đức 1863-1936) cũng tán thành nhận định ấy. Ri-cóc-tơ dùng phương pháp phủ nhận trùng phức tính của hiện tượng lịch sử để phủ nhận quy luật tính của quá trình lịch sử.

Theo Ri-cốc-tơ, thì nhà sử học phải dùng phép lý tưởng hóa mà tái diễn những sự thực đã qua và những đặc trưng cá biệt của chúng. Ở chỗ này, theo Ri-cốc-tơ, thì nhiệm vụ tái diễn của nhà sử học cũng như nhiệm vụ tưởng tượng của nhà nghệ sĩ vậy.

Theo bọn chủ nghĩa Căng mới, thì khoa học xã hội không phải là lĩnh vực sinh ra tác dụng của nguyên nhân và điều kiện khách quan, mà là lĩnh vực tìm tòi mục đích của người ta. Vì thế, họ cho rằng sinh hoạt của lịch sử xã hội là lĩnh vực của mục đích luận. Còn một phái khác trong xã hội học tư sản là phái địa lý học. Phái này ra đời vào khoảng giữa thế kỷ 18, rồi thành ra phái địa lý học tầm thường trong xã hội học. Nay là thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, tình hình thế giới là tình hình có hai chế độ xã hội khác nhau, và lực lượng hai chế độ ấy đối chọi với nhau, nghĩa là thời kỳ này là thời kỳ mà cuộc chiến tranh thế giới mới do chủ nghĩa đế quốc gây ra « *không phải là tình hình một số nước xâm lược bị bại trận, mà là toàn thể hệ thống chủ nghĩa đế quốc đổ vỡ* ». Phái địa lý học tầm thường trong xã hội học đã rơi xuống thành phái phản động giàu óc đi xâm lược nhất trong xã hội học của chủ nghĩa đế quốc tức địa lý chính trị học.

Hiện giờ chúng ta hãy đứng trên quan điểm phê phán mà xét qua thực chất của các phái địa lý học thời trước và phái xã hội học của chủ nghĩa đế quốc hiện giờ – thực chất của địa lý chính trị học.

Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác-Lê-nin vạch ra rằng : ngay khi còn nằm trong bụng xã hội phong kiến, một thế giới quan tư sản mới đã phôi thai. Giai cấp tư sản từ trước tuy chưa đề cao xã hội quan tới trình độ chủ nghĩa duy vật, nhưng nó đã đem lại quan niệm về quá trình lịch sử tự nhiên chủ nghĩa đối lập với thế giới quan thần học, phản động chiếm địa vị thống trị lúc bấy giờ. Nhiều nhà triết học và sử học của thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 đã cố sức không dùng Chúa trời, mà dùng điều kiện hoàn cảnh tự nhiên để giải thích các hoạt động xã hội của người ta.

Đó là thí nghiệm đầu tiên trong việc xác định quy luật khách quan của xã hội. Thế là trong xã hội học, phái địa lý học dùng hoàn cảnh địa lý làm điều kiện vật chất quyết định sinh hoạt xã hội đã ra đời.

Mông-tét-ki-ơ³⁹ tin đồ và đại biểu phong trào khai mông của nước Pháp hồi thế kỷ thứ 18 là một trong những người sáng lập có tiếng nhất và sớm nhất của thuyết « hình thái sinh hoạt xã hội do điều kiện địa lý quyết định ».

Trong bộ sách quan trọng nhất là « Tinh thần pháp luật » Mông-tét-ki-ơ nhận rằng hoàn cảnh địa lý là nguyên nhân quyết định các tiến bộ xã hội và là nguyên nhân quyết định hết thảy. Ông viết : « ...Sự nóng bức quá làm hại tới lực lượng và can đảm của người ta, còn khí hậu rét lạnh làm cho đầu óc và thân thể người ta có lực lượng. Lực lượng này làm cho người ta có thể có những hành vi bền bỉ, chịu đựng gian khổ vĩ đại và anh dũng. Sự khác nhau này không những có thể thấy khi so sánh dân tộc này với dân tộc khác, mà còn có thể thấy ở giữa các bộ phận của một nước nữa ».

Mông-tét-ki-ơ đi đến kết luận ấy là vì tính chất siêu hình của quan điểm của ông. Ông cho rằng vì kết quả ảnh hưởng khí hậu, người ta nếu không là kẻ lạc quan dửng dưng, thì sẽ thành người bi quan hèn yếu.

Mông-tét-ki-ơ không hiểu rằng bộ mặt xã hội khác nhau của người ta ở trong xã hội có giai cấp là phản ánh đặc điểm sự tồn tại xã hội của người này hay đoàn người này ở trong một giai cấp. Trong những người đồng bang đương thời với Mông-tét-ki-ơ, có nhiều người lạc quan dửng dưng, họ là nhân dân cách mạng đại biểu giai cấp tư sản cách mạng của nước Pháp hồi thế kỷ 18, còn những kẻ bi quan hèn yếu là đặc trưng của giai cấp phong kiến đã mất hết hy vọng ở tương lai. Vậy mà cả hai bọn đều sống dưới những điều kiện khí hậu giống nhau Mông-tét-ki-ơ đã chú ý đến chỗ khác nhau trong đặc tính của mọi người trong thời đại ấy, nhưng thí nghiệm

của ông không đúng vì ông đã dùng khí hậu để giải thích sự khác nhau ấy, và ông lại lầm khi cho những chỗ khác nhau ấy, có tính chất siêu lịch sử.

Không thể chối cãi được rằng khí hậu đã để lại những dấu vết nhất định nào vào mặt sinh lý của con người. Nhưng không thể dùng khí hậu để giảng giải sự xuất hiện của nô lệ và chủ nô, nông nô và phong kiến, vô sản và tư sản được. Cũng như không thể lấy khí hậu và những điều kiện địa lý nói chung để giải thích tính chất đối lập giữa các giai cấp nói trên và cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp ấy như các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và nông nô chẳng hạn. Cách mạng xã hội là cái đầu tàu của lịch sử, nó không do khí hậu quyết định, mà do tính chất đặc biệt nào đó của hình thái kinh tế xã hội quyết định. Rõ ràng là người ở miền nhiệt đới không quen khí hậu miền Bắc, những người phương Bắc ngẫu nhiên đến sống ở miền Nam ẩm áp cũng không thích ứng ngay với khí hậu nóng được, nhưng về mặt kiên quyết dũng cảm, gan dạ, căm thù ghê gớm thân phận nô lệ, thì người ở xứ nóng, người ở xứ ẩm hay người ở miền Bắc cũng như nhau. Mọi người đều biết rằng người kiên quyết, người dũng cảm, cũng như người hèn yếu nhút nhát ở nước nào cũng có, và không có liên quan gì với khí hậu cả, vì thế nhân tố quyết định trong hành vi xã hội của con người không phải là khí hậu, mà là tính chất chế độ chính trị, xã hội và địa vị giai cấp xã hội của người ta.

Trái với quan điểm của Mông-tét-ki-ơ, lịch sử và sinh hoạt xã hội hiện đại đang cho ta biết rằng : trong cuộc đấu tranh chống chính sách giết người của đế quốc Mỹ và bọn thực dân Tây-Âu, các dân tộc bị nô dịch ở châu Á và châu Phi đã tỏ ra tinh thần phản kháng hy sinh, anh hùng mạnh mẽ. Trong đại chiến thứ hai, việc các nước Đức, Nhật do hành động quyết định của Liên-xô, bị thất bại về quân sự và chính trị làm bùng lên làn sóng mới của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa. Nhân dân Trung-quốc đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng cách mạng, nhân dân Triều-tiên đang tiến hành đấu tranh chống chính sách

can thiệp võ trang của đế quốc Mỹ, cùng các đội du kích ở Nam-dương, Việt-nam, Ấn-độ và các nước miền nhiệt đới khác, không có một chút nào là giống những người nhát gan, hèn yếu cam phận làm tôi tớ cho đế quốc ở các thuộc địa cả.

Vì vậy ý kiến của Mông-tét-ki-ơ và tín đồ tư sản trong thời đại ông ta cho rằng các dân tộc ở các nước có khí hậu nóng nên có tính sợ sệt, nhút nhát, hèn yếu v.v... đều không hợp với sự thực. Đã đành rằng trình độ sinh hoạt của các dân tộc da đen thấp hơn trình độ sinh hoạt của các dân tộc Châu Âu, nhưng nguyên nhân quyết định không phải là điều kiện địa lý, mà là địa vị thuộc địa của các dân tộc ấy. Các dân tộc ở các nước khí hậu nóng bị các nước đế quốc nô dịch, từ lâu bị tước mất cơ hội phát triển độc lập. Nếu nhận rằng cái hiện tượng nghèo khổ, không có quyền hành và bị diệt vong của các nhân tộc các nước thuộc địa ở châu Phi và châu Á sống dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là kết quả của những đặc tính dân tộc và chủng tộc do khí hậu quyết định, thì không thể tha thứ được. Mọi người đều biết rằng : Trên con đường tiến của chủ nghĩa tư bản không kể là trước kia hay bây giờ đã để lại ở lục địa châu Mỹ những xác chết của người Hồng nhân Ấn-độ, là hàng nghìn hàng trăm vạn người da đen từ phương khác đến « *Các dân tộc da đen từ địa vị nô lệ phổ thông biến thành nô lệ tư bản đã chết như ruồi nhặng vậy...* ».⁴⁰

Sống dưới điều kiện kinh tế bế tắc, bị đoạt hết quyền lợi chính trị, không có thuốc thang cần thiết cứu chữa, người da đen ở Mỹ dân số không những không tăng, mà còn cứ giảm mãi đi, như từ năm 1860 đến năm 1940 số người từ 14% giảm xuống dưới 10%.

Mọi người đều biết rõ ràng : điều đó không thể dùng đặc tính của chủng tộc để cắt nghĩa được, mà phải dựa vào chính sách đế quốc Mỹ bóc lột và cướp bóc tàn nhẫn người da đen mà giải thích.

Vì vậy, lý luận của Mông-tét-ki-ơ không những phản ánh chủ trương chính trị tiến bộ, phản phong của giai cấp tư sản Pháp hồi thế kỷ 18, và thái độ chống đối lại hình thái ý thức phong kiến, mà cách xem xét của ông còn phù hợp với lợi ích giai cấp tư sản trong sự đối đãi với giai cấp lao động nữa. Ngay từ lâu giai cấp tư sản đứng trên quan điểm tiến bộ mà lợi dụng lý luận địa lý để chống lại thể giới quan của phong kiến, kết luận của địa lý luận cũng đã biến thành vũ khí tư tưởng để bênh vực giai cấp tư sản Châu Âu bóc lột các dân tộc khác ; điều kiện địa lý bị giai cấp tư sản Tây Âu dùng để bênh vực cho chính sách xâm lược và nô dịch các dân tộc ở châu Á và châu Phi.

Mông-tét-ki-ơ đã từng viết rằng : « Sự hèn yếu của các dân tộc ở miền khí hậu nóng hầu như làm cho họ phải ở vào địa vị nô lệ ; trái lại sự dũng cảm của các dân tộc ở những miền khí hậu lạnh làm cho họ giữ được tự do. Đó là điều không có gì lạ cả. Tất cả những cái đó đều là kết quả của những nguyên nhân tự nhiên ».

Về mặt tư tưởng, Mông-tét-ki-ơ, sau khi đưa ra những phát hiện vĩ đại về địa lý, đã biến thành kẻ bênh vực thời đại ăn cướp các dân tộc bị chinh phục ở Châu Phi và châu Á, rồi biến họ thành nô lệ của giai cấp tư sản châu Âu.

Mông-tét-ki-ơ đã trình bày cái ý thức thành hình trong giai cấp tư sản trẻ tuổi lúc bấy giờ, nhận rằng về kinh tế xã hội mình hơn các dân tộc ở Châu Phi và châu Á. Vì vậy lý luận Mông-tét-ki-ơ, khi xã hội học tư sản đang phát triển, có rất nhiều sức sống.

Bốc-cơ (Buckle nhà sử học Anh 1821-1862) là người thừa kế tư tưởng Mông-tét-ki-ơ trong phái địa lý của xã hội học tư sản hồi giữa thế kỷ 19.

Bốc-cơ không hoàn toàn cho ảnh hưởng của hoàn cảnh tự nhiên đối với xã hội là do khí hậu, mà lại chú ý đến sự hòa hợp hết thảy các điều kiện

của hoàn cảnh địa lý. Trong hai quyển sách nổi tiếng là « Lịch sử văn minh nước Anh », Bóc-cơ đoán định rằng : « Nếu chúng ta xét qua ảnh hưởng lớn nhất của nguyên nhân tự nhiên đối với chủng tộc loài người thì chúng ta sẽ tìm thấy bộ mặt chung của tự nhiên, và có thể chia những nguyên nhân ấy thành bốn loại lớn là *khí hậu, thực phẩm, thủy thổ và tự nhiên* ».

Lập trường của Bóc-cơ khác lập trường của Mông-tét-ki-ơ ở chỗ Bóc-cơ xem xét một cách rộng rãi vấn đề ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý đối với xã hội. Bóc-cơ cho rằng sự giàu có của dân tộc, hạnh phúc của dân tộc do thủy thổ và khí hậu quyết định, và hoàn toàn lệ thuộc vào thủy thổ và khí hậu.

Bóc-cơ nhận rằng : « Thủy thổ quyết định sự thu hoạch do kết quả sức lao động nhất định đem lại, còn khí hậu quyết định năng lượng và tính bình thường của bản thân sức lao động. Trong hai điều kiện ấy, nếu không có một điều kiện được phát triển kết sức thuận lợi, một nước chỉ trông vào thủ đoạn của riêng bản thân mình mà lại văn minh tiến bộ được, thì đó là việc không thể có được ».

Bóc-cơ nhận rằng khí hậu ảnh hưởng đến sự hình thành tư duy và tính cách loài người, do đó, ảnh hưởng cả đến hoạt động lao động của người ta nữa. Ảnh hưởng này có ý nghĩa lớn.

Bóc-cơ nhận ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý có tính chất quyết định đến mức ấy, thậm chí tôn giáo ra đời và tồn tại cũng là kết quả của hoàn cảnh địa lý. Như mê tín tôn giáo của người Pê-ru được truyền bá rộng rãi, theo Bóc-cơ, cũng vì ở Pê-ru luôn luôn sinh ra động đất.

Lý luận của Bóc-cơ ra đời ở nước Anh lúc ấy là thời kỳ nền thống trị thuộc địa của Anh đang được củng cố và phát triển. Ngay trong thời ấy, lý luận của Bóc-cơ cũng đã bị lợi dụng một cách rộng rãi để bênh vực lợi ích của bọn thực dân tư sản Anh.

Tính chất tư sản địa lý quan của Bóc-cơ khi được ông đem ứng dụng vào hiện trạng lịch sử và xã hội thì lộ ra rất rõ ràng. Ông nhận rằng khí hậu nóng bức là nguyên nhân của kinh tế và văn hóa lạc hậu của các dân tộc châu Á và châu Phi. Bóc-cơ vạch thẳng ra rằng : « Sự phân phối tài phú cũng như sự sản xuất tài phú đều phải phục tùng những quy tắc tự nhiên đặc biệt. Tác dụng của những quy tắc ấy lớn đến mức làm cho một phần quan trọng của tuyệt đại đa số nhân dân lúc nào cũng sống trong trạng thái bần cùng bế tắc ».

Lý luận của Bóc-cơ phản khoa học như thế đấy, nó là đặc trưng của bọn bóc lột và bọn thực dân điển hình, được thừa nhận và truyền bá đặc biệt rộng rãi. Hiện giờ, những đặc trưng ấy đang được các nhà xã hội học tư sản phản động, các nhà học giả và nhà chính luận tư sản lợi dụng để che đậy tính chất ăn cướp của chủ nghĩa đế quốc, và để phủ nhận tình trạng kinh tế và văn hóa hết sức lạc hậu của các dân tộc thuộc địa không phải do khí hậu, mà là do sự ăn cướp của chính sách đế quốc của nước tư bản mẫu quốc mà ra.

Trong toàn bộ thế kỷ 19, những nhà xã hội học của phái ấy, nói chung đều chạy quanh trong cái phạm vi tư tưởng mà Bóc-cơ đã trình bày. Tư tưởng xã hội học của phái ấy chưa và không phát triển và tiến bộ được. Vừa đây bọn kế thừa lý luận ấy đã công khai đưa ra một số kết luận chính trị phản động. Họ đem những lý luận ấy biến thành vũ khí tư tưởng của chính sách đế quốc chủ nghĩa nô dịch các dân tộc, biến thành vũ khí tư tưởng bệnh vực bọn đế quốc áp bức các dân tộc khác.

Đặc trưng rõ rệt nhất của Bóc-cơ và của hết thảy các phái địa lý xã hội học tư sản Tây Âu và châu Mỹ là chủ nghĩa kinh nghiệm nông cạn. Kẻ chủ trương dùng địa lý để giải thích sự phát triển của xã hội thường thường chỉ khư khư chọn một cách phiến diện một số tài liệu kinh nghiệm để chứng minh rằng một mặt nào đó của sinh hoạt xã hội của loài người đã dựa vào điều kiện địa lý đặc biệt.

Đối với hoàn cảnh địa lý cũng như đối với sinh hoạt xã hội, họ đều xem xét một cách siêu hình, ảnh hưởng chân chính của hoàn cảnh địa lý bị phóng đại đến mức trở thành nhảm nhí.

Tính chất siêu hình các phái địa lý xã hội học tư sản còn biểu hiện ở định mệnh luận của họ nữa. Khi triệt để áp dụng nguyên tắc phương pháp luận địa lý quyết định sự phát triển của xã hội, thì bọn ủng hộ phái ấy tất nhiên phải sa vào định mệnh luận. Nghĩa là thừa nhận rằng sinh hoạt xã hội là do điều kiện địa lý quyết định. Trong một chừng mực nào, đó là kết quả và dấu hiện chứng rằng tư tưởng xã hội của giai cấp tư sản trước trạng thái vô chính phủ thực sự của chủ nghĩa tư bản, đã tỏ ra không còn có cách nào giải quyết nữa.

Để thuyết minh đặc trưng của phái ấy, có khi người ta đã dùng đến danh từ « chủ nghĩa duy vật địa lý ». Nhưng gọi như vậy là không hợp, không đúng. Thực ra, toàn thể lý luận của phái ấy (trong đó có lý luận của bọn xã hội học tư sản gần đây nhất và bọn chính trị học địa lý) đều là chủ nghĩa chiết-trung, trong đó có chen lẫn nhân tố của chủ nghĩa duy vật tầm thường và thái độ càn rỡ của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa mạo hiểm đối với lịch sử. Trên lịch sử, ngoài học thuyết của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, chưa hề có quan niệm về quá trình lịch sử khoa học, duy vật nào khác. Hết thảy các lý luận khác về xã hội loài người xét đến cùng đều là không duy vật, là duy tâm và không khoa học ⁴¹.

D. M. dịch

Ý KIẾN BẠN ĐỌC : CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO TRONG THƠ HỒ XUÂN-HƯƠNG

của ĐÁI XUÂN-NINH

CHỦ nghĩa nhân đạo (hay là chủ nghĩa nhân văn) có thể gọi tóm tắt là chủ nghĩa giải phóng cho con người và đề cao phẩm chất con người trong cuộc đấu tranh sinh sản chống thiên nhiên và chống áp bức bóc lột. Hồ Xuân-Hương cũng như đẳng cấp của bà – đẳng cấp bình dân – bị đè nén nặng nề dưới ách phong kiến thống trị. Đối với những lễ giáo phong kiến bà có tư tưởng chống đối quyết liệt và bộc lộ thẳng thắn những ao ước sâu xa của con người.

Hồ Xuân-Hương ao ước những gì ? Bà chỉ ao ước được hạnh phúc lứa đôi, được thỏa mãn những nhu cầu tình cảm. Bà nói lên sự bất bình của mình đối với chế độ đương thời, với các đạo đức, luật lệ phong kiến đàn áp phụ nữ và giam hãm họ trong vòng cương tỏa của tứ đức tam tòng.

Trước hết, sống trong chế độ « nam tôn nữ ti », Hồ Xuân-Hương xót xa thấy tài năng của mình và của các bạn đồng tính với mình bị kìm hãm, chôn vùi. Thực ra nữ nhi có kém gì nam nhi đâu. Những tấm gương anh dũng cứu nước của bà Triệu và hai bà Trưng vẫn còn chói sáng trong lịch sử dân tộc. Ví phỏng bà cũng « đổi phận làm trai được » nghĩa là được bình đẳng, bình quyền với nam giới thì sự nghiệp anh hùng của bọn mày râu như Sầm Nghi-Đồng có xá kể gì :

*Ví đây đổi phận làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu
(Đề đền Sầm Nghi-Đồng).*

Cho nên ta không lạ thấy bà có thái độ ngỗ nghịch, lăng tãng, mỉa mai chua chát đối với bọn người lên mặt « văn nhân » mà bà gọi là phường « lò

toi », lũ « ngấn ngơ » hay « đàn thẳng ngọng ».

Hồ Xuân-Hương không những đòi hỏi sự bình đẳng về mặt chính trị (nam nữ bình đẳng) mà còn cả về mặt xã hội về luyện ái nữa mà phụ nữ bị thiệt thòi nhất dưới chế độ phong kiến. Bản thân bà cũng bị những ràng buộc của phong kiến không cho phép thỏa mãn hạnh phúc yêu đương chân chính của bà. Suốt đời, bà chỉ ao ước lấy được một người vừa lứa, phải đôi, nhưng vì địa vị xã hội « hèn kém » bà không thực hiện được mộng ái ân tha thiết của mình. Cho nên bà đã nhiều lần nói đến cái « thân em » một cách náo nùng, đau đớn :

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non*

Và

*Thân em như quả mít trên cây
Vỏ nó sù sì, múi nó dầy
Quân tử có thương thì đóng cọc
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.*

Những kẻ « hiền nhân quân tử » đến với bà chỉ vì thơ bà hay, nhưng thơ hay trong chế độ cũ, không phải là một nhân tố quyết định cho việc xây dựng gia đình. Vì thế mà lúc tuổi còn xanh, mộng yêu đương đang huy hoàng, tráng lệ thì bà bị cưỡng ép lấy Tống Cóc một tên địa chủ cường hào. Chỉ cái tên khôi hài ấy cũng đủ nói nhiều về sự khác nhau trong tư tưởng tình cảm rồi. Còn đâu là hạnh phúc lứa đôi ! Cho nên khi Tống Cóc chết, bà khóc chồng với những tiếng chua cay sau này :

*Chàng Cóc ơi ! Chàng Cóc ơi !
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,
Ngàn vàng khôn chuộc giống bôi vôi.*

« Nòng nọc đứt đuôi » dường như đã giải phóng cho đời tình cảm của bà và mở ra một chân trời mới cho con người giàu sức sống ấy. Nhưng bà vẫn bị khuôn khổ ngột ngạt của phong kiến kiềm tỏa. Khách văn nhân chỉ tới thưởng thức cái tài thi bá của bà, không thật tâm xây dựng (vì quan niệm « môn đăng hộ đối ») nên bị bà đá kích :

*Quân tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng ngó ngoáy lỗ trôn tôi.*

Rốt cùng bà phải chịu lấy lẽ phủ Vĩnh-tường. Nhưng cái kiếp lấy chồng chung ấy chỉ là kiếp con đòi, đem lại thú vui thì ít mà nỗi niềm đau sót thì nhiều, rồi không được bao lâu thì lại kết thúc bằng một cái tang nữa.

Bài thơ khóc Tống Cốc, tuy mỉa mai chua chát nhưng sau những giòng chữ, ta vẫn thấy quả tim thổn thức và những giọt nước mắt long lanh. Đến bài khóc phủ Vĩnh-tường thì là cả một vết thương lòng đang nhỏ máu, trong đó « cái nợ ba sinh », cái tình « tao nhân mặc khách » vẫn lên những nỗi tiếc thương tê tái :

*Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt vàn chương ba tấc đất,
Ném tung hồ tử bốn phương trời.
Cán cân tạo hóa rơi đầu mất,
Miệng túi càn khôn khép lại rồi.
Hăm bảy tháng trời là mấy chốc
Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !*

Đi đôi với sự đòi hỏi của tình cảm, Hồ Xuân-Hương đã mạnh dạn đề ra giữa xã hội phong kiến vấn đề tình dục của người phụ nữ. Đó cũng là một nguyện vọng thiết yếu của con người mà bọn phong kiến ngăn cản. Hồ Xuân-Hương đã tố cáo thẳng thắn những nhu cầu tình dục ấy :

Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa

(Vịnh cái quạt)

Gan nghĩa giải ra cùng chị nguyệt,

Khối tình cộ mãi với non sông.

(Vịnh đá ông chồng bà chồng)

Hồng hồng má phấn duyên vì cây,

Chúa dẫu vua yêu một cái này.

(Vịnh cái quạt)

Không cho thỏa mãn về sinh lý là cái tội lớn của phong kiến. Biết bao người nghèo khổ trước đây bị kìm hãm đến nỗi sống quá nửa đời vẫn chưa có gia đình :

Trời sao, trời ở bất công,

Kẻ năm bảy vợ người không vợ nào.

(Ca dao)

Hồ Xuân-Hương là đại biểu cho các tầng lớp bình dân chống lại phong kiến ở lĩnh vực tình cảm, để giải phóng cho con người phát triển theo khoa học và thuận với thiên nhiên. Không những bà chỉ bó hẹp trong khuôn khổ tình cảm đối với cái « tôi » bị đè nén, mà bà còn muốn cho trái tim được thanh thoát, hòa nhịp với thiên nhiên, xã hội và con người.

*

Thiên nhiên và xã hội là hai thực thể cấu tạo hoàn cảnh sinh hoạt hàng ngày. Những biến chuyển của nó ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta. Cho nên những người lao động sản xuất đã quan tâm đến xã hội thì cũng phải cảm nghĩ về thiên nhiên.

Xuất thân ở tầng lớp bình dân, Hồ Xuân-Hương rất gần với những người lao động, nên bà cũng biểu lộ một tình yêu thiên nhiên tha thiết, đượm nồng, nhưng lành mạnh. Vì đó là tình yêu của những người quyết

tâm chống đối với cái thực thể ấy, đồng thời khai thác cái thực thể ấy để sinh tồn.

Thuở tấm bé, Hồ Xuân-Hương đã sống ở nông thôn. Vì vậy mà bà cũng yêu thích những sản phẩm của lao động nông thôn. Đối với một quả « mít sù sì », bà cũng ngấm ngấm say sưa vì « múi nó dày », thơm ngon, là kết quả tốt của sự cần cù của những người lao động mà bà đã được gần gũi. Bà ngấm ngấm say mê đến nỗi liên hệ nó với đời mình :

*Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.*

Tất cả những cảnh, những vật dính líu đến sinh hoạt nông thôn, từ những vật nhỏ bé như con ốc nhồi, cho đến những vật to lớn như cái giếng cỏ gà, « *con đường thiên theo, quán cheo leo, giăng cây xanh uốn éo* » hay giòng « *nước biếc* » lời thơ đều được xếp vào cấu tạo của nhiều bài thơ.

Gần những tầng lớp nghèo cực và cảm thông nỗi khổ của họ (cũng là nỗi khổ của bà) nên Hồ Xuân-Hương đã vui nhìn những túp lều « *tranh xơ xác* » và ghi lại được những nét điển hình chứa chan tình cảm :

*Lợp lều, mái cỏ gianh xơ xác,
Xỏ kẽ, kèo tre đốt ngãng nghiu.*

Tuy ham mê lao động, nhưng mỗi lúc tiết trời thay đổi, thiên nhiên chuyển biến thì bà cũng say sưa ngấm nhìn vẻ đẹp nên thơ của cảnh vật để bồi dưỡng cho lòng mình :

*Nhấp nhó đầu non vằng nguyệt chếch,
Phất phơ sườn núi lá thu bay.*

Tình yêu thiên nhiên đồng nội của những người « chân cứng đá mềm, cày sâu cuốc bẫm » ấy dạt dào trong tâm tư Hồ Xuân-Hương làm cơ sở cho tình yêu thiên nhiên rộng lớn của bà ở nơi hoang vu, quạnh quẽ.

Khi Tổng Cốc chết, và nhất là khi phủ Vĩnh-Tường đã quá cố rồi, Hồ Xuân-Hương đi khắp trong Nam ngoài Bắc tìm nơi danh lam thắng cảnh để ngâm vịnh cho lãng khuây nỗi đau sót « *bầy nỗi ba chìm với nước non* » trong lòng cái hùng vĩ bất diệt ấy. Khác với một số nhà thơ văn coi thiên nhiên như một người bạn tâm tình để ký thác tâm sự, gửi những giờ phút nồng say, đắm đuối của cuộc đời – tôi muốn nói đến La-mác-tin, Muýt-xê – Hồ Xuân-Hương chỉ tìm trong thiên nhiên những nét tươi vui, ấm áp để làm giàu chất sống cho đời tình cảm của bà.

Đây là hang Cắc Cớ mà « *kẻ hăm rêu mốc tro toen hoén* » và « *luồng gió thông reo vỗ phập phòm* ».

Đây là núi ông chồng bà chồng mà « *khối tình cọ mãi với non sông* », mà :

*Từng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thót dưới sương sa đượm má hồng.*

Đây là cảnh chợ trời Sài-Sơn, trong đó :

*Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng,
Ban chiều mây hợp, tối giăng chơi,*

Đây nữa cảnh đèo Tam-điệp « *cheo leo* » mà :

*Lắt léo cành thông cơn gió giật,
Đầm đìa lá liễu hạt sương gieo.*

Lại đây nữa cảnh đèo Ngang, núi non trùng điệp bày ra những hình sắc dị kỳ :

*Cửa son đỏ loét, tùm hum nóc,
Hòn đá xanh rì, lún phún rêu.*

Trong cái khung cảnh hùng vĩ của tạo vật ấy, Hồ Xuân-Hương lắm khi cũng buông thả tâm hồn chơi với theo « *gió đập cành cây, sóng dồn mặt nước* ». Nhưng không bao giờ bà thờ than với gió, van vỉ với mây bay. Bà

chỉ nghe thấy trong thiên nhiên những thanh âm rộn rã, (gió khua cành cây « lắc cắc », sóng vỗ mặt nước « long bong », những hình sắc tươi vui (cửa son đỏ loét, hòn đá xanh rì).

Dù trong những lúc đêm trường có « *trơ cái hồng nhan với nước non* », Hồ Xuân-Hương cũng không bắt tạo vật phản chiếu tâm hồn mình :

*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt nước rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.*

Cảnh đêm trăng buồn lạnh, mơ màng đến thế mà cũng còn thực như vậy. Thiên nhiên mà Hồ Xuân-Hương nhận thức quả là một thực tại khách quan. Những cảnh vật lồng khung cho cuộc sống của bà chỉ là những khung cảnh của con người chiến đấu, lành mạnh và vui tươi. Sở dĩ tình yêu thiên nhiên ấy chứa đựng nhiều yếu tố tích cực là vì nó được phát triển trên cơ sở vững chắc của tình yêu thiên nhiên đồng nội mà Xuân-Hương xây dựng trong sinh hoạt nông thôn.

Tình yêu thiên nhiên ấy gồm tình yêu quê hương đồng ruộng, tình yêu cảnh vật xinh đẹp của đất nước quý yêu là cơ sở vật chất của tình yêu tổ quốc nồng nàn. Nó là động lực tư tưởng vĩ đại của mọi cuộc đấu tranh xây dựng đất nước và chống phong kiến áp bức bóc lột.

Nếu thiên nhiên ảnh hưởng đến cuộc sống thì xã hội lại quyết định cho hạnh phúc của con người. Cho nên con người, một phần tử tích cực của xã hội, phải có thái độ đối với nó.

Xã hội phong kiến Việt-nam thời Hồ Xuân-Hương là một xã hội điều tàn, sa đọa. Nhưng không phải chủ quan của xã hội đó sa đọa. Vì xã hội xây dựng bằng sức lao động của nhân dân mà sức sáng tạo của sự cần lao sản xuất là vô cùng tận. Chính những tầng lớp thống trị đến lúc mục nát, kìm

hăm sức sống của nhân dân, sức sáng tạo của lao động và gây nên những cảnh khốc hại trong xã hội.

Đối với những cái xã hội phong kiến thối nát ấy, những tình cảm của bà và những nỗi xót xa của bà đều thể hiện rõ rệt ở thái độ căm thù và chống đối quyết liệt bọn thống trị bạo tàn. Đau xót cho xã hội bị bọn thống trị gây nên những cảnh lầm than, đọa lạc, Hồ Xuân-Hương cũng không thể cầm lòng trông thấy những người bị chúng dày xéo. Nhưng Hồ Xuân-Hương xót thương và bênh vực nhất giới phụ nữ. Vì cùng chung « phận đàn bà » Hồ Xuân-Hương cảm thông sâu sắc nỗi khổ của giới mình. Thật vậy trước đây phụ nữ là những người bị áp bức bóc lột nhiều nhất trong xã hội và trong gia đình. Chế độ tam tôn (tôn quân quyền, tôn phụ quyền, tôn nam quyền) làm cho chị em không còn một giá trị nào ngoài cái giá trị một bộ máy đẻ. Hồ Xuân-Hương là một nạn nhân đau xót của chế độ ấy, nhất là nạn nhân của chế độ đa thê. Đối với người đàn bà, chế độ đó là chế độ hết sức bất bình đẳng. Sống kiếp lẽ mọn (khi lấy phủ Vĩnh-Tường), Hồ Xuân-Hương đã cảm thấy sâu sắc những nỗi đọa đầy khổ ải. Không những về mặt kinh tế bà bị bóc lột tàn tệ hơn con đòi (*cầm bằng làm mướn, mướn không công*) mà cả về mặt tình cảm bà cũng bị đè nén rất đau đớn.

Tình cảm chân thật của yêu đương là một hạnh phúc thiết tha nhất, một yêu cầu sinh lý cần thiết của con người mà cũng bị đọa đầy, ràng buộc thì sống sao cho nổi, nên bà đã thốt lên câu :

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung,

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng.

... ..

Một tháng đôi lần có cũng không.

Trong cái xã hội bất công ấy, người đàn bà không những bị lép vế ở chế độ đa thê mà còn bị đè nén ở nhiều mặt khác nữa, nhất là khi họ « chữa hoang ».

Giai cấp bóc lột làm ra luật pháp và thi hành luật pháp lại là kẻ dân ô, hủ hóa bậc nhất. Chúng lấy hàng đàn vợ chưa thỏa, chúng lại còn luôn luôn hăm hiếp chị em nữa :

*Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.*

Ấy thế mà khi chị em có chữa hoang, chúng lại đem luật lệ ra khép tội, bắt vạ, rồi gây dư luận xấu trong nhân dân. Gái chữa hoang là người bị trật tự phong kiến hắt hủi, ruồng bỏ, chà đạp thê thảm hơn hết. Biết bao nhiêu người trước đây, đã phải bóp chết con khi nó mới lọt lòng. Và cũng biết bao nhiêu người như thế nữa đã vì sự đối xử bạo tàn của bọn phong kiến mà phải quyên sinh. Nếu chữa hoang là một cái nhục, một cái tội thì đó là cái nhục của bọn phong kiến, cái tội của bọn thống trị. Vì chính bọn thống trị ngồi không ăn bám mới tìm cách hưởng lạc, mới có tư tưởng hủ hóa, dân ô. Chính chúng là kẻ thủ phạm phổ biến tư tưởng đồi bại và những hành động dã man ấy. Cảm thông nỗi đau khổ, sự tàn ác bất công đó, Hồ Xuân-Hương hết sức bệnh vực chị em phụ nữ và cương quyết chống đối lại dư luận tàn nhẫn, tục lệ dã man của bọn phong kiến :

*Quản bao miệng thế nhời chênh lệch,
Những kẻ không mà có mới ngoan.*

Bênh vực gái chữa hoang, đả đảo chế độ đa thê, Hồ Xuân-Hương đi tiên phong trong phong trào chống phong kiến áp bức để giành quyền bình đẳng cho giới mình. Bà sở dĩ lên tiếng như vậy là vì những kẻ thủ phạm không những đã không bị trừng trị mà hành động của chúng còn được đề cao. Tiếng nói của bà là tiếng nói của nữ quyền của những người bị dày séo vùng dậy đấu tranh. Nó cũng là tiếng nói của các tầng lớp khác bị chà đạp đoàn kết lại và cảm thông nỗi khổ của nhau.

*

Trên kia chúng ta đã thấy Hồ Xuân-Hương bộc lộ chân thành những ước vọng sâu xa của bà về mọi phương diện của đời sống tình cảm. Bà đã biểu hiện cái thực tại của thế giới tâm hồn bát ngát ấy, thực đến nỗi ta thấy toát ra cái gì đang nung nấu căm thù, uất hận để chống lại những ràng buộc của phong kiến đương thời. Cho nên thơ Hồ Xuân-Hương mang nhiều sức sống nổi lên tự đáy lòng, thớ thịt.

Ngay đến những khi một mình với bóng (*đêm khuya vắng vắng trống canh dồn, trơ cái hồng nhan với nước non*), nhất là khi phủ Vĩnh-Tường đã chết rồi thì trong cái cô đơn vắng vẻ của tâm hồn, thơ Hồ Xuân-Hương có nhiều bài « thương thân, trách đời, tiếc xuân », (*oán hận trông ra khắp mọi chòm*), mà cũng không thấy biểu lộ cái gì héo hon, tàn lụi cả. Chất thơ buồn đến đâu cũng vẫn thấy ánh lên những sức sống tràn trề :

*Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tả,
Thân này đâu đã chịu già tom.*

Buồn, nhưng căm giận, Hồ Xuân-Hương không chịu để cho những cái đen tối khuất phục mình. Ngã rồi lại ngã, nhưng rồi lại đứng lên chống đối lại. « *Thân này đâu đã chịu già tom* » là một lời tuyên bố đanh thép biểu lộ lập trường chiến đấu quyết liệt của kẻ bị áp chế đối với tất cả những gì cản trở của chế độ phong kiến.

Bài thơ « Lấy chồng chung » là một bản cáo trạng nói lên tất cả những nỗi khổ cực, đọa đầy của kiếp lẽ mọn. Những hình ảnh rất khiêu gợi : « *kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng, một tháng đôi lần có cũng không, cố dấm ăn xôi, xôi lại hãm, làm muốn không công...* » diễn tả được những cái nét đau đớn của con người. Ở một thi sĩ nào khác, sinh trưởng trong những điều kiện kinh tế khác của thời ấy, nếu ở vào cảnh tình đó, đã rung lên những đường tơ nã nuốt đi đến chỗ buông xuôi rồi. Nhưng ở Hồ Xuân-Hương

giàu sức sống, dồi dào chí quật cường, thì những nỗi đau sót đó chỉ làm tăng thêm sức chiến đấu cho thi nhân :

*Chém cha cái kiếp lấy chồng chung,
Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng...*

Những nhận xét trên chứng minh cụ thể rằng thơ Hồ Xuân-Hương ai hoài đến đâu cũng không biểu lộ ý thức yếu đuối, đầu hàng. Sở dĩ có hiện tượng đó là vì tư tưởng tình cảm của bà là tư tưởng tình cảm của những tầng lớp người đang lên. Lời thơ hùng mạnh của bà thể hiện khí thế đấu tranh của giai cấp, cho nên cùng thời với bà, có một số nhà thơ khác, nhiều lúc bế tắc thì tâm hồn sầu oán lâm ly, lai láng, mạch buồn rười rượi.

*

Thơ Hồ Xuân-Hương, dù là trào phúng, trữ tình hay huê nguyệt cũng biểu lộ một cách nhất trí tư tưởng chống phong kiến quyết liệt. Đó là tư tưởng quật cường của những người giàu sức sống bị đè nén, kìm hãm, phải nổi lên tranh đấu đến cùng. Cho nên thơ Hồ Xuân-Hương toát ra cái gì tươi trẻ, biểu dương một mối lạc quan tin tưởng mãnh liệt vào tương lai. Vì có lạc quan tin tưởng mới sống nổi, mới chiến đấu được để mà sống. Trong những giờ phút buồn bã nhất đời, Hồ Xuân-Hương cũng không chịu để cho những nỗi u uất quật ngã mình. Trái lại, bà biến những nỗi buồn đau, u uất ấy thành một sức mạnh đấu tranh. Sức sống mãnh liệt của bà dường như tràn lên không có thế lực nào ngăn nổi và tỏ ra bà rất yêu đời. Bà rất mê say, tha thiết với những cảnh, những vật, những việc của đời người, của nhân quần xã hội.

Từ những phong cảnh, sự vật của thiên nhiên (hang Cốc Cớ, đèo Ngang, con ốc, quả mít v.v...) cho đến các vật dụng và các hiện tượng của đời sống hàng ngày như cái quạt, viên bánh trôi, đánh đu, dệt cửi, từ những con người (học trò, ông sư, quan võ, quan thị...) cho đến những sự vật như chữa hoang, nổi khổ lấy lẽ, học trò gheo gái v.v... đều lọt vào tầm mắt nhận

xét tinh tế của bà. Ta có thể nói mỗi vật, mỗi sự việc ở đời, dù vui, dù buồn cũng được bà quan tâm đến. Trong vở hài kịch « Người yếm thế » (Le misanthrope) của kịch sĩ Pháp Mo li-e, Phi-lanh-tơ, thấy cái gì cũng cho là vui, là đẹp, nhưng chàng ta không phải là người yêu đời chân chính, thực sự. Trái lại, An-xét lúc nào cũng bức dọc, cũng công kích những việc xấu xa thì lại là người thiết tha với cuộc đời, có thiện ý muốn làm cho cuộc đời tươi đẹp. Hồ Xuân-Hương công kích không kiêng nể những sự việc nhơ nhớp của xã hội phong kiến, chính cũng vì bà có lòng thiết tha đối với cuộc đời.

Nhưng khác với An-xét trong vở kịch kia là Hồ Xuân-Hương không bức dọc mà lúc nào cũng cười cợt, vui đùa. Ở đâu ta cũng thấy bà cười được : trong nhà, ngoài ngõ, trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ, cũng như trong gian nhà chật hẹp mà « *canh khuya vắng vắng trống canh dồn...* ». Không những đối với cảnh vật vui, bà mới vui, đối với những cảnh vật đang buồn mà người đời bỏ qua, bà cũng tìm lấy cái mặt tích cực, cái phần sống đang vươn lên của nó để vui đùa, xây dựng :

Những kẻ không mà có mới ngoan.

Có thể nói : một mối tình yêu đời thấm thiết bao phủ lên mọi vật. Thơ Hồ Xuân-Hương thể hiện sức sống dồi dào, mãnh liệt của mối tình ấy.

Đọc thơ Hồ Xuân-Hương là như quạt vào lòng một luồng sinh khí mới ; ta thấy vui lên, phấn khởi lên, thấy có trách nhiệm phải đấu tranh chống lại những hủ bại, suy đồi, những ràng buộc của phong kiến để làm cho cuộc đời tươi thắm thêm lên.

*

Những nhận định trên cho chúng ta kết luận rằng Hồ Xuân-Hương, với một kỹ thuật tài tình, đã nêu lên được một cách rất thực những ước vọng sâu sắc bị phong kiến kìm hãm. Nói khác đi, Hồ Xuân-Hương đã kịch liệt chống phong kiến ở địa hạt này. Thơ của Hồ Xuân-Hương là sự phát hiện

những tình cảm dồi dào, nồng thắm của người bình dân đối với thiên nhiên, xã hội và con người. Cho nên thơ bà mang nhiều sức sống quật cường và không dẫn ta đến chỗ lãng mạn tiêu cực. Nó là một chuỗi tiếng ấm ức, cô đọng một mối hận thù sâu sắc đối với phong kiến. Bộc lộ những nỗi ấm ức ấy ra đồng thời phát huy những tư tưởng tình cảm lành mạnh. Hồ Xuân-Hương đã nêu cao ngọn cờ giải phóng cho phụ nữ bị đọa đầy dưới ách phong kiến bạo tàn. Ngoài xu hướng hiện thực, phóng thệ, thơ Hồ Xuân-Hương mang nhiều nhân dân tính và chứa đựng dồi dào yếu tố tích cực của chủ nghĩa nhân đạo. Nó là nhựa sống của đời người, là hơi thở của phổi, tiếng đập của tim, máu nóng của huyết quản, làm cho các thi phẩm của bà bất diệt, mặc dầu bọn thống trị trước đây đã có ý chôn vùi nó trong tro bụi của thời gian.⁴²

Tháng 10-1955
ĐÁI XUÂN-NINH

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản – khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ-Hùng – 9 phố Văn Miếu, Hà-nội

Nhà in Vũ Hùng – Hà-nội

Giá : 800 đ.

ĐÃ XUẤT BẢN :
TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

ĐÃ XUẤT BẢN ĐƯỢC 3 TẬP. ĐÂY LÀ NHỮNG TẬP TÀI LIỆU ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC, GHI LẠI NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN TA TRONG THỜI KỲ NƯỚC TA MỚI BỊ THỰC DÂN PHÁP CHIẾM TRỊ

TẬP I (TRẦN HUY-LIỆU – NGUYỄN CÔNG-BÌNH – CA VĂN-THỈNH – HUỐNG-TÂN biên soạn). Trong tập này, các bạn sẽ thấy nhân dân Nam-bộ kháng chiến chống thực dân Pháp và chống bọn vua quan triều Nguyễn đầu hàng bán nước. Các bạn cũng sẽ thấy nhân dân ta do những nhà văn thân và thổ hào yêu nước chỉ huy kháng chiến dẻo dai chống giặc Pháp xâm chiếm Trung và Bắc-kỳ.

TẬP II (TRẦN HUY-LIỆU – NGUYỄN CÔNG-BÌNH – Y-NGÔNG NIẾT ĐAM biên soạn). Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy cuộc khởi nghĩa Yên-Thế anh dũng và dẻo dai do Đề Thám lãnh đạo và lực lượng hùng hậu của nông dân tham gia kháng chiến. Các bạn cũng sẽ thấy những cuộc võ trang đấu tranh của hầu hết dân miền núi từ đồng bào Mường, Mán, Thái, Thổ, đến đồng bào Mèo, Thượng, Ra-đê ở khắp các vùng núi Việt-nam.

TẬP III (TRẦN HUY-LIỆU – NGUYỄN CÔNG-BÌNH – PHAN KHÔI – VĂN TẠO biên soạn). Tập này gồm có những tài liệu về Duy-tân-hội, phong trào Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực, vụ chống thuế ở Trung-ky, vụ đầu độc lính Pháp ở Hà-nội, tổ chức Việt-nam Quang-phục hội.

Bạn đọc cũng sẽ thấy trong tập này những cuộc khởi nghĩa ở Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ, như : Thiên địa hội, vụ phá khám lớn Sài-gòn, vụ phá ngục Lao-bảo, cuộc khởi nghĩa của Duy-tân, cuộc nổi dậy của binh lính Thái-nguyên.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

ĐÃ XUẤT BẢN :

- Truyện cổ tích Việt-nam (in lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
- Sơ thảo lược sử Việt-nam (trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
- Tự phê phán của Phan Bội-Châu (Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt)
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập I) của Trần Huy-Liệu, Nguyễn Công-Bình, Ca Văn-Thỉnh và Hường-Tân (Tài liệu tham khảo lịch sử)
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập II) của Trần Huy-Liệu, Nguyễn Công-Bình, Y-Ngông Niết-Đam (Tài liệu tham khảo lịch sử)
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập III) của Trần Huy-Liệu, Nguyễn Công-Bình, Phan-Khôi, Văn-Tạo (Tài liệu tham khảo lịch sử)

Sắp xuất bản :

A – VỀ VĂN HỌC :

- Tìm hiểu « Truyện Kiều » của Nguyễn Du
- Dân ca Việt-nam của Minh-Tranh của Vũ Ngọc-Phan

B – VỀ LỊCH SỬ

- Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần Huy-Liệu
- Thơ văn cách mạng Việt-nam của Minh-Tranh
- Tìm hiểu quá trình phát triển của xã-hội Việt-nam của Trần Huy-Liệu

C – VỀ ĐỊA LÝ :

- Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

**Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**



Notes

[← 1]

« Nguyên lý chủ nghĩa Lê nin » của Sta-lin.

[← 2]

« Tính chất quốc tế của cách mạng tháng 10 » của Sta-lin.

[← 3]

Nói theo danh từ y-học Đông phương : tiên thiên bất túc là con người khi mới sinh ra đã không được hưởng khí huyết đầy đủ, mạnh mẽ của cha mẹ, hậu thiên bất túc là việc bồi dưỡng đời sống sau đó cũng thiếu thốn.

[← 4]

Nói theo danh từ y-học Đông phương : tiên thiên bất túc là con người khi mới sinh ra đã không được hưởng khí huyết đầy đủ, mạnh mẽ của cha mẹ, hậu thiên bất túc là việc bồi dưỡng đời sống sau đó cũng thiếu thốn.

[← 5]

Nguyên lý chủ nghĩa Lê nin của Sta lin.

[← 6]

Sta-lin : « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc ». Bản tiếng Việt, trang 16.

[← 7]

Sta-lin : Sách đã dẫn ở trên, trang 11.

[← 8]

V. Kô-dơ-lốp : « Dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa » (Nations bourgeoises et nations socialistes) – Bản tiếng Pháp xuất bản ở Mạc-tư-khoa năm 1954, trang 9.

[← 9]

Sta-lin : sách đã dẫn, trang 7.

[← 10]

V. Kô-dơ-lốp : sách đã dẫn, trang 10.

[← 11]

Lê-nin : « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga ». Bản tiếng Trung-quốc, nhà Nhân dân xuất bản và Bắc-kinh xuất bản, trang 339.

[← 12]

Về giản đơn hợp tác và nông trường thủ công, tôi sẽ nói rõ thêm trong một dịp khác.

[← 13]

Lê-nin : « Sự phát triển chủ nghĩa tư bản Nga ». Bản tiếng Trung-quốc trang 10.

[← 14]

Lê-nin : sách đã dẫn, trang 278.

[← 15]

V. *Kô-dơ-lốp* : sách đã dẫn trang 11.

[← 16]

V. Kô-dơ-lốp : Sách đã dẫn trang 11.

[← 17]

Stalin : Sách đã dẫn trang 16-17.

[← 18]

Stalin : Sách đã dẫn trang 16-17.

[← 19]

Mao Trạch-Đông tuyển tập. – Bản tiếng Trung-quốc, Nhân dân xuất bản xã Bắc-kinh, quyển 2, trang 659.

[← 20]

Cô-sơ-min-ski : « Bàn về sự thành hình dân tộc Anh », tạp chí Liên-xô « Vấn đề lịch sử » số 9 năm 1951.

[← 21]

Sta-lin : « Nhiệm vụ chính trị của trường đại học Đông phương » – *Sta-lin* toàn tập quyển 7.
(Bản tiếng Trung-quốc).

[← 22]

Tạp chí Liên-xô « Vấn đề lịch sử » số 7.

[← 23]

Potapov : « Bàn về sự thành hình dân tộc An-tai » – Tạp chí « Dân tộc học Liên xô » số 1 năm 1952.

[← 24]

Sta-lin : *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc.*

[← 25]

Lê-nin : *Về quyền tự quyết của các dân tộc* (1914).

[← 26]

Sta-lin : « Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin », trong « *Chủ nghĩa Mac và vấn đề dân tộc* ».

[← 27]

Sta-lin : « *Nhiệm vụ chính trị của trường Đại học các dân tộc Đông-phương* (18-5-1925) ».

[← 28]

Sta-lin : *Những tập cuối cùng* : « Diễn văn đọc tại Hội nghị thứ XIX của Đảng Cộng sản Liên-xô. »

[← 29]

Tuy ý niệm văn học Âu châu là một sự xảo trá thật sự (vì tiếng nói Âu châu là gì ?) nhưng người ta cũng không thể phủ nhận những ảnh hưởng qua lại, đôi khi có cả những nét giống nhau nữa.

[← 30]

Đa-nỗp (Jdanov) : Về văn học, triết học và âm nhạc (Nhà xuất bản Tân phê bình).

[← 31]

Ăng-ghen : Bài tựa tập tiếng Đức, in lần thứ 3, về *18 Bramatre* của Mác.

[← 32]

France - tireurs.

[← 33]

G. Cogniot (Cô-nhi-ô) : *Sta-lin và ngữ ngôn học*, (Tập chí *Tư tưởng*, số 32).

[← 34]

Goóc-ki : Về văn học.

[← 35]

Sta-lin : *Những tập cuối cùng* (1950-1953).

[← 36]

Từ khi bài này viết, Hăng-ri Lơ-fe-vơ-rơ (Henri Lefebvre) có xuất bản một cuốn sách : *Bàn góp vào vấn đề mỹ học*, đem lại cho những vấn đề này những điều phân tích rất quý và trong một phạm vi rộng hơn.

[← 37]

Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô*. (trang 73) và *Những tập cuối cùng* (trang 157) bản chữ Pháp - 1953.

[← 38]

Lô-rang Ca-da-nô-va : *Đảng Cộng sản, những người trí thức và dân tộc*. (tr. 71) Xuất bản xã hội - 1949.

Phong trào triết học của giai cấp tư sản đang lên hồi thế kỷ 17 và thế kỷ 18 nhằm chống tư tưởng phong kiến, đánh giá lại tư tưởng và văn nghệ cũ, xướng ra một triết học mới, văn học mới, đạo đức mới. Đại biểu của phong trào này là Đê-các-tơ, Spi-nô-da, Lép-ních v.v... (Lời người dịch).

[← 40]

Trong « Họ có đáng sống không ? » của Gôn Cờ ly xuất bản năm 1937 bằng tiếng Nga.

Trích dịch theo bản dịch bằng chữ Trung-quốc quyển « *Chủ nghĩa duy vật lịch sử bàn về tác dụng của hoàn cảnh địa lý đối với sự phát triển xã hội* » của I-va-nốp và Ôm-sky, do Tam liên thư điểm xuất bản.

Nghiên cứu thời đại Hồ Xuân-Hương ta thấy chủ nghĩa cá nhân, sản phẩm của yếu tố tiền tư bản đã được nảy nở. Nhưng quan hệ sản xuất bị gò bó, và những ràng buộc của chế độ phong kiến kìm tỏa mỗi lúc một gắt gao. Con người vì sự nghiệp phát triển của mình, cố gắng vượt ra ngoài khuôn khổ chật hẹp. Những tình cảm đặc biệt nói lên những nguyện vọng sâu xa của họ được bộc lộ một cách trắng trợn. Tâm tư của Hồ Xuân-Hương cũng phản chiếu tình trạng ấy. Thơ của bà trữ tình đến ai hoài nhưng rất hiện thực : hiện thực trữ tình. Vì văn chương cũng phản ánh cả thực tại bên trong là tư tưởng tình cảm nữa.